|  |
| --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TRUNG TÂM TIN HỌC**  **BÁO CÁO ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ**  **NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ**  **ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ**  Hà Nội, tháng 3 năm 2019 |

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**TRUNG TÂM TIN HỌC**

**BÁO CÁO ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ**

**NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ**

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chủ nhiệm đề tài:** | **Ths. Dương Kiều Anh** | **Xác nhận của tổ chức**  **chủ trì nhiệm vụ** |
| **Nhóm nghiên cứu:** | CN. Đặng Hữu Thành  CN. Bùi Thị Tùng Linh  CN. Bùi Thanh Tùng  CN. Nguyễn Thị Thu Hiền | **TRUNG TÂM TIN HỌC**  **GIÁM ĐỐC**  **Nguyễn Như Sơn** |

Hà Nội, tháng 3 năm 201

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT 4](#_Toc8303467)

[PHẦN MỞ ĐẦU 6](#_Toc8303468)

[Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu 6](#_Toc8303469)

[Triển vọng áp dụng nghiên cứu 7](#_Toc8303470)

[Kết cấu của đề tài 7](#_Toc8303471)

[CHƯƠNG I 8](#_Toc8303472)

[MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ, KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VỀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 8](#_Toc8303473)

[I. Một số vấn đề lý luận chung 8](#_Toc8303474)

[1. Quan điểm về ứng dụng công nghệ thông tin 8](#_Toc8303475)

[2. Vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan nhà nước 9](#_Toc8303476)

[II. Nghiên cứu Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc 13](#_Toc8303477)

[1. Khái niệm 13](#_Toc8303478)

[2. Các chỉ số đánh giá 14](#_Toc8303479)

[III. Nghiên cứu Chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng CNTT do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố 15](#_Toc8303480)

[1. Tiêu chí đánh giá 15](#_Toc8303481)

[2. Phương pháp đánh giá 16](#_Toc8303482)

[3. Một số nhận xét, đánh giá về Bộ chỉ số ứng dụng CNTT do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố 17](#_Toc8303483)

[IV. Kinh nghiệm xây dựng bộ chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ của một số bộ, ngành tại Việt Nam 22](#_Toc8303484)

[1. Tiêu chí đánh giá ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ 22](#_Toc8303485)

[2. Tiêu chí đánh giá ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải 22](#_Toc8303486)

[3. Một số nhận xét, đánh giá 23](#_Toc8303487)

[CHƯƠNG II 24](#_Toc8303488)

[THỰC TRẠNG VỀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI VIỆT NAM VÀ TẠI BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ 24](#_Toc8303489)

[I. Thực trạng ứng dụng CNTT tại Việt Nam 24](#_Toc8303490)

[1. Liên hợp quốc đánh giá về Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam 24](#_Toc8303491)

[2. Kết quả đánh giá năm 2017 về mức độ ứng dụng CNTT đối với các bộ, cơ quan ngang bộ của Việt Nam do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố 26](#_Toc8303492)

[II. Thực trạng ứng dụng CNTT tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư 31](#_Toc8303493)

[1. Hạ tầng kỹ thuật 31](#_Toc8303494)

[2. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan 33](#_Toc8303495)

[3. Cổng thông tin điện tử 34](#_Toc8303496)

[4. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến 35](#_Toc8303497)

[5. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT 36](#_Toc8303498)

[6. Nhân lực cho ứng dụng CNTT 36](#_Toc8303499)

[III. Một số đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2018 37](#_Toc8303500)

[1. Hạ tầng kỹ thuật 37](#_Toc8303501)

[2. Ứng dụng CNTT trong nội bộ 37](#_Toc8303502)

[3. Cổng thông tin điện tử 38](#_Toc8303503)

[4. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến 38](#_Toc8303504)

[5. Nhân lực cho ứng dụng CNTT 38](#_Toc8303505)

[6. Phạm vi sử dụng của các ứng dụng công nghệ thông tin chuyên ngành 39](#_Toc8303506)

[7. Mức độ cung cấp DVCTT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 39](#_Toc8303507)

[VI. Đánh giá chung về ứng dụng CNTT tại các cơ quan nhà nước và tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư 40](#_Toc8303508)

[1. Đánh giá chung về mức độ ứng dụng CNTT tại các CQNN 40](#_Toc8303509)

[2. Đánh giá chung về mức độ ứng dụng CNTT tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư 44](#_Toc8303510)

[CHƯƠNG III 47](#_Toc8303511)

[ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ 47](#_Toc8303512)

[I. Quan điểm, định hướng xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư 47](#_Toc8303513)

[1. Các chủ trương, chính sách, quy định về ứng dụng CNTT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 47](#_Toc8303514)

[2. Quan điểm đề xuất xây dựng Bộ tiêu chí 49](#_Toc8303515)

[3. Lộ trình, điều kiện áp dụng Bộ tiêu chí 50](#_Toc8303516)

[II. Đề xuất Bộ tiêu chí đánh giá ứng dụng CNTT đối với các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư 51](#_Toc8303517)

[1. Chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc, sử dụng thư điện tử của Bộ 51](#_Toc8303518)

[2. Chỉ số đánh giá đảm bảo an toàn, an ninh và bảo mật thông tin 54](#_Toc8303519)

[3. Chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng kế hoạch đầu tư công 56](#_Toc8303520)

[4. Chỉ số đánh giá công tác phối hợp cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 59](#_Toc8303521)

[5. Chỉ số ứng dụng đặc thù riêng của từng đơn vị 60](#_Toc8303522)

[PHẦN KẾT LUẬN 63](#_Toc8303523)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 64](#_Toc8303524)

[PHỤ LỤC 1 67](#_Toc8303525)

[PHỤ LỤC 2 111](#_Toc8303526)

[PHỤ LỤC 3 137](#_Toc8303527)

# DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| Antivirus | Hệ thống ngăn chặn vi-rút |
| ATTT | An toàn thông tin |
| CBCCVC | Cán bộ, công chức, viên chức |
| CCHC | Cải cách hành chính |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| CP | Chính phủ |
| CPĐT | Chính phủ điện tử |
| CQNN | Cơ quan nhà nước |
| CSDL | Cơ sở dữ liệu |
| CTTĐT | Cổng thông tin điện tử |
| DL | Dung lượng |
| DVC | Dịch vụ công |
| DVCTT | Dịch vụ công trực tuyến |
| EGDI | Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử |
| Firewall | Hệ thống tường lửa |
| GCNĐKĐT | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| IDS | Hệ thống phát hiện xâm nhập |
| IPS | Hệ thống bảo vệ xâm nhập |
| KT | Kích thước |
| KH&ĐT | Kế hoạch và Đầu tư |
| LAN | Hệ thống mạng nội bộ |
| LGSP | Nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung |
| MPI Portal | Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| MPLS | Đường truyền riêng |
| NĐT | Nhà đầu tư |
| NSNN | Ngân sách nhà nước |
| PaaS | Dịch vụ cung cấp nền tảng vận hành |
| PAR Index | Cải cách hành chính |
| QLVB&HSCV | Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc |
| QLVBĐH | Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành |
| SAN | Hệ thống lưu trữ |
| Spam blockers | Hệ thống chặn thư rác |
| Tape | Hệ thống lưu trữ băng từ |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| TSLCD | Mạng Truyền số liệu chuyên dùng |
| TTCP | Thủ tướng Chính phủ |
| TTTT | Thông tin truyền thông |
| TTHC | Thủ tục hành chính |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VBĐT | Văn bản điện tử |
| VBG | Văn bản giấy |
| VLAN | Mạng riêng ảo cho từng đơn vị |
| VNPT | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| VPCP | Văn phòng Chính phủ |
| VPN | Giao thức kết nối mạng riêng ảo |
| WAN | Hệ thống mạng diện rộng |
| Website/Portal | Trang /Cổng thông tin điện tử |
| X-Road | Nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu |

# PHẦN MỞ ĐẦU

Ngày nay, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, hướng tới phát triển Chính phủ điện tử là xu thế tất yếu.

CPĐT là Chính phủ ứng dụng CNTT nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, tăng cường công khai, minh bạch thông tin, giảm phiền hà, tham nhũng, tiết kiệm chi phí, cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp.

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển ứng dụng CNTT, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình ứng dụng CNTT trong các CQNN hết sức cụ thể, thiết thực, như: Luật Công nghệ thông tin, Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN; Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định vể việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của CQNN; Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN giai đoạn 2011-2015, Luật An toàn thông tin và Nghị quyết số 36a/NQ- CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về CPĐT.

Triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng, vận hành và phát triển các Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Bộ như Hệ thống Quản lý thông tin tổng thể, Hệ thống Quản lý văn bản và hồ sơ công việc, phần mềm Quản lý cán bộ,… và ban hành một số văn bản quy định về chính sách, kế hoạch phát triển về ứng dụng CNTT. Tuy nhiên, đến nay, mặc dù đạt được nhiều kết quả trong việc ứng dụng CNTT, nhưng kết quả ứng dụng của mỗi đơn vị trong Bộ không đồng đều, mức độ quan tâm, chỉ đạo, điều hành công việc dựa trên ứng dụng CNTT của một số Lãnh đạo cấp Vụ chưa cao. Trong khi đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa có bộ tiêu chí để hằng năm có thể đánh giá được mức độ ứng dụng CNTT của các đơn vị. Do vậy việc nghiên cứu, xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin đối với các đơn vị thuộc Bộ là rất cần thiết, vừa đảm bảo tính công bằng, minh bạch, chính xác trong việc đánh giá, vừa để các đơn vị có động lực nâng cao hơn nữa việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị, góp phần cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí hội họp, giấy tờ.

## Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

**Mục tiêu:**

Mục tiêu tổng quát: Mục tiêu của đề tài nhằm làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở khoa học của việc xây dựng và ứng dụng bộ chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; từ đó, đề xuất giải pháp xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc Bộ.

Mục tiêu cụ thể: Nghiên cứu để xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin đối với các đơn vị thuộc Bộ.

**Phương pháp nghiên cứu:**

Đề tài được xây dựng trên cơ sở phương pháp phân tích tổng hợp, kết hợp với các phương pháp phân tích số liệu, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh và phân tích hệ thống.

## Triển vọng áp dụng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học là cơ sở quan trọng để Trung tâm Tin học phối hợp với các đơn vị trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin đối với các đơn vị thuộc Bộ, trình Bộ trưởng ban hành Quyết định về bộ chỉ số để thực hiện đánh giá hằng năm.

## Kết cấu của đề tài

Ngoài Phần Mở đầu, Kết luận, các Phụ lục và tài liệu tham khảo, nội dung của Đề tài được kết cấu thành ba chương như sau:

Chương I: Một số vấn đề lý luận chung và kinh nghiệm quốc tế, kinh nghiệm trong nước về tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

Chương II: Thực trạng về đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam và tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời gian qua.

Chương III: Đề xuất Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin đối với các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

# CHƯƠNG I

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ, KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VỀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

## I. Một số vấn đề lý luận chung

### 1. Quan điểm về ứng dụng công nghệ thông tin

Thuật ngữ "Công nghệ thông tin" đánh dấu sự xuất hiện vào năm 1958 do hai tác giả Leavitt và Whisler đề cập trong ấn bản trên Tạp chí Harvard Business Review. Kể từ khi ra đời cho đến nay, thuật ngữ này luôn thu hút được sự chú ý của dư luận bởi những lợi ích và tầm ảnh hưởng của nó mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Tại Việt Nam, khái niệm công nghệ thông tin được hiểu và định nghĩa trong Nghị quyết Chính phủ 49/CP ký ngày 04/08/1993: "Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kĩ thuật hiện đại - chủ yếu là kĩ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội". Với định nghĩa trên, cùng với sự phát triển không ngừng của KT - XH, việc ứng dụng CNTT vào trong mọi hoạt động của quá trình phát triển kinh tế và đời sống xã hội là tất yếu và việc ứng dụng CNTT trong giáo dục không nằm ngoài quy luật này.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội nói chung, nâng cao hiệu quả công tác quản lý điều hành của các tổ chức nói riêng luôn là một đề tài thu hút sự quan tâm của các học giả, những nhà nghiên cứu. Đã có rất nhiều các công trình quốc tế đề cập tới vấn đề này dưới dạng bài báo, nghiên cứu khoa học và cả những khóa luận hay luận án chuyên ngành về việc ứng dụng CNTT. Nổi bật trong số những nghiên cứu đó phải kể đến những nghiên cứu của Harold J. Leavitt and Thomas L. Whisler (1958), Webster, Frank, and Robins, Kevin (1986), Allen, T., and M.S. Morton (1994), Adelman, C. (2000), Longley, Dennis; Shain, Michael (2012). Những nghiên cứu này đề cập tới tầm ảnh hưởng, vai trò và lợi ích của CNTT trong công tác quản lý điều hành của các tổ chức. Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý điều hành không chỉ giúp tổ chức tiết kiệm chi phí phân tích, xử lý dữ liệu,… mà còn giúp tiết kiệm về thời gian, trong khi kết quả thu được lại đầy đủ, rõ ràng hơn. Những lợi ích này đã khuyến khích, thúc đẩy các tổ chức quan tâm và ngày càng dành nhiều chi phí, nguồn lực cho việc nghiên cứu, ứng dụng CNTT nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý điều hành của tổ chức.

Ở Việt Nam, trước nhu cầu hội nhập kinh tế thế giới, phát triển kinh tế hiện đại việc ứng dụng thành tựu của CNTT trở nên cấp bách, Bộ Chính trị khóa XI đã ban hành Nghị quyết 36-NQ-TW ngày 01/7/2014 về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Triển khai thực hiện nhiệm vụ được đưa ra trong hai nghị quyết trên, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ, ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế và Quyết định số1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020”. Kết quả hiện nay việc ứng dụng cũng như đánh giá mức độ ứng dụng CNTT tại các cơ quan Nhà nước đã và đang được tiến hành hàng năm với những quy định, hướng dẫn cụ thể về phương pháp cũng như bộ tiêu chí đánh giá, cụ thể có 6 nhóm tiêu chí là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT; (2) Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan; (3) Trang/Cổng thông tin điện tử (cung cấp, cập nhật thông tin; các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử); (4) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (5) Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin (bao gồm cả các quy định về an toàn thông tin) và (6) Nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin. (Ngày 18/12/2017, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước. Theo đó, đối tượng đánh giá là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

### 2. Vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan nhà nước

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, chú trong việc ứng dụng tin học, công nghệ thông tin vào quản lý hành chính nhà nước với mục đích là đẩy mạnh việc ứng dụng tin học vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong các lĩnh vực nhằm góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp với các mục tiêu chủ yếu là:

Thứ nhất, xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ cơ quan nhà nước: xây dưng khai thác, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin của cơ quan mình theo tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật quy định; xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia đáp ứng giao dịch điện tử qua các phương tiện truy nhập thông tin Internet thông dụng của xã hội; tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân dễ dàng truy nhập thông tin và dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng; tăng cường hướng dẫn phương pháp truy nhập và sử dụng thông tin, dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng.

Thứ hai, cung cấp thông tin phục vụ cơ quan nhà nước, cá nhân, doanh nghiệp: cung cấp, tiếp nhận thông tin trên môi trường mạng tạo điều kiện cho người dân tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng; xây dựng thống nhất biểu mẫu điện tử trong giao dịch giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân; tăng cường cung cấp các dịch vụ hành chính công liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước (hoặc tổ chức, doanh nghiệp được ủy quyền) có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thông qua môi trường mạng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc, tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong công tác quản lý, điều hành và trao đổi thông tin; đẩy mạnh ứng dụng chữ ký số, từng bước thay thế văn bản giấy trong quản lý, điều hành và trao đổi thông tin. Tăng cường sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin; Đẩy nhanh việc xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, đồng thời số hóa những nguồn thông tin chưa ở dạng số nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, phục vụ quản lý, nghiên cứu và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước và tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc. Thời gian qua, việc ứng dụng tin học trong quản lý hành chính đã tạo bước chuyển biến rõ nét nâng cao chất lượng dịch vụ công, làm cho nền hành chính ngày càng hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân. Tuy nhiên, để công tác tin học hóa hành chính phù hợp với tiến độ tin học hóa xã hội, trong thời gian tới cần tập trung một số nội dung chủ yếu sau:

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả. Thực hiện tin học hóa các quy trình phục vụ nhân dân thuộc các lĩnh vực công, ứng dụng tin học trong xử lý quy trình công việc ở nội bộ cơ quan hành chính, trong giao dịch với các cơ quan hành chính khác và với các tổ chức, cá nhân…Kết hợp việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin với việc thực hiện cải cách hành chính trong cơ quan nhà nước và việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

- Đầu tư xây dựng và củng cố cơ sở hạ tầng mạng, đẩy mạnh tin học hóa trong các cơ quan hành chính nhà nước. Hoàn thiện hệ thống tổ chức phục vụ tin học hóa hành chính và hoàn thiện cơ sở pháp lý.

- Nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về vai trò quan trọng của tin học. Đào tạo đội ngũ nhân lực để phục vụ cho tin học, từng bước phổ cập sử dụng máy tính và Internet ở các cấp.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư, phát huy tiềm năng, thế mạnh hiện có, coi công nghệ thông tin là động lực cho phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội, tăng cường thương mại dịch vụ, tạo tăng trưởng kinh tế bền vững…

Mục tiêu của ứng dụng tin học quản lý hành chính nhà nước là tạo ra một phương thức vận hành thông suốt, hiệu quả của bộ máy công quyền, thông qua việc sử dụng các hệ thống thông tin điện tử. Do vậy, việc ứng dụng tin học phải được thiết lập trên cơ sở “đơn đặt hành” của bộ máy quản lý hành chính nhà nước và nhờ tính năng đặc biệt của công nghệ mà những mục tiêu thiết lập một bộ máy hành chính hoạt động hiệu quả, năng động và chất lượng sẽ được thực hiện. Chính cải cách hành chính là chủ thể đưa ra mục tiêu, yêu cầu cho việc thiết lập các hệ thống tin học. Mức độ cải cách hành chính sẽ quyết định quy mô, phạm vi của tin học, chứ không phải ngược lại.

Một cách nhìn khác, chính ứng dụng tin học sẽ là một trong các giải pháp nhằm đạt mục tiêu của cải cách hành chính. Vì cải cách hành chính là nhằm đến tính hiệu quả, chất lượng trong cách thức hoạt động, điều hành của bộ máy quản lý hành chính nhà nước; là làm cho bộ máy chuyển từ chức năng “chèo thuyền” sang “lái thuyền”, chuyển từ hành chính “xin- cho” sang hành chính “phục vụ”; và làm cho nền hành chính có khả năng kiểm soát lãng phí, thất thoát và tham nhũng. Điều đó đòi hỏi các hoạt động phải được quy trình hóa, phải rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, về các hoạt động và các mối quan hệ…Qua đó sẽ tạo được yếu tố “công khai, minh bạch” trong nền hành chính. Quá trình thiết lập các hệ thống tin học trong cơ quan quản lý hành chính nhà nước phải xuất phát từ quá trình thiết lập trật tự các quy trình, các cơ chế và các mối quan hệ giữa các chức năng, các cơ quan và các cấp.

Trên phương diện của Chính phủ, CNTT cùng sự phát triển của hệ thống của Internet sẽ giúp cho Chính phủ xóa bỏ rào cản về mặt vật lý giữa các hệ thống thông tin dựa trên giấy tờ truyền thống, rút ngắn các quy trình thủ tục, cung cấp các dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp, lắng nghe người dân và cộng đồng cũng như trong việc tổ chức và cung cấp thông tin. Đối với các Cơ quan nhà nước, nhờ vào khả năng số hóa xử lý và tái tạo thông tin một cách tự động, CNTT giúp cho việc tự động hoá hoặc vi tính hóa các qui trình, thủ tục giấy tờ hiện hành. Từ đó sẽ đơn giản hóa các các thủ tục hành chính, tạo ra phong cách lãnh đạo mới, các cách thức mới trong xây dựng và quyết định chiến lược, cải tiến các hình thức cung cấp các dịch vụ công. Mặt khác tính minh bạch trong môi trường số sẽ giúp cho việc nâng cao tính minh bạch và tin cậy của thông tin trong quản lý điều hành, cũng như mở ra các cơ hội mới cho người dân được chủ động tham gia góp ý vào các vấn đề điều hành và hoạch định chính sách. Thông qua internet và một số phương tiện truyền thông khác, việc phổ biến rộng rãi thông tin sẽ hỗ trợ việc trao quyền cho người dân cũng như quá trình đưa ra quyết định của CQNN. Như vậy, đối với Chính phủ nói chung và CQNN nói riêng, CNTT chính là công cụ, phương tiện để nâng cao vai trò, hiệu quả và chất lượng quản lý của mình bằng cách cải tiến việc tiếp cận và cung cấp các dịch vụ công nhằm đem lại lợi ích tốt nhất cho người dân; CNTT còn tăng cường năng lực quản lý, điều hành có hiệu quả và nâng cao tính minh bạch trong các CQNN nhằm quản lý tốt hơn các nguồn lực kinh tế, xã hội.

Ngay từ những năm 90, nước ta đã có những chủ trương ứng dụng và phát triển CNTT. Cụ thể như: Nghị quyết 26-NQ/TW, ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới đã nêu: “Tập trung phát triển một số ngành khoa học công nghệ mũi nhọn như điện tử, tin học…” Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương (khóa VII) ngày 30/7/1994 xác định: “ Ưu tiên ứng dụng và phát triển các công nghệ tiên tiến, như công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu điện tử hóa và tin học hóa nền kinh tế quốc dân” Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần VIII nhấn mạnh:” ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc dân, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế… Hình thành mạng thông tin quốc gia liên kết với một số mạng thông tin quốc tế”; Nghị quyết số 49/CP ngày 4/8/1993 của Chính phủ đã ban hành về “Phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam trong những năm 90”,…Nhưng văn kiện có tầm quan trọng đặc biệt, có giá trị to lớn và lâu dài trong việc chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng và thực hiện các chiến lược kế hoạch và dự án ứng dụng và phát triển CNTT chính là Chỉ thị 58-CT/TW ngày 17/10/2010 của Bộ Chính trị về dẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chỉ thị đã khẳng định:” Công nghệ thông tin là một trong các động lực quan trọng nhất của sự phát triển, cùng với một sô ngành công nghệ cao khác đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của thế giới hiện đại…”. Theo Chỉ thị 58-CT/TW, ứng dụng CNTT là quá trình đưa CNTT vào các lĩnh vực KT-XH nhằm góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tình thần của toàn dân tộc, thúc đẩy công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ có hiệu quả trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân đảm bảo an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Ứng dụng tin học trong quản lý hành chính nhà nước đóng một vai trò quan trọng ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Bối cảnh quốc tế và trong nước đặt ra sự cần thiết tất yếu của sự thay đổi này. Một mặt, dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, công nghệ năng lượng…nền kinh tế thế giới đang biến đổi rất sâu sắc, mạnh mẽ về cơ cấu, về chức năng và phương thức hoạt động. Đây là một bước ngoặt lịch sử có ý nghĩa trọng đại: nền kinh tế thế giới đang chuyển từ kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế thông tin - kinh tế tri thức, nền văn minh loài người đang chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ. Mặt khác, Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đến năm 2020 nước ta về cơ bản sẽ trở thành nước công nghiệp, đồng thời cũng xác định là chúng ta sẽ phải tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ tiên tiến, hiện đại về khoa học và công nghệ, đặc biệt là tin học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Ứng dụng tin học trong quản lý hành chính nhà nước nhằm đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính điện tử (Chính phủ điện tử); giúp cho việc xử lý thông tin nhanh, chính xác, đầy đủ, phục vụ tốt cho tổ chức, người dân và doanh nghiệp. Ứng dụng tin học trong quản lý hành chính nhà nước là vấn đề quan trọng trong tình hình hiện nay; việc đẩy mạnh việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin góp phần phục vụ và phát triển kinh tế - xã hội; đóng góp trực tiếp và hiệu quả cho cải cách hành chính nhà nước, cho sự phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Hệ thống tin học ứng dụng được quyết định bởi phần “ứng dụng”, tức là phần thiết lập các hệ thông thông tin, hệ thống các cơ sở dữ liệu, các quy trình vận hành và luân chuyển thông tin do bộ máy hành chính thực hiện. Phần công nghệ gồm phần cứng, phần mềm, mạng, đào tạo sử dụng chỉ là phương tiện để chuyển các quy trình vận hành bằng phương thức hành chính truyền thống thành quy trình điện tử. Nếu không xuất phát từ cách tiếp cận này, rất có thể những sai lầm sẽ tiếp tục lặp lại. Mua sắm công nghệ là công đoạn dễ nhất, đơn giản nhất. Song yếu tố quyết định đến kết quả của chương trình tin học hóa quản lý hành chính nhà nước phải là việc xây dựng hệ thống thông tin điện tử xuất phát từ việc thiết lập lại và thay đổi các quy trình, thay đổi cách thực hiện các thủ tục hành chính, thay đổi cách thức giao tiếp, làm việc giữa các cơ quan với nhau và giữa các cơ quan với công dân, doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và trên hết là nhận thức, cách tiếp cận và ý chí của bộ máy quản lý hành chính nhà nước và hệ thống chính trị.

Có thể nói CNTT có vai trò hết sức quan trọng trong việc cải cách hành chính và hiện đại hóa nền hành chính, hướng đến chính phủ hiện đại mà ngày này gọi là CPĐT. Tuy nhiên cần lưu ý CNTT chỉ là công cụ, phương tiện cho Chính phủ thực hiện tốt vai trò, chức năng của mình. Cần tránh tư tưởng tuyệt đối hóa CNTT dẫn đến những định hướng sai lầm, làm sai lệch mục tiêu, chức năng của Chính phủ.

## II. Nghiên cứu Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc

### 1. Khái niệm

Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử EGDI ( E- Government Development Index) của Liên hợp quốc là một bộ chỉ số tổng hợp trung bình về ba lĩnh vực quan trọng nhất của Chính phủ điện tử: dịch vụ công trực tuyến, hạ tầng viễn thông, nguồn nhân lực.

EGDI được sử dụng để đo lường sự sẵn sàng và khả năng của một quốc gia trong việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và Truyền thông để cung cấp các dịch vụ công.

Chỉ số này giúp cho các quốc gia, các tổ chức nghiên cứu, nhà hoạch định có sự hiểu biết sâu sắc hơn về điểm chuẩn so sánh của các vị trí tương đối của một quốc gia trong việc sử dụng Chính phủ điện tử cho các hoạt động, trách nhiệm công dân và khả năng cung cấp dịch vụ công. Mỗi bộ chỉ số tự nó là một thước đo tổng hợp có thể được tách ra và phân tích một cách độc lập.

Cứ hai năm một lần, Ủy ban các vấn đề kinh tế – xã hội Liên Hợp quốc (UNDESA) cung cấp toàn cảnh bảng xếp hạng việc phát triển Chính phủ điện tử của tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc.

### 2. Các chỉ số đánh giá

#### *2.1. Chỉ số Dịch vụ công trực tuyến (OSI – Online Services Index)*

Chỉ số Dịch vụ công trực tuyến được các nhà nghiên cứu đánh giá qua Cổng thông tin quốc gia, các trang website của Bộ giáo dục, lao động, dịch vụ xã hội, y tế, tài chính. Để đảm bảo tính nhất quán của các đánh giá, mỗi quốc gia được đánh giá bởi ít nhất hai nhà nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trong ngôn ngữ quốc gia của quốc gia đó.

Sau khi có kết quả đánh giá ban đầu, việc đánh giá bởi hai nhà nghiên cứu trên mỗi quốc gia được so sánh và câu hỏi khác biệt sẽ được xem xét lại bởi các nhà nghiên cứu, bước cuối là tổng hợp dữ liệu đã phân tích tất cả các câu trả lời và khi cần thiết, tiến hành rà soát và xác minh quá trình sẽ tiếp tục sử dụng nhiều phương pháp và nguồn trước khi điểm số được báo cáo chính thức.

Thông qua phương pháp tiếp cận đa cấp này, tất cả các website khảo sát được đánh giá kỹ lưỡng bởi ít nhất ba nhà nghiên cứu đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc đánh giá các dịch vụ công trực tuyến. Các bảng câu hỏi khảo sát được tổ chức với cấu trúc trong bốn mẫu tương ứng với bốn giai đoạn phát triển của dịch vụ trực tuyến (dịch vụ thông tin cơ bản; dịch vụ thông tin nâng cao; dịch vụ giao dịch; kết nối các dịch vụ).

Khi giai đoạn đánh giá đã được hoàn tất, nhóm số liệu thống kê đưa ra dự thảo đầu tiên của bảng xếp hạng OSI. Các dữ liệu được kết xuất từ ​​các nền tảng và điểm số liệu đã được tạo ra, tổng số điểm ghi được của mỗi quốc gia với phạm vi từ 0 đến 1. Giá trị chỉ số trực tuyến cho một quốc gia nhất định bằng với tổng số điểm thực tế ít hơn tổng số điểm thấp nhất chia cho mức tổng số các giá trị số cho tất cả các nước.

#### *2.2. Chỉ số Hạ tầng viễn thông (TII- Telecommunication Infrastructure Index)*

Chỉ số TII là một tổng hợp số học trung bình của năm chỉ tiêu: ước tính người sử dụng Internet trên 100 dân; số điện thoại cố định trên 100 dân; số lượng thuê bao di động trên 100 dân; số thuê bao băng thông rộng không dây trên 100 dân và số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân. Dữ liệu cơ sở hạ tầng viễn thông của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) là nguồn chính để đưa ra các chỉ số.

#### *2.3. Chỉ số nguồn nhân lực (HCI- Human Capital Index)*

Các tiêu chí đánh giá chỉ số nguồn nhân lực là một hỗn hợp trung bình của 4 chỉ số: 1- Tỉ lệ công dân từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết; 2- Tỷ lệ nhập học được đo lường bằng tổng hợp tổng số học sinh đăng ký với số học sinh theo học ở cấp tiểu học, trung học và đại học, bất kể tuổi tác; 3- Dự kiến ​​số năm đi học; 4- Năm đi học trung bình (MYS).

Dựa trên một cái nhìn toàn diện về phát triển Chính phủ điện tử, phương pháp đánh giá của Liên hợp quốc đã được chấp nhận rộng rãi như là một giải pháp chung ở nhiều quốc gia trên thế giới. Do đó, việc nghiên cứu phương pháp, cách tính toán, vận dụng hệ thống tiêu chuẩn bộ chỉ số Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc trong việc đánh giá chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông của các bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp là phù hợp trong xu thế hiện nay.

## III. Nghiên cứu Chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng CNTT do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố

### 1. Tiêu chí đánh giá

Để đánh giá thực trạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước và phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin giúp xây dựng Chính phủ điện tử. Hằng năm, Bộ Thông tin và Truyền thông đều ban hành Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước. Năm 2017, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành [Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT](http://aita.gov.vn/Data/Images/Articlefiles/QD_2342_BTTTT_Phe%20duyet%20PP%20danh%20gia%20UDCNTT%202017(1).PDF) ngày 18/12/2017 phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước. Nội dung đánh giá nội dung đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước năm 2017 bao gồm 06 hạng mục như sau:

i. Hạ tầng kỹ thuật CNTT.

ii. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan.

iii. Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử).

iv. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

v. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT (bao gồm cả các quy định về an toàn thông tin).

vi. Nhân lực cho ứng dụng CNTT.

Cách tính điểm đối với từng hạng mục như sau:

| **TT** | **Nội dung đánh giá** | **Điểm tối đa cho Bộ, cơ quan ngang Bộ** | **Điểm tối đa cho Cơ quan thuộc Chính phủ** | **Điểm tối đa cho UBND tỉnh, thành phố** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật CNTT | 200 | 200 | 200 |
| 2 | Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan | 250 | 250 | 250 |
| 3 | Trang/Cổng thông tin điện tử | 100 | 100 | 100 |
| 4 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | 250 | (\*) | 250 |
| 5 | Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT | 100 | 100 | 100 |
| 6 | Nhân lực cho ứng dụng CNTT | 100 | 100 | 100 |
| **Tổng điểm** | | **1000** | **750** | **1000** |

*(\*) Đối với cơ quan thuộc Chính phủ có cung cấp dịch vụ công trực tuyến (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam) chỉ công bố số liệu thống kê về dịch vụ công trực tuyến.*

Chi tiết tiêu chí đánh giá do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố đối với khối các bộ, ngành tại **Bảng 1 (Phần Phụ lục 1 Đề tài)**

### 2. Phương pháp đánh giá

- Việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với 06 hạng mục nêu trên, không thực hiện đối với các nội dung có liên quan đến bí mật an ninh, quốc phòng.

- Số liệu sử dụng để đánh giá được lấy từ báo cáo của các cơ quan theo mẫu phiếu khảo sát gửi đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các số liệu này được đối chiếu với số liệu do Cục Tin học hóa theo dõi qua báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương gửi Bộ Thông tin và Truyền thông trong năm đánh giá và qua công tác kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Mức độ theo từng hạng mục của các cơ quan được xác định căn cứ vào điểm đánh giá cho hạng mục đó của từng cơ quan để xếp theo thứ tự từ cao đến thấp. Việc đánh giá được thực hiện theo 03 nhóm cơ quan bao gồm:

+ Nhóm các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Đối với Nhóm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, không đánh giá hạng mục "Cung cấp dịch vụ công trực tuyến" đối với cơ quan không có dịch vụ công trực tuyến là Văn phòng Chính phủ và Thanh tra Chính phủ).

+ Nhóm các cơ quan thuộc Chính phủ.

+ Nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quy trình triển khai đánh giá: Việc tổ chức triển khai đánh giá được thực hiện theo quy trình như sau:

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo theo mẫu về Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 01 tháng 01 năm sau năm đánh giá. Mốc thời gian cho các số liệu thống kê: 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm báo cáo.

+ Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông (Cơ quan triển khai đánh giá) tổng hợp số liệu từ báo cáo của các cơ quan theo quy định của phương pháp đánh giá.

+ Cục Tin học hóa thực hiện kiểm tra, đánh giá.

+ Cục Tin học hóa gửi số liệu kiểm tra, đánh giá cho cơ quan để xác nhận lại nếu thấy cần thiết.

+ Cục Tin học hóa hoàn thiện báo cáo đánh giá, trình lãnh đạo Bộ phê duyệt.

### 3. Một số nhận xét, đánh giá về Bộ chỉ số ứng dụng CNTT do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố

Bộ chỉ số ứng dụng CNTT do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng này đã giúp nhiều Bộ, ngành, tổ chức cập nhật thông tin về hiện trạng ứng dụng và phát triển CNTT-TT, đồng thời là cơ sở quan trọng để Bộ TT&TT xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách phù hợp nhằm đáp ứng thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT cũng như tham chiếu và so sánh với các chỉ tiêu CNTT quốc tế. Qua kết quả đánh giá của các bộ, ngành và địa phương, Bộ chỉ số ứng dụng CNTT do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố đã cho thấy bức tranh khá đầy đủ, toàn diện, chi tiết, khách quan về thực trạng ứng dụng CNTT của Việt Nam. Bộ Chỉ số đã giúp các cơ quan nhà nước tham khảo để xây dựng các định hướng, cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT. Các Bộ ngành, địa phương đã tự đánh giá mức ứng dụng CNTT của mình so với các đơn vị bạn để từ đó vươn lên xếp các thứ hạng cao hơn trong những năm tiếp theo.

Đảng và Chính phủ ngày càng có yêu cầu cao hơn đối với việc ứng dụng CNTT, được thể hiện qua một loạt các Nghị quyết quan trọng như Nghị quyết 36 của Bộ Chính trị, các Nghị quyết 26, 36a, Chính phủ, các Quyết định 392, 1819 của Thủ tướng Chính phủ về ứng dụng CNTT, Chính phủ điện tử, phát triển Công nghiệp CNTT...Bên cạnh đó, việc đánh giá Chỉ số ứng dụng CNTT của các Bộ ngành phải chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu, cũng như cần hết sức coi trọng nội dung An toàn thông tin, đưa ATTT thành một chỉ tiêu trọng tâm. Việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước là rất cần thiết để có góc nhìn sát nhất, khách quan nhất từ đó tạo ra động lực cho việc ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, cho sự phát triển ứng dụng CNTT cũng như tạo định hướng cho cộng đồng doanh nghiệp CNTT. Tuy nhiên, thực tiễn đã đòi hỏi Bộ chỉ số ứng dụng CNTT phải có những thay đổi, điều chỉnh và cập nhật để phù hợp với điều kiện mới, sát với thực tế và công khai, minh bạch, giúp ích thiết thực hơn cho các nhà hoạch định chính sách, cho các đơn vị, Bộ, ngành ứng dụng.

Những đánh giá về ứng dụng CNTT trong thời gian qua chỉ mang tính tương đối, chưa đáp ứng nguyện vọng của một số Bộ ngành, địa phương, đặc biệt những Bộ ngành địa phương có điều kiện khó khăn. Vì vậy, bên cạnh việc tôn vinh những đơn vị làm tốt, Bộ chỉ số ứng dụng CNTT cũng phải có những điều chỉnh phù hợp để đánh giá đầy đủ nỗ lực của các địa phương khó khăn hơn các địa phương khác. Hơn nữa, trong Bộ Chỉ số hiện tại có rất nhiều chỉ số. Điều quan trọng là phải xem xét, rà soát, chọn lọc ra những chỉ số quan trọng, khác biệt. Chẳng hạn như các chỉ số về ứng dụng CNTT, cải cách hành chính, phục vụ người dân và doanh nghiệp cần phải được đặt ở những vị trí quan trọng, không dàn đều, san bằng các chỉ số. Muốn làm được như vậy, Bộ Chỉ số cần phải bám sát những hệ thống đánh giá của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là các tiêu chí đánh giá về xây dựng Chính phủ Điện tử của Liên hợp quốc, phải có sự lựa chọn phù hợp với tình hình đặc thù của Việt Nam. Cần có những thay đổi trong nội dung đánh giá để đưa Bộ chỉ số ứng dụng CNTT lên một tầm cao mới, đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi thực tế Hội nhập, cũng như với yêu cầu ngày càng cao của Đảng và Chính phủ dành cho ứng dụng CNTT.

Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm mục đích xây dựng chính phủ điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, tăng cường công khai, minh bạch thông tin, cải cách hành chính, tiết kiệm chi phí, giảm phiền hà và cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp. Như vậy, đánh giá mức độ ứng dụng CNTT phải tập trung trọng điểm vào đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng CNTT trong từng cơ quan nhà nước dựa trên chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan nhằm đạt mục đích nêu trên. Để cung cấp được các dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, để có các hệ thống thông tin, CSDL phục vụ quản lý nhà nước của các cơ quan thì việc thuê hạ tầng, thuê dịch vụ hay tự đầu tư; việc sử dụng mã nguồn “mở” hay “đóng” hay sử dụng công nghệ nào,... không quan trọng mà quan trọng các ứng dụng đó, dịch vụ đó thay thế bao nhiêu % công việc thực tế phải làm bằng tay, bằng phương pháp truyền thống. Như vậy, việc đưa rời rạc đánh giá hạ tầng, đánh giá nhân sự, đánh giá hệ thống an toàn, an ninh thông tin vào trong đánh giá ứng dụng CNTT là không cần thiết, dễ tạo ra tâm lý chạy đua đầu tư để lấy điểm đánh giá cao mà quên đi mục tiêu chính của việc ứng dụng CNTT. Cụ thể các ví dụ như:

- Nếu các cơ quan đầu tư rất nhiều tiền vào hệ thống mạng, vào trung tâm dữ liệu, vào con người nhưng về mặt ứng dụng, CSDL gần như không có, hoặc có mà hoạt động không hiệu quả, vậy việc đầu tư cho CNTT đó có nhằm thực hiện mục tiêu nêu trên hay không khi chỉ sau 5 năm máy móc, thiết bị và hệ thống mạng kia đã hết khấu hao, cần chu trình đầu tư mới.

- Nếu các cơ quan đi thuê dịch vụ, dịch vụ đó rất tốt nhưng ứng dụng không triển khai được hoặc triển khai không thay thế được công việc thực tế phải làm bằng tay thì cũng không đạt được mục tiêu trên.

- Nếu các cơ quan mà các cuộc họp có thể thực hiện trực tuyến không đáng kể trong năm (1 đến 2 lần giao ban toàn ngành), thì việc đầu tư một hệ thống hội nghị truyền hình hiện đại về cả 63 sở chuyên ngành thì có được gọi là hiệu quả không. Do đó, việc vẫn đưa hệ thống này vào đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan là không phù hợp.

- Một cơ quan mà đơn vị chuyên trách CNTT toàn trình độ thạc sỹ, tiến sỹ mà mức độ ứng dụng công nghệ thông tin chỉ đạt dưới 50% các công việc của cơ quan đó cần phải ứng dụng CNTT; ngược lại một cơ quan cán bộ chuyên trách toàn trình độ đại học lại đạt mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tới 80% các công việc của cơ quan đó cần phải ứng dụng CNTT. Như thế việc đánh giá chất lượng nhân sự dựa vào bằng cấp là không phù hợp.

- Một cơ quan sử dụng phần mềm thương mại của một hãng lớn, uy tín và dựa vào đó phát triển các ứng dụng CNTT trong nội bộ, trong ngành đạt hiệu quả cao; một cơ quan triển khai mã nguồn mở nhưng không triển khai được. Như thế mã nguồn “mở” hay “đóng” không phải là yếu tố thể hiện mức độ ứng dụng CNTT.

- Một cơ quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến, theo cách tính hiện tại: Tỷ lệ DVCTT =Tổng số DVCTT /Tổng số TTHC. Có những cơ quan khi thống kê, báo cáo có thể một DVCTT tin học hóa nhiều TTHC nên với công thức này cần tính tỷ lệ bằng TTHC được tin học hóa bởi DVC trên tổng số TTHC để cho thống nhất cách tính và báo cáo.

Do đó, các tiêu chí đánh giá về “mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT” như: hệ thống mạng, nhân sự, an toàn thông tin, hội nghị truyền hình, sử dụng mã nguồn mở,...có thể bỏ không đánh giá mà chỉ tập trung đánh giá trực tiếp vào hiệu quả của việc ứng dụng CNTT dựa trên ba nhóm chính:

*(1) Nhóm ứng dụng nội bộ:*

Nhóm này có các tiêu chí khá tương đồng nhau giữa các bộ ngành, địa phương. Bộ TTTT có thể xây dựng bộ tiêu chí đánh giá dựa vào hiệu quả ứng dụng CNTT (như hiện tại) và theo các nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết 36a, ví dụ đối với các bộ:

(\*) Ứng dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc

+ Số văn bản nhận điện tử trong nội bộ/Tổng số văn bản đến;

+ Số văn bản gửi nội bộ/Tổng số văn bản phát hành;

+ Số văn bản trao đổi điện tử với cơ quan bên ngoài trên Trục liên thông quốc gia;

+ Có thực hiện công khai thông tin về trao đổi văn bản điện tử trên CTTĐT Chính phủ hay không? Số liệu công khai có phải lấy trực tiếp từ CSDL Quản lý văn bản theo thời gian thực hay là số tự báo cáo thủ công. Ngoài ra nếu có số liệu chi tiết đã công khai thì có thể lấy ngay số liệu này để tính toán điểm chứ không chỉ dựa trên báo cáo của các Bộ;

+ Số Hồ sơ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ gửi trên hệ thống/Tổng số hồ sơ phải gửi (Có thể kiểm tra chéo từ Văn phòng Chính phủ);

+ Số luồng công việc đã tạo để xử lý công việc trên mạng?;

+ Số Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc phân văn bản điện tử trên Hệ thống;

+ Hệ thống của Bộ đã kết nối với CSDL theo dõi của VPCP hay chưa?;

+ ...

(\*) Ứng dụng CNTT trong quản lý cán bộ

- Tại Vụ Tổ chức cán bộ:

+ Số hồ sơ được số hóa và cập nhật đủ thông tin/Tổng số cán bộ cần quản lý;

+ Số báo cáo định kỳ hằng năm thực hiện trên hệ thống/Tổng số báo cáo định kỳ phải làm hằng năm;

+ Số báo cáo lấy trực tiếp trên hệ thống của các đơn vị thuộc bộ/Tổng số báo cáo cần gửi các đơn vị hằng năm,...

- Tại các đơn vị phân cấp:

+ Tỷ lệ đơn vị phân cấp đã ứng dụng;

+ Số hồ sơ được số hóa và cập nhật đủ thông tin/Tổng số cán bộ cần quản lý;

+ Số báo cáo định kỳ hằng năm in (hoặc gửi) trực tiếp trên hệ thống cho Vụ Tổ chức cán bộ/Tổng số báo cáo định kỳ phải làm hằng năm;

+....

(\*)...

Tương tự như thế cho các ứng dụng khác, đi luôn vào các tiêu chí cụ thể, sát với công việc phải thực hiện.

*(2) Nhóm ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp:*

- Tổng số DVC mức độ 3, 4/Tổng số cần phải cung cấp mức 3, 4 (Xác định trong kiến trúc chính phủ điện tử); Số TTHC được tin học hóa trong DVC cấp 3, 4/ Tổng số TTHC;

- Tổng số thông tin đã công khai, cung cấp trên Cổng thông tin điện tử/Tổng số thông tin cần phải công khai, cung cấp theo quy định (Bám sát Nghị định 43 và đi cụ thể vào từng yêu cầu);

- Ứng dụng tại bộ phận một cửa: Đi vào tiêu chí cụ thể tính ra % và chỉ tính ở các bộ/ngành có bộ phận một cửa và các địa phương;

- ...

Hoặc nhóm này cũng có thể đi vào cụ thể từng hệ thống rồi tính ngược lại tổng số dịch vụ:

- Hệ thống đăng ký kinh doanh;

- Hệ thống khai thuế điện tử;

- Hệ thống cấp thị thực trực tuyến;

- …

*(3) Nhóm ứng dụng chuyên ngành, có thể trao đổi giữa các cơ quan chính phủ.*

Căn cứ trên chức năng nhiệm vụ của các bộ, yêu cầu các bộ báo cáo rõ về các Hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành, từ đó căn trên quy định của pháp luật liên quan có thể yêu cầu các bộ cung cấp thông tin công khai hoặc báo cáo để có cơ sở đánh giá. Ví dụ cụ thể với Bộ KH&ĐT:

- Hệ thống thông tin đầu tư công:

+ Số bộ/ngành ứng dụng lập, tổng hợp và báo cáo trên hệ thống/Tổng số;

+ Số địa phương ứng dụng lập, tổng hợp và báo cáo trên hệ thống/Tổng số;

+ Tích hợp với Tabmis về thông tin giải ngân tại kho bạc trên toàn quốc,…

- Hệ thống giám sát đầu tư:

+ Số báo cáo giám sát được lập, tổng hợp và gửi trên hệ thống của địa phương;

+ Số báo cáo giám sát được lập, tổng hợp và gửi trên hệ thống của bộ/ngành.

Với cách tiếp cận như trên sẽ cơ bản tránh được việc thiếu cơ sở trong đánh giá xếp hạng, tạo ra động lực, áp lực rõ ràng để các cơ quan nhà nước nỗ lực trong việc ứng dụng CNTT nhằm đạt mục tiêu đề ra.

## IV. Kinh nghiệm xây dựng bộ chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ của một số bộ, ngành tại Việt Nam

### 1. Tiêu chí đánh giá ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ

Ngày 30/6/2017, Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 2149/QĐ-BNV ban hành quy định Bộ chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng CNTT tại Bộ Nội vụ. Nội dung đánh giá mức độ ứng dụng CNTT tại các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ gồm các tiêu chí chính sau: (1) Đánh giá việc sử dụng thư điện tử công vụ và các phần mềm ứng dụng; (2) Đảm bảo an toàn, an ninh và bảo mật thông tin; (3) Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quy định về ứng dụng CNTT tại đơn vị; (4) Cổng/Trang thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến. Hàng năm, các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ tiến hành thống kê, báo cáo đánh giá tình hình ứng dụng CNTT tại đơn vị theo mẫu và gửi kết quả về Thường trực Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT của Bộ Nội vụ. Trên cơ sở báo cáo tình hình ứng dụng CNTT của các đơn vị, Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT của Bộ Nội vụ sẽ tổ chức thẩm định, đánh giá và công bố kết quả ứng dụng CNTT tại các đơn vị của Bộ vào Quý I năm tiếp theo. Tổng điểm làm căn cứ xếp hạng là 100 điểm, đơn vị có tổng số điểm từ 85 điểm trở lên xếp hạng Tốt, đơn vị có tổng điểm trong khoảng từ 70 đến dưới 85 điểm xếp hạng Khá, đơn vị có tổng điểm trong khoảng từ 50 đến dưới 70 điểm xếp hạng Trung bình, đơn vị có tổng điểm dưới 50 điểm xếp hạng Yếu, đơn vị gửi báo cáo quá thời gian yêu cầu hoặc không gửi báo cáo sẽ không đưa vào xếp hạng. Việc đánh giá xếp hạng ứng dụng CNTT nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của các đơn vị, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử của Bộ Nội vụ; Giúp Lãnh đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT tại đơn vị mình cho phù hợp, có biện pháp đưa ứng dụng CNTT vào hoạt động của cơ quan, đơn vị hiệu quả, thiết thực,…

Tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ chi tiết tại **Bảng 2 (Phần Phụ lục 1 Đề tài)**

### 2. Tiêu chí đánh giá ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải

Ngày 8/5/2018, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã có Quyết định số 945/QĐ-BGTVT về việc ban hành Quy định đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải.

Bộ tiêu chí đánh giá của Bộ Giao thông vận tải dựa trên cơ sở cách làm của Bộ Thông tin và Truyền thông, trong đó đánh giá về các tiêu chí: Hạ tầng kỹ thuật CNTT; Ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan; Trang/Cổng TTĐT; Dịch vụ công trực tuyến; Cơ chế, chính sách, quy định; Nhân lực CNTT.

Tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải chi tiết tại **Bảng 3 (Phần Phụ lục 1 Đề tài)**

### 3. Một số nhận xét, đánh giá

- Bộ chỉ số ứng dụng CNTT do các bộ, ngành tự ban hành thường có số lượng tiêu chí ít hơn các tiêu chí đánh giá chung của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Bộ chỉ số ứng dụng CNTT do các bộ, ngành tự ban hành đã có những tiêu chí phù hợp hơn với thực tế ứng dụng CNTT trong nội bộ, tạo cơ sở để có thể so sánh, chấm điểm và xếp hạng.

- Có 2 phương pháp xây dựng bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng: có bộ chỉ có 1 chỉ số duy nhất để xếp hạng (dựa trên chấm điểm tổng thể các tiêu chí), có bộ áp dụng nhiều chỉ số để xếp hạng độc lập.

- Bộ tiêu chí để chấm điểm, đánh giá mức độ ứng dụng CNTT được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với nhu cầu của các Bộ, ngành.

**Kết luận Chương I**

Nội dung của Chương này đã làm rõ những vấn đề lý luận chung và đưa ra kinh nghiệm quốc tế, cũng như kinh nghiệm thực tiễn về tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam. Từ kinh nghiệm đánh giá ứng dụng CNTT của Liên hợp quốc, Việt Nam cũng đã áp dụng để đánh giá đối với các bộ, ngành trung ương và các địa phương. Tại một số bộ, ngành như Bộ Nội vụ, Bộ Giao thông vận tải cũng đã có những tiêu chí đánh giá ứng dụng CNTT cho các đơn vị thuộc bộ. Từ những nghiên cứu bộ tiêu chí đánh giá của quốc tế cũng như của Việt Nam, Nhóm nghiên cứu nhận thấy Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng cần có Bộ tiêu chí đánh giá riêng về ứng dụng CNTT cho các đơn vị thuộc Bộ. Bên cạnh những điểm chung về ứng dụng CNTT thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng có những điểm riêng biệt và đặc thù. Tại Chương II và Chương III sẽ phân tích kỹ hơn những điểm riêng biệt về ứng dụng CNTT tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

# CHƯƠNG II

# THỰC TRẠNG VỀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI VIỆT NAM VÀ TẠI BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

## I. Thực trạng ứng dụng CNTT tại Việt Nam

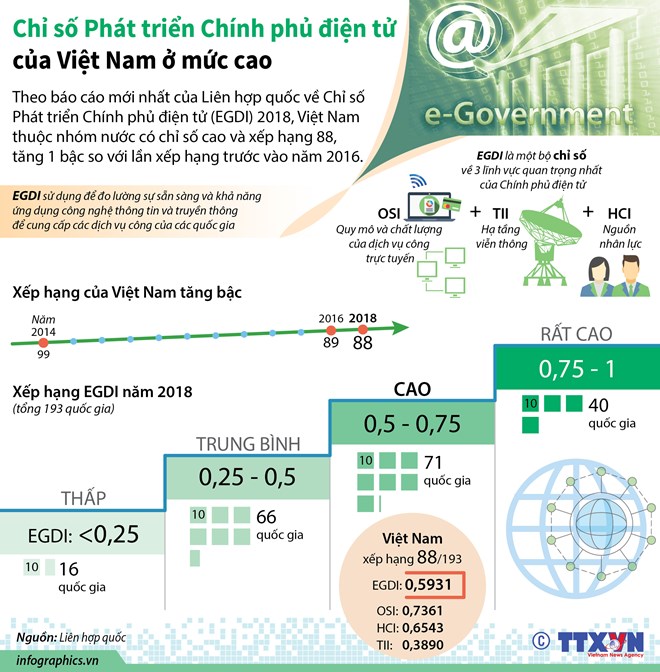
### 1. Liên hợp quốc đánh giá về Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam

Theo bảng xếp hạng Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử EGDI của Liên hợp quốc:

- Năm 2014 với 193 quốc gia, Việt Nam xếp hạng 99 trên thế giới (giảm 16 bậc so với năm 2012), đứng thứ 5 trong khối ASEAN. sau Singapore, Malaysia, Brunei và Philippines. Chỉ số về cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Việt Nam được đánh giá thấp, chỉ đạt 0,41 điểm (thang điểm 1), trong khi đó của Singapore là 0,992 điểm và Malaysia là 0,677 điểm; chỉ số về hạ tầng viễn thông của Việt Nam đạt 0,38 điểm, trong khi đó của Singapore là 0,879 điểm và Malaysia là 0,446 điểm.

- Năm 2016, Việt Nam xếp hạng 89.

- Năm 2018, Việt Nam đã tăng 1 hạng lên vị trí 88 so với lần xếp hạng trước vào năm 2016. Trong nhóm nước ASEAN, Việt Nam xếp thứ 6 sau Singapore, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Brunei.



Chỉ số phát triển chính phủ điện tử (EGDI) 2018 được chia thành các nhóm nhỏ (rất cao, cao, trung bình và thấp). Trong báo cáo Chỉ số Chính phủ điện tử 2018, có 40 quốc gia được chấm điểm “rất cao” với chỉ số Chỉ số chính phủ điện tử EGDI (E-Government Development Index) từ 0,75-1 điểm. Việt Nam nằm trong nhóm được đánh giá phát triển “cao” với chỉ số từ 0,5 - 0,75 điểm. Các nước có điểm EGDI từ 0,25- 0,5 được đánh giá là mức tăng trung bình, nhóm tăng thấp có mức điểm tăng dưới 0,25. Đan Mạch, Australia và Hàn Quốc hiện là các quốc gia đứng đầu thế giới về mức độ phát triển chính phủ điện tử.

Điểm đáng chú ý trong báo cáo năm 2018 là chỉ số Dịch vụ công trực tuyến OSI (Online Services Index) đóng vai trò chính trong cải thiện chỉ số Chính phủ điện tử. Các nước thu nhập trung bình và thấp có xu hướng tăng điểm từ Chỉ số Hạ tầng viễn thông TII (Telecommunication Infrastructure Index) và Dịch vụ công trực tuyến OSI. Việt Nam được Liên hợp quốc xếp vào nhóm có chỉ số Dịch vụ công trực tuyến OSI (Online Services Index) và Chỉ số tham gia điện tử (E-Participation Index) ở mức cao (tăng từ 0,5 đến 0,75 điểm). Như vậy, sau 2 năm, Việt Nam đã cải thiện được cả 3 chỉ số thành phần; tăng 1 bậc về chính phủ điện tử. Đây là tín hiệu đáng mừng cho thấy việc liên tục mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ công đã dẫn đến những tiến bộ chung về phát triển chính phủ điện tử...

Chi tiết báo cáo mới nhất của Liên hợp quốc về Chỉ số Chính phủ điện tử 2018 được đăng tải tại địa chỉ: <https://publicadministration.un.org/egovkb/portals/egovkb/documents/un/2018-survey/e-government%20survey%202018_final%20for%20web.pdf>

### 2. Kết quả đánh giá năm 2017 về mức độ ứng dụng CNTT đối với các bộ, cơ quan ngang bộ của Việt Nam do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố

Trong khối các Bộ, cơ quan ngang Bộ có 22 cơ quan, tuy nhiên, vì đặc thù thông tin và nhiệm vụ nên không tổng hợp, đánh giá đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Văn phòng Chính phủ.

**Bảng 1.1**. Xếp hạng và chỉ số đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT, phát triển Chính phủ điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2017

| **TT** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ** | **Năm 2017** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Bộ Tài chính | 01 (0,700) |
| 2 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 02 (0,692) |
| 3 | Bộ Tư pháp | 03 (0,678) |
| 4 | Bộ Nội vụ | 04 (0,663) |
| 5 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 05 (0,652) |
| 6 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 06 (0,651) |
| 7 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 07 (0,648) |
| 8 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội | 08 (0,647) |
| 9 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 09 (0,640) |
| 10 | Bộ Y tế | 09 (0,640) |
| 11 | Bộ Ngoại giao | 11 (0,637) |
| 12 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 12 (0,633) |
| 13 | Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch | 13 (0,610) |
| 14 | Bộ Xây dựng | 14 (0,602) |
| 15 | Bộ Giao thông vận tải | 15 (0,570) |
| 16 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 16 (0,546) |
| 17 | Bộ Công Thương | 17 (0,505) |
| 18 | Ủy ban Dân tộc | 18 (0,459) |
| 19 | Thanh tra Chính phủ | 19 (0,410) |

Theo “Báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2018”, Bộ Tài chính tiếp tục giữ vị trí đứng đầu về chỉ số tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ. Bộ Công Thương giữ vị trí thứ hai và Bộ Thông tin và Truyền thông đứng ở vị trí thứ ba. Hai bộ này được coi là có tiến bộ vượt bậc so với năm 2017 (Bộ Công Thương đứng ở vị trí thứ 17 năm 2017, Bộ Thông tin và Truyền thông xếp thứ 7).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư giữ vị trí thứ 6 trên tổng 19 bộ, ngành được đánh giá. Xếp hạng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư so với năm 2016 không tăng mà có nhiều chỉ số còn giảm, chi tiết như sau:

**Bảng 1.2.** Xếp hạng và chỉ số đánh giá Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016-2017

| **TT** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ** | **Năm 2017** | **Năm 2016** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 01 (0,875) | 01 (1,000) |
| 2 | Bộ Tài chính | 02 (0,820) | 01 (1,000) |
| 3 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 03 (0,810) | 01 (1,000) |
| 4 | Bộ Ngoại giao | 04 (0,789) | 01 (1,000) |
| 5 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 05 (0,773) | 01 (1,000) |
| 6 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 06 (0,771) | 01 (1,000) |
| 7 | Bộ Tư pháp | 07 (0,765) | 01 (1,000) |
| 8 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội | 08 (0,760) | 01 (1,000) |
| 9 | Bộ Xây dựng | 09 (0,748) | 01 (1,000) |
| 10 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 10 (0,729) | 01 (1,000) |
| 11 | Bộ Y tế | 11 (0,711) | 01 (1,000) |
| 12 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 11 (0,711) | 17 (0,898) |
| 13 | Bộ Nội vụ | 13 (0,705) | 11 (0,999) |
| 14 | Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch | 14 (0,682) | 01 (1,000) |
| 15 | Bộ Công Thương | 15 (0,631) | 01 (1,000) |
| 16 | Ủy ban Dân tộc | 16 (0,593) | 18 (0,875) |
| 17 | Bộ Giao thông vận tải | 17 (0,574) | 01 (1,000) |
| 18 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 18 (0,560) | 01 (1,000) |
| 19 | Thanh tra Chính phủ | 19 (0,384) | 16 (0,950) |

Về chỉ số Hạ tầng kỹ thuật: Bộ Kế hoạch và Đầu tư giữ vị trí số 1 trên tổng số 19 đơn vị được đánh giá. Tuy nhiên, nhìn vào điểm số thì năm 2017 điểm số đã giảm xuống so với năm 2016, từ 1 điểm giảm còn 0,875 điểm.

**Bảng 1.3**. Xếp hạng và chỉ số đánh giá ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016-2017

| **TT** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ** | **Năm 2017** | **Năm 2016** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bộ Nội vụ | 01 (0,943) | 10 (0,548) |
| 2 | Bộ Tài chính | 02 (0,922) | 06 (0,727) |
| 3 | Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch | 03 (0,895) | 07 (0,703) |
| 4 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 04 (0,886) | 05 (0,784) |
| 5 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 05 (0,878) | 11 (0,539) |
| 6 | Bộ Tư pháp | 06 (0,871) | 03 (0,813) |
| 7 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội | 07 (0,868) | 14 (0,515) |
| 8 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 08 (0,852) | 02 (0,814) |
| 9 | Bộ Xây dựng | 09 (0,835) | 08 (0,601) |
| 10 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 10 (0,832) | 18 (0,396) |
| 11 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 11 (0,827) | 09 (0,584) |
| 12 | Bộ Ngoại giao | 12 (0,823) | 19 (0,364) |
| 13 | Bộ Y tế | 13 (0,807) | 13 (0,523) |
| 14 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 14 (0,793) | 04 (0,789) |
| 15 | Bộ Giao thông vận tải | 15 (0,779) | 01 (0,849) |
| 16 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 16 (0,741) | 15 (0,512) |
| 17 | Ủy ban Dân tộc | 17 (0,594) | 12 (0,531) |
| 18 | Bộ Công Thương | 18 (0,565) | 16 (0,503) |
| 19 | Thanh tra Chính phủ | 19 (0,539) | 17 (0,419) |

Chỉ số ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư xếp hạng thứ 11 trên tổng 19 đơn vị được đánh giá. So với năm 2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ vị trí thứ 9 xuống vị trí thứ 11. Từ kết quả trên cho thấy cần phải có những biện pháp tích cực để đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT tại Bộ.

**Bảng 1.4.** Xếp hạng và chỉ số đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016-2017

| **TT** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ** | **Địa chỉ Website/Portal** | **Năm 2017** | **Năm 2016** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bộ Tư pháp | [www.moj.gov.vn](http://www.moj.gov.vn/) | 01 (0,980) | 03 (0,944) |
| 2 | Bộ Thông tin và Truyền thông | [www.mic.gov.vn](http://www.mic.gov.vn/) | 02 (0,970) | 02 (0,949) |
| 3 | Bộ Khoa học và Công nghệ | [www.most.gov.vn](http://www.most.gov.vn/) | 03 (0,960) | 06 (0,923) |
| 4 | Bộ Tài chính | [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn/) | 04 (0,905) | 05 (0,926) |
| 5 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | [www.monre.gov.vn](http://www.monre.gov.vn/) | 05 (0,900) | 04 (0,940) |
| 6 | Bộ Y tế | [www.moh.gov.vn](http://www.moh.gov.vn/) | 06 (0,870) | 01 (0,960) |
| 7 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn/) | 07 (0,860) | 07 (0,911) |
| 8 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | [www.molisa.gov.vn](http://www.molisa.gov.vn/) | 08 (0,850) | 12 (0,770) |
| 9 | Bộ Giao thông vận tải | [www.mt.gov.vn](http://www.mt.gov.vn/) | 08 (0,850) | 14 (0,749) |
| 10 | Bộ Nội vụ | [www.moha.gov.vn](http://www.moha.gov.vn/) | 10 (0,820) | 09 (0,836) |
| 11 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | [www.moet.gov.vn](http://www.moet.gov.vn/) | 11 (0,810) | 11 (0,787) |
| 12 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | [www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn/) | 11 (0,810) | 13 (0,767) |
| 13 | Bộ Xây dựng | [www.moc.gov.vn](http://www.moc.gov.vn/) | 13 (0,790) | 15 (0,726) |
| 14 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | [www.bvhttdl.gov.vn](http://www.bvhttdl.gov.vn/) | 13 (0,790) | 07 (0,911) |
| 15 | Uỷ ban Dân tộc | [www.cema.gov.vn](http://www.cema.gov.vn/) | 15 (0,730) | 16 (0,708) |
| 16 | Bộ Công Thương | [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn/) | 16 (0,700) | 17 (0,664) |
| 17 | Thanh tra Chính phủ | [www.thanhtra.gov.vn](http://www.thanhtra.gov.vn/) | 16 (0,700) | 18 (0,564) |
| 18 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn/) | 18 (0,650) | 10 (0,821) |
| 19 | Bộ Ngoại giao | [www.mofa.gov.vn](http://www.mofa.gov.vn/) | 19 (0,468) | 19 (0,446) |

Chỉ số đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử: Bộ Kế hoạch và Đầu tư vẫn giữ vị trí thứ 7, cùng vị trí so với năm 2016. Chỉ số này đánh giá việc cung cấp, cập nhật thông tin; chức năng hỗ trợ trên cổng thông tin điện tử của Bộ. Với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì cổng thông tin điện tử có những thông tin chuyên ngành, đặc thù riêng do đó việc đánh giá chỉ số này cũng cần có những chuyển biến tích cực để nâng cao vị trí xếp hạng.

**Bảng 1.5.** Xếp hạng và chỉ số đánh giá Cung cấp DVCTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2017

| **TT** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ** | **Năm 2017** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Bộ Ngoại giao | 01 (0,480) |
| 2 | Bộ Công Thương | 02 (0,456) |
| 3 | Bộ Giao thông vận tải | 03 (0,436) |
| 4 | Bộ Tài chính | 04 (0,431) |
| 5 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 05 (0,426) |
| 6 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 06 (0,418) |
| 7 | Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch | 07 (0,394) |
| 8 | Bộ Nội vụ | 08 (0,387) |
| 9 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 09 (0,370) |
| 10 | Bộ Tư pháp | 10 (0,354) |
| 11 | Bộ Y tế | 11 (0,324) |
| 12 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 12 (0,301) |
| 13 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 13 (0,287) |
| 14 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 14 (0,284) |
| 15 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 15 (0,271) |
| 16 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 16 (0,225) |
| 17 | Bộ Xây dựng | 17 (0,205) |
| 19 | Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc: do đặc thù nên chưa cung cấp DVCTT | - |

Chỉ số đánh giá cung cấp DVCTT: Bộ Kế hoạch và Đầu tư xếp vị trí thứ 5 trên tổng số 19 đơn vị, xếp sau Bộ Ngoại giao, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính. Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp trên 03 lĩnh vực: quản lý đầu thầu, đăng ký kinh doanh, đầu tư nước ngoài.

**Bảng 1.6.** Xếp hạng và chỉ số đánh giá Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016 - 2017

| **TT** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ** | **Năm 2017** | **Năm 2016** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bộ Y tế | 01 (0,940) | 01 (1,000) |
| 2 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 02 (0,930) | 01 (1,000) |
| 3 | Bộ Tài chính | 03 (0,920) | 01 (1,000) |
| 4 | Bộ Tư pháp | 04 (0,900) | 05 (0,929) |
| 5 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 04 (0,900) | 01 (1,000) |
| 6 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 06 (0,880) | 09 (0,829) |
| 7 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 07 (0,860) | 21 (0,500) |
| 8 | Bộ Ngoại giao | 08 (0,840) | 12 (0,771) |
| 9 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 09 (0,830) | 21 (0,500) |
| 10 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 10 (0,780) | 11 (0,786) |
| 11 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 11 (0,740) | 07 (0,871) |
| 12 | Bộ Nội vụ | 11 (0,740) | 09 (0,829) |
| 13 | Thanh tra Chính phủ | 11 (0,740) | 19 (0,643) |
| 14 | Bộ Giao thông vận tải | 14 (0,730) | 14 (0,736) |
| 15 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 15 (0,700) | 15 (0,714) |
| 16 | Ủy ban dân tộc | 16 (0,690) | 12 (0,771) |
| 17 | Bộ Công Thương | 17 (0,660) | 18 (0,657) |
| 18 | Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch | 18 (0,650) | 20 (0,571) |
| 19 | Bộ Xây dựng | 19 (0,590) | 08 (0,857) |

Chỉ số đánh giá Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin: Bộ Kế hoạch và Đầu tư xếp hạng thứ 15 trên tổng số 19 đơn vị được đánh giá. So với năm 2016, Bộ KH&ĐT giảm 01 bậc. Qua kết quả đánh giá, xếp hạng, Bộ KH&ĐT nằm trong những bộ có cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT được đánh giá thấp. Do đó, cần có những cải thiện trong việc xây dựng các cơ chế, chính sách và áp dụng vào ứng dụng CNTT vì đây chính là hành lang pháp lý cho việc ứng dụng CNTT đạt hiệu quả cao.

**Bảng 1.7.** Xếp hạng và chỉ số đánh giá Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2016-2017

| **TT** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ** | **Năm 2017** | **Năm 2016** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bộ Ngoại giao | 01 (0,942) | 14 (0,900) |
| 2 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 02 (0,940) | 21 (0,400) |
| 3 | Bộ Nội vụ | 03 (0,919) | 01 (1,000) |
| 4 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 04 (0,873) | 01 (1,000) |
| 5 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 05 (0,856) | 11 (0,996) |
| 6 | Bộ Xây dựng | 06 (0,851) | 01 (1,000) |
| 7 | Bộ Tư pháp | 07 (0,844) | 01 (1,000) |
| 8 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 08 (0,832) | 01 (1,000) |
| 9 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 09 (0,831) | 16 (0,800) |
| 10 | Bộ Y tế | 10 (0,821) | 16 (0,800) |
| 11 | Bộ Tài chính | 11 (0,801) | 01 (1,000) |
| 12 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 12 (0,722) | 16 (0,800) |
| 13 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 13 (0,707) | 01 (1,000) |
| 14 | Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch | 14 (0,670) | 21 (0,400) |
| 15 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 15 (0,656) | 12 (0,950) |
| 16 | Bộ Giao thông vận tải | 16 (0,590) | 01 (1,000) |
| 17 | Bộ Công Thương | 17 (0,559) | 15 (0,850) |
| 18 | Thanh tra Chính phủ | 18 (0,542) | 16 (0,800) |
| 19 | Ủy ban Dân tộc | 19 (0,500) | 12 (0,950) |

Chỉ số Nguồn nhân lực: Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ đứng vị trí số 1 năm 2016 xuống vị trí thứ 13 trong năm 2017. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu nhận thấy các chỉ số đánh giá Nguồn nhân lực chưa thực sự phù hợp với việc hiệu quả ứng dụng CNTT. Vì có nhiều chỉ số đánh giá phụ thuộc vào số lượng cán bộ làm CNTT mà số lượng này phải theo chỉ tiêu được giao.

## II. Thực trạng ứng dụng CNTT tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các hoạt động của Bộ, góp phần cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước của Bộ, xây dựng Chính phủ điện tử

### 1. Hạ tầng kỹ thuật

*a) Duy trì Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ:*

Bộ KH&ĐT hiện có các Trung tâm dữ liệu: Trung tâm dữ liệu dùng chung của Bộ do Trung tâm Tin học quản lý vận hành; Trung tâm dữ liệu phục vụ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh quản lý, vận hành; 03 Trung tâm dữ liệu phục vụ các Hệ thống thông tin của Tổng cục Thống kê do Tổng cục Thống kê quản lý, vận hành; Phòng máy chủ phục vụ Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia do Cục Quản lý đấu thầu quản lý, vận hành.

*b) Duy trì Hệ thống mạng nội bộ và mạng diện rộng:*

- Hệ thống mạng dùng chung của Bộ: Hệ thống mạng LAN trong Hà Nội với tốc độ mạng trục (từ Core tới các Distribution) là 10Gbps sử dụng chung cho các đơn vị của Bộ kết nối các trụ sở 6B Hoàng Diệu, 65 Văn Miếu, 68 Phan Đình Phùng, D25 Cầu Giấy. Máy tính của các đơn vị tại 4 trụ sở này được kết nối với mạng LAN và thiết lập mạng riêng ảo cho từng đơn vị (VLAN). Việc quản lý các điểm đầu cuối (máy tính, máy in,…) trên mạng được ứng dụng kỹ thuật Port Security nhằm tăng cường khả năng quản lý, bảo mật mạng và nâng cao tốc độ trao đổi thông tin trên toàn mạng LAN. Trường hợp máy tính không có kết nối LAN thì được kết nối thông qua hệ thống mạng WAN bằng kỹ thuật VPN.

- Hệ thống mạng Tổng cục Thống kê: Hiện tại, toàn ngành thống kê được kết nối thành một mạng riêng với 67 điểm kết nối (cơ quan Tổng cục, 3 Trung tâm, 63 Cục Thống kê), nối với nhau bằng đường truyền riêng MPLS và dự phòng bằng đường truyền Internet.

- Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Bao gồm các đường truyền kết nối từ trung ương đến địa phương: từ trụ sở 6B Hoàng Diệu kết nối, trao đổi thông tin với Tổng Cục Thuế (Bộ Tài chính) qua đường truyền thuê kênh riêng (leased line) và 63 Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh bằng đường truyền riêng (MPLS) và hệ thống mạng diện rộng (WAN) theo giao thức kết nối mạng riêng ảo (VPN).

*c) Duy trì Hệ thống kết nối Internet:*

- Bộ KH&ĐT được kết nối mạng Internet qua 02 kênh thuê riêng (leased line) quốc tế 20Mbps, 02 kênh leased line trong nước 1000Mbps của hai nhà cung cấp độc lập. Bộ KH&ĐT có số hiệu mạng riêng (ASN) là MPI-VN, dải Ipv4 riêng cho phép các kênh kết nối leased line ứng dụng công nghệ BGP nhằm tăng cường sự sẵn sàng và ổn định của kết nối Internet trong cả Bộ.

- Tổng cục Thống kê: Băng thông: 65 x 80.000 Kbps Head quarter, 3 x 50.000 Kbps (3 TTTH), 63 x 2.000 Kpbs (63 Cục Thống kê).

- Cục Quản lý đăng ký kinh doanh: Các địa điểm làm việc của Cục được kết nối mạng Internet qua đường truyền riêng, kênh quốc tế với tốc độ 1Mbps và kênh nội địa với tốc độ 20Mbps.

*d) Duy trì hệ thống mạng kết nối liên thông*

- Thông qua Mạng truyền số liệu chuyên dùng:

+ Phục vụ liên thông giữa Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc của Bộ và Văn phòng Chính phủ;

+ Phục vụ liên thông giữa Hệ thống thông tin về đầu tư công của Bộ với Kho thu chi NSNN của Bộ Tài chính;

+ Phối hợp với Văn phòng Chính phủ triển khai thử nghiệm kết nối, liên thông, gửi nhận văn bản điện tử trên cơ sở giải pháp X-Road.

- Thông qua kết nối trực tiếp: phục vụ liên thông giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với Hệ thống của Tổng cục Thuế và Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

*e) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng*

Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin được quan tâm thực hiện, Bộ KH&ĐT đã có Quyết định số 1082/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2018 ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với mục đích và kết quả như sau:

- Xây dựng, cập nhật quy định về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng;

- Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, kỹ năng của cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng đối với các mối nguy hại của mã độc

- Triển khai các giải pháp phòng chống mã độc trên toàn bộ các thiết bị máy chủ, máy tính của Bộ;

- Triển khai xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định tại Nghị định 85/2016/NĐ-CP và Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT;

- Triển khai công tác điều phối ứng cứu, sự cố theo quy định tại Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT của Bộ Thông tin Truyền thông: Trung tâm Tin học là đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin, là thành viên tham gia mạng lưới ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam và là đầu mối điều phối, ứng cứu sự cố tại Bộ KH&ĐT;

- Triển khai công tác giám sát an toàn thông tin mạng theo quy định tại Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT của của Bộ Thông tin Truyền thông: đang nghiên cứu, xây dựng giải pháp để triển khai Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 14/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án giám sát an toàn thông tin mạng đối với hệ thống, dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ Chính phủ điện tử đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Triển khai ứng dụng chữ ký số: đã cấp hơn 726 chứng thư số; ứng dụng ký số trên Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc (ý kiến xử lý, tệp đính kèm).

### 2. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan

- Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã triển khai ứng dụng có hiệu quả các Hệ thống: Hệ thống quản lý thông tin tổng thể; Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc; Hệ thống theo dõi tình hình thực hiện các nhiệm vụ tích hợp với hệ thống của Chính phủ; Hệ thống Lưu trữ điện tử; Hệ thống Thư điện tử; Ứng dụng chữ ký số; Phần mềm Quản lý tiền lương; Phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức:

+ Ứng dụng Hệ thống Quản lý thông tin tổng thể: 100% đơn vị ứng dụng;

+ Ứng dụng hiệu quả việc điều hành qua mạng trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc: thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử; phân xử lý văn bản, tạo hồ sơ điện tử, ứng dụng chữ ký số trong xử lý công việc qua mạng;

+ Ứng dụng Hệ thống thư điện tử: 100% đơn vị ứng dụng;

+ Ứng dụng CNTT trong các công tác: Kế toán; Quản lý tiền lương; Quản lý tài sản; Thi đua, khen thưởng; Quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Lưu trữ điện tử;

+ 100% các chủ đầu tư thuộc Bộ ứng dụng Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước trong công tác báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư và báo cáo Kế hoạch đầu tư công;

+ 100% các đơn vị liên quan trong công tác tổng hợp kế hoạch đầu tư công ứng dụng Hệ thống thông tin về đầu tư công.

- Thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử với toàn bộ các văn bản trong nội bộ Bộ trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc. Thủ trưởng các đơn vị sử dụng chữ ký số, Hệ thống phục vụ điều hành công việc qua mạng:

+ Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ hoàn toàn dưới dạng điện tử: 90,9%;

+ Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: 9,1%;

+ Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc > 80%.

- Thực hiện kịp thời việc gửi, nhận văn bản điện tử của Bộ trên trục liên thông văn bản quốc gia và phân về các đơn vị thuộc Bộ trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc.

- Ứng dụng chữ ký số chuyên dùng trong trao đổi văn bản điện tử.

- Thực hiện việc theo dõi các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc (dữ liệu được tích hợp từ CSDL theo dõi nhiệm vụ của Văn phòng chính phủ), phân nhiệm vụ về các đơn vị trên Hệ thống, theo dõi đến chuyên viên từng đơn vị; thực hiện công khai tình hình thực hiện nhiệm vụ của từng đơn vị; đôn đốc hằng tháng qua thư điện tử, tin nhắn.

### 3. Cổng thông tin điện tử

Địa chỉ Cổng thông tin điện tử chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <http://www.mpi.gov.vn> với các nội dung được cung cấp như:

- Công khai thông tin đầy đủ theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Các thông tin, văn bản cung cấp khác thuộc các nhóm nội dung: Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan; Thông tin chỉ đạo, điều hành; Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách; Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước; Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan; Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân; Thông tin báo cáo thống kê; Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học; Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công; Văn bản chỉ đạo điều hành; Bộ trưởng trả lời chất vấn tại Quốc hội; Thông tin tiếng nước ngoài.

### 4. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

- Thực hiện quy định chia sẻ thông tin số theo Luật Công nghệ thông tin; Điều 7 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/42007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 triển khai tại các Bộ, ngành địa phương năm 2018-2019. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

+ Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: 168 dịch vụ;

+ Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 36 dịch vụ (36 TTHC được tin học hóa trong 10 nhóm dịch vụ công);

+ Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 47 dịch vụ (47 TTHC được tin học hóa trong 8 nhóm dịch vụ công).

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 ở các lĩnh vực:

+ Lĩnh vực đầu tư nước ngoài: Hiện đã cung cấp dịch vụ khai hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về ĐTNN và báo cáo trực tuyến về tình hình triển khai dự án theo quy định tại Thông tư 16/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về biểu mẫu thủ tục và báo cáo đầu tư, cụ thể: Tổng số hồ sơ khai trực tuyến qua mạng trên toàn quốc từ 01/01/2018 đến 30/10/2018 là 4.845 hồ sơ (trên tổng số 12.368 hồ sơ), chiếm tỷ lệ 39,17%; việc nộp hồ sơ trực tuyến đã triển khai thí điểm tại 03 thành phố (Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng), sẽ đưa vào vận hành chính thức trong năm nay; việc nộp báo cáo trực tuyến: đã áp dụng 100% trên các dự án.

+ Lĩnh vực quản lý đấu thầu: tổng hồ sơ tiếp nhận, xử lý trên môi trường mạng là 162.261 hồ sơ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4; tổng hồ sơ thực tế tiếp nhận, xử lý (bao gồm cả trực tuyến, trực tiếp) là 166.113 hồ sơ DVCTT mức độ 4 (số lượng hồ sơ tính từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/10/2018).

+ Lĩnh vực đăng ký kinh doanh: tổng hồ sơ tiếp nhận, xử lý trên môi trường mạng là 412.453 hồ sơ (24.986 hồ sơ DVCTT mức độ 3 và 387.464 hồ sơ DVCTT mức độ 4); tổng số hồ sơ thực tế tiếp nhận, xử lý là 743.604 hồ sơ (47.692 hồ sơ DVCTT mức độ 3 và 695.912 hồ sơ DVCTT mức độ 4) (số lượng hồ sơ tính từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 25/10/2018). Trong năm 2018, đã triển khai thí điểm Hệ thống hỗ trợ chuẩn bị hồ sơ đăng ký doanh nghiệp để hỗ trợ người thành lập doanh nghiệp/doanh nghiệp trong việc soạn thảo và chuẩn bị các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

### 5. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ: đã ban hành các quy chế để ứng dụng CNTT trong Bộ như: Quy chế quản lý vận hành và khai thác sử dụng mạng máy tính của Bộ, Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên mạng máy tính; Quy chế quản lý vận hành và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức của Bộ; Quy chế quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc của Bộ; Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư: Bộ KH&ĐT đã ban hành Thông tư quy định về chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước (Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29/9/2016); Thông tư quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công (Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017); Thông tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017);

- Ứng dụng trao đổi thông tin, dữ liệu: Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính ban hành Quy chế phối hợp trao đổi thông tin dữ liệu giữa Bộ Tài chính và Bộ KH&ĐT (11260/QCPH-BTC-BKHĐT ngày 17/9/2018);

- Ngày 31/8/2018, Bộ trưởng Bộ KH&ĐT đã ban hành Quyết định số 1308/QĐ-BKHĐT về Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Về kế hoạch ứng dụng CNTT: Ngày 21/4/2016, Bộ trưởng Bộ KH&ĐT đã ban hành Quyết định số 513/QĐ-BKHĐT phê duyệt kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch hành động cụ thể về xây dựng Chính phủ điện tử của Bộ. Hằng năm, Bộ KH&ĐT đều ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT và thực hiện các báo cáo về kết quả ứng dụng CNTT gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

### 6. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

Nguồn nhân lực công nghệ thông tin của Bộ như sau:

| **TT** | **Tên đơn vị** | **Số cán bộ chuyên trách CNTT** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Trung tâm Tin học | 08 |
| 2 | Tổng cục thống kê | 170 (\*) |
| 3 | Cục Quản lý đấu thầu | 07 |
| 4 | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 09 |
| 5 | Cục Đầu tư nước ngoài | 01 |

(\*) Bao gồm nguồn nhân lực của cơ quan Tổng cục Thống kê (5); Trung tâm Tin học của Tổng cục (102); Các Cục Thống kê (63).

## III. Một số đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2018

### 1. Hạ tầng kỹ thuật

Dựa trên các tiêu chí đánh giá chấm điểm mà Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai đánh giá, đối với tiêu chí Hạ tầng kỹ thuật được đánh giá trên các nội dung như:

- Trang bị máy tính;

- Cài đặt phần mềm diệt vi rút;

- Kết nối mạng internet;

- Kết nối mạng diện rộng của Bộ;

- Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD);

- Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ của Bộ;

- Điện toán đám mây (Cloud Computing).

Nhìn chung, Hạ tầng kỹ thuật của Bộ đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và các chỉ số đều đạt 100% tỷ lệ theo yêu cầu.

### 2. Ứng dụng CNTT trong nội bộ

Dựa trên các tiêu chí đánh giá chấm điểm mà Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai đánh giá, đối với tiêu chí ứng dụng CNTT trong nội bộ được đánh giá trên các nội dung ứng dụng:

- Hệ thống thư điện tử;

- Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành;

- Ứng dụng chữ ký số;

- Các ứng dụng đã triển khai;

- Họp qua truyền hình.

Các ứng dụng đều được Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai. Tuy nhiên có những nội dung triển khai đạt tỷ lệ 100% các đơn vị ứng dụng nhưng cũng có những nội dung ứng dụng còn hạn chế: Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt 90,9%; Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy đạt 9,1%; Tỉ lệ (Tổng số Lãnh đạo Bộ và lãnh đạo đơn vị thuộc Bộ đã được cấp chứng thư số/ Tổng số Lãnh đạo Bộ và lãnh đạo đơn vị thuộc Bộ) đạt 73%; Tỷ lệ CBCCVC đã được cấp chứng thư số đạt 39%;…

### 3. Cổng thông tin điện tử

Dựa trên các tiêu chí đánh giá chấm điểm mà Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai đánh giá, đối với tiêu chí Cổng thông tin điện tử được đánh giá trên các nội dung:

- Thông tin về Website/Portal của Bộ;

- Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal của Bộ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cung cấp, công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ. Số lượng tin bài cung cấp trên Cổng thông tin điện tử là 10.608 bài trong năm 2018.

### 4. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Tổng số thủ tục hành chính của Bộ chủ trì thực hiện là 251 thủ tục. Địa chỉ Cổng dịch vụ công của Bộ: <http://dichvucong.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx>. Tổng số DVCTT đã kết nối/tích hợp lên Cổng dịch vụ công của Bộ là 75 dịch vụ.

Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: 168 dịch vụ

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 36 dịch vụ;

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 47 dịch vụ;

Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp trên 03 lĩnh vực: đầu tư nước ngoài, đăng ký kinh doanh, quản lý đấu thầu. Đối với những dịch vụ công mức độ 3 và 4 đều được kết nối lên Cổng dịch vụ công của Bộ.

### 5. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

Số CBCCVC tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ là 24 người. Số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ là 8 người. Với số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT còn ít nhưng phải xử lý lượng công việc lớn về CNTT cũng là một khó khăn đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### 6. Phạm vi sử dụng của các ứng dụng công nghệ thông tin chuyên ngành

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hiện có 07 ứng dụng chuyên ngành đều đã được triển khai trên quy mô rộng khắp các đơn vị trong và ngoài Bộ, cụ thể:

- Hệ thống thông tin về đầu tư công quốc gia;

- Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước

- Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đã của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Hệ thống thông tin về đăng ký doanh nghiệp;

- Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Hệ thống thông tin về dự báo kinh tế - xã hội quốc gia.

### 7. Mức độ cung cấp DVCTT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3:

+ Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 3 trong năm: 510.871 hồ sơ;

+ Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm: 36 DVC;

+ Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm: 37.465 hồ sơ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:

+ Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 4 trong năm: 674.388 hồ sơ;

+ Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm: 38 DVC;

+ Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm: 629.326 hồ sơ.

DVCTT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đạt ở mức trung bình. Cần có những biện pháp đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ công mức độ 3, 4 và giảm các DVC mức độ 1, 2.

Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2018 cụ thể tại **Phụ lục 2 Đề tài.**

## VI. Đánh giá chung về ứng dụng CNTT tại các cơ quan nhà nước và tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### 1. Đánh giá chung về mức độ ứng dụng CNTT tại các CQNN

Nhờ triển khai các Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT, các Kế hoạch, quy hoạch về ứng dụng CNTT trong thời gian qua, cùng với sự nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương, ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước ngày càng được chú trọng, phát huy được hiệu quả rõ rệt. Cụ thể như sau:

- Về hạ tầng kỹ thuật:

Hạ tầng kỹ thuật ứng dụng CNTT được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm đầu tư, đáp ứng nhu cầu các ứng dụng CNTT cơ bản trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Hiện nay, tại các Bộ, ngành, địa phương, hầu hết cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính đáp ứng nhu cầu công việc, máy tính được kết nối mạng nội bộ LAN và kết nối Internet đáp ứng nhu cầu công việc; 17 Bộ, cơ quan ngang Bộ và 49 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã triển khai mạng diện rộng WAN và kết nối đến 80% đơn vị thuộc, trực thuộc các Bộ, ngành và trên 75% các sở, ngành, quận/huyện thuộc các tỉnh, thành phố;

Một số tỉnh, thành phố, công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đã được chú trọng đầu tư, phát triển. Cụ thể như tại tỉnh Thanh Hóa, 100% cơ quan sử dụng phần mềm diệt virut bản quyền, 30% cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện đã đầu tư lắp đặt hệ thống thiết bị tường lửa, 100% cơ quan nhà nước trang bị thiết bị thực hiện giải pháp an toàn dữ liệu.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Tại một số địa phương, nhất là tại các đơn vị cấp huyện, vùng sâu, vùng xa, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư từ lâu, máy móc, thiết bị hết khấu hao, cấu hình thấp vẫn chưa được nâng cấp gây ảnh hưởng đến việc triển khai các ứng dụng CNTT. Tuy hạ tầng kỹ thuật CNTT ngày càng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu của các cơ quan, đơn vị nhưng công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin tại các cơ quan chưa thực sự đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nhiều nơi chưa xây dựng được quy định bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên môi trường mạng; Các dự án ứng dụng CNTT hầu như chưa chú trọng đến an toàn, an ninh thông tin và thường không có giải pháp cụ thể để bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

- Về Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước

Hầu hết các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong công việc, trong đó đã triển khai tới phần lớn các đơn vị thuộc, trực thuộc. Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhiều nơi đã triển khai hệ thống quản lý văn bản và điều hành tới cấp xã/phường, như các tỉnh, thành phố: An Giang, Hưng Yên, Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ…; Một số đơn vị điển hình trong việc triển khai, sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong công việc là: tỉnh An Giang, hệ thống phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng được triển khai kết nối thông suốt đảm bảo việc gửi nhận văn bản nhanh chóng, thuận lợi. Ngoài việc liên thông theo hệ thống ngang giữa các sở, ngành, tỉnh và UBND các huyện, thị, thành phố, hệ thống phần mềm còn đáp ứng yêu cầu liên thông theo hệ thống ngành dọc, làm nền tảng cho việc ứng dụng phần mềm gắn với chữ ký số trong thời gian tới, giúp lưu chuyển văn bản điện tử trên môi trường mạng sẽ thay thế dần văn bản giấy;

Theo số liệu thống kê, hiện nay 100% các tỉnh, thành phố đã triển khai hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan (.gov.vn). Với những cơ quan đã triển khai hệ thống thư điện tử chính thức phục vụ công việc, tỷ lệ cán bộ, công chức được cung cấp hộp thư điện tử để sử dụng ngày càng gia tăng. Một số tỉnh, thành phố tiêu biểu cung cấp 100% hộp thư điện tử cho cán bộ, công chức như: Quảng Bình, Bình Thuận, Hà Nam, Hải Phòng, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Bắc Giang, Nghệ An. Số lượng cán bộ, công chức được cấp hộp thư để sử dụng đối với cấp quận, huyện, xã, phường còn hạn chế;

Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị dưới dạng điện tử ngày càng tăng, cụ thể: Tỷ lệ văn bản trao đổi kết hợp điện tử kèm văn bản giấy trong hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khoảng 59%, tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khoảng 48%. Hầu hết các văn bản, tài liệu của các Bộ, ngành, địa phương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; văn bản, tài liệu trình UBND tỉnh, thành phố đều được thực hiện qua đường điện tử, kết hợp gửi văn bản giấy;

Song song với việc tăng cường trao đổi văn bản dưới dạng điện tử, việc sử dụng chữ ký số trong văn bản điện tử đã được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm, thúc đẩy triển khai, cung cấp cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc. Theo kết quả tổng hợp, 18 Bộ, 53 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã sử dụng chữ ký số và đã triển khai cung cấp chữ ký số cơ quan cho trên 75% số cơ quan, đơn vị trực thuộc các Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Tại một số cơ quan, đơn vị đã quán triệt chỉ đạo, điều hành qua môi trường điện tử, hạn chế sử dụng văn bản giấy, nâng cao hiệu lực quản lý, năng suất lao động và giảm chi phí hành chính. Tuy nhiên, việc sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành tại nhiều nơi chưa mang lại hiệu quả cao, chủ yếu chỉ sử dụng trong việc gửi nhận văn bản, hỗ trợ công tác văn thư, mà chưa thực hiện chức năng quản lý, chỉ đạo, điều hành qua mạng.

- Về Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp

+ Về Cung cấp thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử

Hiện nay, hầu hết các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố đã xây dựng Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin nhằm cung cấp thông tin, dịch vụ trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp. Việc cung cấp thông tin lên Trang/Cổng thông tin điện tử tại các Bộ, ngành, địa phương rất được chú ý, số lượng tin bài ngày càng tăng, đặc biệt các văn bản quy phạm pháp luật mới được cập nhật đầy đủ, thường xuyên, kịp thời đảm bảo việc thông tin được cung cấp tới người dân, doanh nghiệp một cách nhanh chóng, chính xác.

Tuy nhiên vẫn còn điểm hạn chế trong cung cấp thông tin là việc chưa cung cấp đầy đủ các thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, số liệu thống kê... Thông tin tiếng nước ngoài của nhiều tỉnh, thành phố còn ít và chưa được cập nhật thường xuyên.

+ Về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Hiện nay, đa số các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 với tổng số dịch vụ công trực tuyến đạt được là 828 dịch vụ công cấp Bộ, 11.409 dịch vụ công cấp tỉnh. Theo kết quả tổng hợp, tại các Bộ 45,6% số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 92,8% số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến, tỷ lệ này tương ứng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 81,67% và 22,63%.

Ngoài các thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn lại hầu hết các thủ tục hành chính đều đã cung cấp thông tin, mẫu biểu hồ sơ liên quan để người dân, doanh nghiệp có thể tra cứu, tải xuống để chuẩn bị trước khi thực hiện các thủ tục hành chính.

Bên cạnh các kết quả đạt được thì việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến còn một số hạn chế nhất định như:

Một số dịch vụ công trực tuyến triển khai nhưng chưa phát sinh hồ sơ xử lý trực tuyến.

Một số địa phương báo cáo đã cung cấp số lượng lớn dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 nhưng chưa báo cáo số lượng hồ sơ trực tuyến phát sinh.

Tại một số cơ quan, tuy đã thông báo cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, người dân có thể tải về các mẫu biểu thủ tục hành chính qua mạng, nhưng khi in ra, khai báo và nộp cơ quan nhà nước lại không được chấp nhận cho chất lượng mẫu biểu không đảm bảo. Bên cạnh đó, số lượng người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước còn thấp.

+ Về Nguồn nhân lực CNTT

Trong công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực CNTT, các Bộ, ngành, địa phương đã cố gắng nhằm nâng cao chất lượng cũng như số lượng cán bộ CNTT của cơ quan, đơn vị mình như: Tổ chức các khóa đào tạo về CNTT cho cán bộ, công chức, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của CNTT trong phát triển kinh tế, xã hội. Theo thống kê, 100% các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều tổ chức các khóa đào tạo về CNTT từ cơ bản đến chuyên sâu cho cán bộ, công chức, cán bộ chuyên trách về CNTT.

- Về Công tác xây dựng, ban hành chính sách, quy định về ứng dụng CNTT và nguồn nhân lực ứng dụng CNTT

Đa số các Bộ, ngành, địa phương đã quan tâm, kịp thời ban hành các Chương trình, Kế hoạch, quy định, quy chế, chính sách về ứng dụng CNTT, tạo môi trường pháp lý cho hoạt động triển khai ứng dụng CNTT. Công tác ban hành chính sách đãi ngộ cho cán bộ chuyên trách CNTT ở các địa phương đã được quan tâm (17/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có chính sách hỗ trợ thu nhập cho cán bộ chuyên trách CNTT).

- Đánh giá chung

Ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực đã được đẩy mạnh, góp phần thay đổi phong cách làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước, bảo đảm được sự chính xác và kịp thời trong quá trình xử lý công việc phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật CNTT đã được quan tâm, đầu tư và phát triển hơn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển đã được quan tâm, chú trọng. Các loại hình đào tạo CNTT đa dạng bằng nhiều hình thức. Tại các tỉnh, thành phố, nguồn nhân lực CNTT được chú trọng từ khâu đào tạo tại các trường THPT.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì vẫn còn những khó khăn, hạn chế trong quá trình thực hiện ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước tại các Bộ, ngành, địa phương như:

+ Về kinh phí: Chưa có cơ chế tài chính hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai ứng dụng CNTT. Việc bố trí vốn cho đầu tư ứng dụng CNTT chưa nhiều; các quy định về quản lý đầu tư ứng dụng CNTT của Trung ương đã có nhưng việc áp dụng ở địa phương còn chưa được quan tâm.

+ Về hạ tầng kỹ thuật: Hạ tầng trang thiết bị CNTT đã được đầu tư từ lâu, hiện nay đã xuống cấp, hết khấu hao. Chưa trang bị đầy đủ máy tính cho cán bộ, công chức, viên chức đặc biệt đối với cấp xã phường;

+ Về môi trường chính sách: Một số văn bản quy phạm pháp luật cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước còn thiếu hoặc chưa cập nhật phù hợp với thực tiễn, tiêu biểu như quy định về quy trình, thủ tục trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước, lưu trữ hồ sơ điện tử, sử dụng chữ ký số trong văn bản điện tử, kết nối, chia sẻ dữ liệu, cơ chế quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng vốn nhà nước,...Công tác xây dựng, ban hành Kế hoạch 5 năm, hàng năm về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước tại một số Bộ, ngành, địa phương chưa kịp thời. Công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện quy chế ứng dụng CNTT chưa được thực hiện thường xuyên nên tại một số bộ phận vẫn còn cán bộ chưa biết khai thác dữ liệu, thông tin trên máy tính để phục vụ công việc chuyên môn, chỉ sử dụng máy tính ở mức đơn giản (dùng soạn thảo văn bản, ...) làm hạn chế hiệu quả sử dụng của hệ thống ứng dụng CNTT.

+ Về nhận thức: Chưa nhận thấy tầm quan trọng của lĩnh vực CNTT trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; lãnh đạo nhiều cơ quan, đơn vị chưa có quyết tâm cao trong việc ứng dụng CNTT. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân khai thác, sử dụng dịch vụ công trực tuyến chưa được chú trọng. Ứng dụng CNTT tại nhiều nơi chưa gắn kết chặt chẽ với hoạt động cải cách hành chính.

+ Về nguồn nhân lực: Cơ quan chuyên trách về CNTT được thành lập muộn, còn thiếu và yếu về nhân lực, cùng với việc chưa có cơ chế, chính sách thu hút nhân lực trong lĩnh vực này, nên chưa thực sự phát huy được vai trò của mình, dẫn đến việc ứng dụng và phát triển CNTT trong mọi mặt của đời sống xã hội thiếu sự quản lý đồng bộ và có hệ thống. Khả năng tiếp nhận, khai thác dự án ở nhiều cơ quan, đơn vị thụ hưởng còn hạn chế, chưa phát huy được tối đa hiệu quả của dự án ứng dụng CNTT mang lại. Trình độ ứng dụng CNTT của đội ngũ cán bộ còn chưa cao đặc biệt ở cấp quận, huyện. Tổ chức đào tạo nghiệp vụ ứng dụng CNTT nhiều nhưng chưa chuyên sâu.

### 2. Đánh giá chung về mức độ ứng dụng CNTT tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố năm 2017 đã được Bộ Thông tin và Truyền thông công bố ngày 05/7/2018. Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đạt được như sau: xếp hạng và chỉ số đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT, phát triển Chính phủ điện tử đứng thứ 6 với 0,651 điểm; Xếp hạng và chỉ số đánh giá Hạ tầng kỹ thuật CNTT đứng thứ nhất với 0,875 điểm; Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ đứng thứ 11 với 0,827 điểm; Xếp hạng và chỉ số đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử) đứng thứ 07 với 0,860 điểm; Cung cấp DVCTT đứng thứ 05 với 0,426 điểm; Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin đứng thứ 15 với 0,700 điểm; Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT đứng thứ 13 với 0,707 điểm.

*Kết quả đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2016 và năm 2017:*

| **STT** | **Chỉ số đánh giá** | **Năm 2016** | | **Năm 2017** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm số** | **Xếp hạng** | **Điểm số** | **Xếp hạng** |
|  | Đánh giá tổng thể |  |  | 0,651 | 6 |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật | 1 | 1 | 0,875 | 1 |
| 2 | Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ | 0,584 | 9 | 0,827 | 11 |
| 3 | Trang/Cổng thông tin điện tử | 0,911 | 7 | 0,86 | 7 |
| 4 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến |  |  | 0,426 | 5 |
|  | Số lượng DVCTT 3,4 | 11 |
|  | Số hồ sơ được giải quyết trực tuyến 3, 4 | 5 |
| 5 | Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin | 0,714 | 14 | 0,7 | 15 |
| 6 | Nguồn nhân lực | 1 | 1 | 0,707 | 13 |

Dựa trên bảng kết quả đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố, nhận thấy rằng các hạng mục đánh giá của Bộ KH&ĐT có xu hướng xuống hạng so với năm trước đó, ví dụ như hạng mục ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ từ xếp hạng thứ 9 đã xuống thứ 11; hạng mục cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT từ xếp hạng thứ 14 xuống hạng 15 và đặc biệt hạng mục Nguồn nhân lực xếp hạng từ thứ 1 xuống hạng thứ 13. Một trong các lý do xếp hạng có thể phân tích thấy là việc ứng dụng CNTT chưa phù hợp với các tiêu chí chấm điểm, các ứng dụng đã được triển khai đến toàn thể các đơn vị nhưng việc ứng dụng còn chậm, thiếu quyết liệt. Ngoài ra có một số tiêu chí đưa ra chấm điểm chưa phù hợp như đã phân tích ở Chương II. Do đó để Bộ Kế hoạch và Đầu tư không bị xuống hạng trong Bảng xếp hạng về ứng dụng CNTT thì việc đưa ra một Bộ tiêu chí để đánh giá mức độ ứng dụng CNTT tại các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

**Kết luận Chương II**

Qua nghiên cứu và phân tích thực trạng về đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam và tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời gian qua thấy rằng ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước là xu thế tất yếu. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng như các bộ, ban, ngành và địa phương khác đều phải xác định ứng dụng CNTT trong quản lý và điều hành công việc là nhiệm vụ quan trọng. Tuy nhiên, thực tế thì việc ứng dụng vẫn còn gặp nhiều trở ngại do tư duy ngại thay đổi, do những hạn chế về năng lực, do yếu tố về hạ tầng kỹ thuật…Với những lý do khách quan và chủ quan thì việc chấm điểm ứng dụng CNTT sẽ tạo ra sự so sánh, góp phần tạo ra động lực để thúc đẩy ứng dụng CNTT.

Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, so sánh với mặt bằng chung về ứng dụng CNTT tuy có kết quả cao, tuy nhiên, qua việc phân tích thực trạng ứng dụng CNTT trong các đơn vị của Bộ, tình trạng quan tâm đến CNTT không đồng đều, có những tiêu chí về mức độ ứng dụng CNTT cần tiếp tục cải thiện.

Kế hợp với các phân tích, nhận định rút ra từ Chương I, Chương II, nhóm tác giả nghiên cứu sẽ đề xuất giải pháp xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT phù hợp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời gian tới.

# CHƯƠNG III

# ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

## I. Quan điểm, định hướng xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### 1. Các chủ trương, chính sách, quy định về ứng dụng CNTT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Để có thể đưa ra các tiêu chí đánh giá phù hợp với tình hình thực tế ứng dụng CNTT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cần phải căn cứ các chủ trương, chính sách, quy định đã được Bộ cụ thể hóa trong các văn bản những năm vừa qua như sau:

| **TT** | **Nội dung văn bản** | **Số hiệu** |
| --- | --- | --- |
| **Số, tên, ngày văn bản** |
| 1 | Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm | - Số văn bản: Quyết định số 513/QĐ-BKHĐT ; - Tên văn bản: Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin gđ 2016-2020, Kế hoạch hành động cụ thể về xây dựng Chính phủ điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Ngày văn bản: 21/04/2016 |
| 2 | Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo | - Số văn bản: Quyết định số 1742/QĐ-BKHĐT; - Tên văn bản: Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Ngày văn bản: 30/11/2017 |
| 3 | Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo | Công văn số 9293/BKHĐT-TTTH ngày 10/11/2017 về việc báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm 2017 |
| 4 | Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Chính phủ điện tử của Bộ | - Số văn bản: Quyết định số 1543/QĐ-BKHĐT ; - Tên văn bản: Quyết định về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chính phủ điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Ngày văn bản: 18/10/2018 |
| 5 | Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ | - Số văn bản: Quyết định số 1308/QĐ-BKHĐT ; - Tên văn bản: Quyết định ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Ngày văn bản: 31/8/2018 |
| 6 | Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT | - Số văn bản: Quyết định số 1180/QĐ-BKHĐT ; - Tên văn bản: Ban hành Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên mạng máy tính Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngày văn bản: 24/8/2015; |
| 7 | Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số | - Số văn bản: Quyết định 1916/QĐ-BKHĐT ; - Tên văn bản: Ban hành Quy chế quản lý cấp phát, thu hồi chứng thư số sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngày văn bản: 29/12/2016 ; |
| 8 | Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ | - Số văn bản: Quyết định 1338/QĐ-BKH ; - Tên văn bản: Quy chế quản lý vận hành và sử dụng Hệ thống thư điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngày văn bản: 24/9/2009 ; |
| 9 | Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử, cổng dịch vụ công trực tuyến | - Số văn bản: Quyết định 910/QĐ-BKH ; - Tên văn bản: Ban hành Quy chế hoạt động Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngày văn bản: 03/07/2009; |
| 10 | Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến | - Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.  - Thông tư số 07/2016/TT-BKHĐT ngày 29/6/2016 quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng.  - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.  - Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 23/2/2016 Hướng dẫn việc trao đổi thông tin về doanh nghiệp giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế. |
| 11 | Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ) | - Tên văn bản: Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích - Số hiệu văn bản: Quyết định số 1039/QĐ-BKHĐT ngày 28/7/2017  - Quyết định số 1038/QĐ-BKHĐT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 11 | Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính | - Văn bản số 618/BKHĐT-TTTH ngày 08/11/2018 về việc đôn đốc thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT nhằm nâng cao chỉ số cải cách hành chính của Bộ năm 2018; - Văn bản số 644/BKHĐT-TTTH ngày 26/11/2018 về việc đôn đốc lần 2 thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT nhằm nâng cao chỉ số cải cách hành chính của Bộ năm 2018. |
| 12 | Các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử | - Công văn số 1372/BKHĐT-TTTH ngày 09/3/2018 về việc báo cáo về phát triển Chính phủ điện tử quý I/2018 - Công văn số 4120/BKHĐT-TTTH ngày 18/6/2018 về việc Báo cáo quý II/2018 về tình hình thực hiện và kết quả triển khai xây dựng Chính phủ điện tử - Công văn số 6186/BKHĐT-TTTH ngày 04/9/2018 về việc báo cáo về phát triển Chính phủ điện tử quý III/2018 - Công văn số 1617/BKHĐT-TTTH ngày 15/3/2018 về việc báo cáo quý I/2018 về tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết 36a về Chính phủ điện tử’;  - Báo cáo số 8636/BKHĐT-TTTH ngày 04/12/2018 về số liệu phát triển Chính phủ điện tử quý IV/2018 |

### 2. Quan điểm đề xuất xây dựng Bộ tiêu chí

**Mục đích, yêu cầu**

- Việc đánh giá xếp hạng ứng dụng CNTT nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của các đơn vị, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Giúp Lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT tại đơn vị mình cho phù hợp; có biện pháp, giải pháp đưa ứng dụng CNTT vào hoạt động của cơ quan, đơn vị hiệu quả, thiết thực.

- Nâng cao trách nhiệm của công chức, viên chức, người lao động để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động, quản lý tại đơn vị.

- Thực hiện cải cách hành chính, tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nâng cao chỉ số ứng dụng CNTT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Việc xếp hạng ứng dụng CNTT là một trong những căn cứ để nhận xét, đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị, đồng thời, là một trong những căn cứ để đánh giá công tác thi đua, khen thưởng của các đơn vị.

**Nguyên tắc thực hiện**

- Đảm bảo chính xác, minh bạch, khách quan, công khai, dân chủ và công bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.

- Phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng CNTT của từng đơn vị.

- Tùy theo điều kiện, yêu cầu nhiệm vụ hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các tiêu chí đánh giá, trọng số của các tiêu chí đánh giá trong Bộ chỉ số có thể được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

### 3. Lộ trình, điều kiện áp dụng Bộ tiêu chí

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa có Bộ tiêu chí nào để đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc Bộ. Do đó việc xây dựng Bộ tiêu chí là cần thiết như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, khi mới triển khai sẽ có nhiều vấn đề cần làm rõ cũng như có những tiêu chí còn phải chỉnh sửa để áp dụng đạt hiệu quả. Do đó, Nhóm nghiên cứu mong muốn trong năm 2019 Bộ tiêu chí được ban hành và áp dụng trong giai đoạn 2019 - 2020 với những tiêu chí đánh giá mang nhiều tính khích lệ. Giai đoạn tiếp theo sau năm 2020, sau khi việc đánh giá trở thành một công cụ quan trọng trong việc xếp hạng thi đua giữa các đơn vị trong Bộ, thì nội dung các tiêu chí sẽ được chỉnh sửa, có thể chấm điểm trừ cho những đơn vị thực hiện không tốt và bổ sung nhiều nội dung chuyên sâu trong việc ứng dụng.

Bộ tiêu chí đánh giá này được nghiên cứu xây dựng để áp dụng đối với tất cả các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Để có thể triển khai trong thực tế thì cần phải ban hành quy định về triển khai Bộ tiêu chí trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

## II. Đề xuất Bộ tiêu chí đánh giá ứng dụng CNTT đối với các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trên cơ sở các quan điểm, định hướng xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT trong hoạt động của các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhóm nghiên cứu đề xuất Bộ tiêu chí áp dụng trong thời gian tới bao gồm 05 Chỉ số để đánh giá độc lập như sau:

- Chỉ số đánh giá về ứng dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc, sử dụng thư điện tử của Bộ

- Chỉ số đánh giá đảm bảo an toàn, an ninh và bảo mật thông tin

- Chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng kế hoạch đầu tư công

- Chỉ số đánh giá công tác phối hợp cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Chỉ số đánh giá đối với các ứng dụng đặc thù

### 1. Chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc, sử dụng thư điện tử của Bộ

Áp dụng cho tất cả các đơn vị thuộc Bộ, thang điểm 100

| **TT** | **Nội dung** | | | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov.vn** | | | **30 điểm** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ % công chức, viên chức sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov.vnđể trao đổi công việc | | | **15 điểm** |  |  |
|  | Điểm tính = Tỷ lệ % \* Điểm tối đa (15 điểm) | | |  |  |  |
| 2 | Người đứng đầu đơn vị sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov.vnđể trao đổi công việc | | | **15 điểm** |  |  |
|  | Có sử dụng | | | 15 điểm |  |  |
|  | Không sử dụng | | | 0 điểm |  |  |
| **B** | **Sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc trong xử lý, giải quyết công việc** | | | **70 điểm** |  |  |
| 1 | Người đứng đầu đơn vị trực tiếp thực hiện chỉ đạo, điều hành công việc trên Phần mềm | | | 10 điểm |  |  |
|  | Có thao tác sử dụng Hệ thống | | | 10 |  |  |
|  | Không có thao tác sử dụng Hệ thống | | | 0 |  |  |
| 2 | Tỷ lệ % thực hiện nhận văn bản điện tử ngay trong ngày | | | 20 điểm |  |  |
|  | Số văn bản điện tử được gửi về đơn vị | Số văn bản điện tử được nhận ngay trong ngày | Tỷ lệ % | 20 điểm |  |  |
|  |  | 1% - 50% | 5 điểm |
| 51% - 80% | 10 điểm |  |  |
| 81%- 100% | 20 điểm |  |  |
| 3 | Tỷ lệ % thực hiện phân xử lý văn bản điện tử ngay trong ngày | | | 20 điểm |  |  |
|  | Số văn bản điện tử được gửi về đơn vị | Số văn bản điện tử được phân xử lý ngay trong ngày | Tỷ lệ % | 20 điểm |  |  |
|  |  |  | 1% - 50% | 5 điểm |  |  |
|  |  |  | 51% - 80% | 10 điểm |  |  |
|  |  |  | 81%- 100% | 20 điểm |  |  |
| 4 | Số hồ sơ điện tử được tạo đối với các văn bản phải xử lý và trả lời | | | 10 điểm |  |  |
|  | Điểm tính = Tỷ lệ % số luồng công việc được tạo/ số văn bản phải xử lý \* Điểm tối đa (10 điểm) | | |  |  |  |
| 5 | Thực hiện đính kèm tệp văn bản phát hành của Bộ do đơn vị chủ trì dự thảo trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc, mục “Văn bản lưu” ngay trong ngày kể từ khi nhận được văn bản lưu trên Hệ thống | | | 10 điểm |  |  |
|  | Số văn bản được đính kèm trên mục Văn bản lưu ngay trong ngày | Số văn bản trên mục văn bản lưu | Tỷ lệ % | 10 điểm |  |  |
|  |  | 1% - 50% | 3 điểm |
| 51% - 80% | 7 điểm |
| 81%- 100% | 10 điểm |
| 6 | **Tổng điểm** | | | |  |  |

**Một số giải thích về tiêu chí đánh giá mức độ sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov:**

Các tiêu chí đánh giá mức độ sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov.vn bao gồm 02 chỉ số, điểm tính cho mục này là 30 điểm chia đều cho 2 chỉ số:

*- Tỷ lệ % công chức, viên chức sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov.vn để trao đổi công việc*

Điểm chỉ số này được tính theo tỷ lệ %: Điểm tính = Tỷ lệ % \* Điểm tối đa (15 điểm).

Công chức, viên chức và người lao động hợp đồng làm việc tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư đều được cấp tài khoản thư điện tử. Tuy nhiên, việc sử dụng hộp thư này vẫn còn chưa thực sự hiệu quả, có những cá nhân, đơn vị vẫn sử dụng hộp thư riêng như gmail để trao đổi công việc. Do đó, việc đánh giá thực chất công chức, viên chức thuộc đơn vị sử dụng hộp thư @.mpi.gov.vn để trao đổi công việc là cần thiết.

*- Người đứng đầu đơn vị sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov.vn để trao đổi công việc*

Theo tinh thần người đứng đầu chịu trách nhiệm trong công việc, người đứng đầu là người nêu gương nên việc chấm điểm người đứng đầu sử dụng hộp thư @mpi.gov.vn cũng tương đương số điểm chấm cho công chức, viên chức trong đơn vị. Người đứng đầu có sử dụng hộp thư của Bộ được 15 điểm và không sử dụng sẽ là 0 điểm.

Hiện tại việc chấm điểm mới là bước đầu, áp dụng lần đầu tiên nên chấm điểm 0 đối với việc không sử dụng hộp thư @mpi.gov.vn. Tuy nhiên đây là một việc gần như bắt buộc đối với công chức, viên chức làm việc tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư nên sau khi chấm điếm áp dụng được triển khai rộng rãi thì việc không dùng hộp thư này sẽ bị trừ điểm để đảm bảo nghiêm khắc, quyết liệt trong triển khai ứng dụng CNTT.

**Một số giải thích về tiêu chí đánh giá mức độ sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov:**

Hiện nay việc ứng dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc đang là nội dung quan trọng, được đưa vào đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trong cơ quan do Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng rất quan tâm đến ứng dụng này, cụ thể là ngày 15/01/2018 Bộ trưởng đã có Chỉ thị số 02/CT-BKHĐT về việc triển khai chỉ đạo, điều hành qua mạng trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc. Sau khi ban hành chỉ thị này việc ứng dụng Hệ thống QLVB&HSCV của các đơn vị có nhiều chuyển biến tích cực so với những năm trước đấy. Tuy nhiên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư vẫn phải thường xuyên đôn đốc các đơn vị triển khai Chỉ thị. Do đó, để việc ứng dụng Hệ thống QLVB&HSCV đi vào kỷ cương, là việc làm thường xuyên của các đơn vị thì việc chấm điểm chỉ số này là cần thiết.

Trong giai đoạn này, đây là hạng mục đang được tính điểm với trọng số cao vì tính cấp thiết. Đối với Người đứng đầu đơn vị trực tiếp thực hiện chỉ đạo, điều hành công việc trên Phần mềm: chỉ cần có thao tác trên Hệ thống thì sẽ được tính 10 điểm, đây là một trong những tỷ lệ ảnh hưởng đến điểm số CCHC của các bộ, ngành do Bộ Nội vụ theo dõi, đánh giá.

Đối với các chỉ số còn lại: tính điểm dựa trên tỷ lệ %. Vì đây là những chỉ số mà có thể kiểm tra, chứng thực được nên việc đánh giá chi tiết theo % để đảm bảo tính công bằng cho người sử dụng.

### 2. Chỉ số đánh giá đảm bảo an toàn, an ninh và bảo mật thông tin

Áp dụng đánh giá cho tất cả các đơn vị thuộc Bộ, thang điểm 100

| **TT** | **Nội dung** | | | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Người đứng đầu đơn vị sử dụng chữ ký số** | | | **20 điểm** |  |  |
|  | Có sử dụng | | | 20 điểm |  |  |
|  | Không sử dụng | | | 0 điểm |  |  |
| **2** | **Đơn vị có ứng dụng chữ ký số trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc** | | | **40 điểm** |  |  |
|  | Có sử dụng | | | 40 điểm |  |  |
|  | Không sử dụng | | | 0 điểm |  |  |
| **3** | **Các máy tính được cài đặt Phần mềm diệt virus có bản quyền** | | | **40 điểm** |  |  |
|  | Số lượng máy tính | Số lượng máy tính cài đặt | Tỷ lệ % | Điểm tính = Tỷ lệ% \* Điểm tối đa (40 điểm) |  |  |
| **4** | **Tổng điểm** | | | |  |  |

**Một số giải thích về tiêu chí đánh giá:**

Chỉ số đánh giá đảm bảo an toàn, an ninh và bảo mật thông tin được đánh giá trên 03 nội dung, cụ thể như sau:

- Người đứng đầu đơn vị sử dụng chữ ký số: 20 điểm

- Đơn vị có ứng dụng chữ ký số trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc: 40 điểm;

- Các máy tính được cài đặt Phần mềm diệt virus có bản quyền: 40 điểm

Người đứng đầu đơn vị luôn giữ vai trò quan trọng trong việc ứng dụng CNTT, do đó việc tính điểm đối với việc người đứng đầu có sử dụng Chữ ký số hay không là cần thiết để tạo hiệu ứng lan tỏa cho toàn đơn vị ứng dụng.

Chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp được cấp cho công chức, viên chức và người lao động tại Bộ theo đề xuất, đăng ký của đơn vị. Để đẩy mạnh việc ứng dụng chữ ký số và cũng là khuyến khích mọi người sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc nên việc tính điểm có ứng dụng chữ ký số trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc được tính điểm theo tiêu chí có hoặc không. Chỉ cần có sử dụng không kể số lượt sử dụng sẽ tính 40 điểm.

Về tiêu chí máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus tuy rất đơn giản nhưng lại quan trọng trong việc đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đều cấp kinh phí để mua bản quyền phần mềm diệt virus. Các máy tính đều phải cài đặt phần mềm diệt virus để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi sử dụng. Vì sự quan trong của việc này nên đánh giá nội dung này vẫn đang mang tính khuyến khích các đơn vị có cài đặt sẽ được tính điểm và không cài đặt sẽ không được tính điểm. Tuy nhiên, để đúng thực chất của vấn đề này thì sau khi Chỉ số đánh giá được áp dụng rộng rãi và đi vào quỹ đạo thì sẽ phát triển sang giai đoạn đánh giá là có thể nếu máy tính không cài đặt để nhiễm virus ảnh hưởng đến an toàn, an ninh thông tin sẽ bị trừ điểm. Qua đó sẽ quyết liệt hơn trong ý thức đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của người sử dụng.

### 3. Chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng kế hoạch đầu tư công

Áp dụng đánh giá cho các đơn vị thuộc Bộ liên quan đến tổng hợp, xây dựng kế hoạch đầu tư công, thang điểm 100

| **TT** | **Nội dung** | | | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Đơn vị có quy định nội bộ về phân công, phân quyền, quy trình nội bộ về việc tác nghiệp trên Hệ thống đầu tư công** | | | **20 điểm** |  |  |
|  | Có quy trình nội bộ | | | 20 điểm |  |  |
| Không có quy trình nội bộ | | | 0 điểm |  |  |
| **2** | **Mức độ ứng dụng Hệ thống đầu tư công của người đứng đầu đơn vị** | | | **20 điểm** |  |  |
|  | Số đợt xây dựng kế hoạch đầu tư công | Số đợt kế hoạch có tác nghiệp trên Hệ thống | Tỷ lệ % |  |  |  |
|  |  | 1% - 20% | 5 điểm |
| 21% - 40% | 10 điểm |
| 41%- 60% | 15 điểm |
| 61%-100% | 20 điểm |  |  |
| **3** | **Mức độ ứng dụng Hệ thống đầu tư công của các cán bộ trong đơn vị** | | | **40 điểm** |  |  |
|  | Dưới 20% tổng số cán bộ sử dụng | | | 5 điểm |  |  |
|  | 21% - 40% cán bộ sử dụng | | | 10 điểm |  |  |
|  | 41% - 60% cán bộ sử dụng | | | 20 điểm |  |  |
|  | 61% - 80% cán bộ sử dụng | | | 30 điểm |  |  |
|  | 81% - 100% cán bộ sử dụng | | | 40 điểm |  |  |
| **4** | **Đơn vị có đầu mối triển khai Hệ thống, tiếp nhận các văn bản hướng dẫn và hướng dẫn lại trong đơn vị** | | | **20 điểm** |  |  |
|  | Có đầu mối tiếp nhận và hướng dẫn | | | 20 điểm |  |  |
|  | Có đầu mối tiếp nhận nhưng hướng dẫn không đầy đủ | | | 10 điểm |  |  |
|  | Không có đầu mối tiếp nhận và hướng dẫn | | | 0 điểm |  |  |
|  | **Tổng điểm** | | | |  |  |

**Một số giải thích về tiêu chí đánh giá:**

Hệ thống quản lý đầu tư công là một phần thuộc Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư, lập kế hoạch và theo dõi, quản lý đầu tư công. Hệ thống phân cấp các chức năng cơ bản theo 2 đối tượng sử dụng chính. Trong đó, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương, các tổng công ty nhà nước có thể thực hiện chức năng lập kế hoạch đầu tư công đối với nguồn ngân sách trung ương trong nước, nguồn ODA và vốn đối ứng.

Việc áp dụng Hệ thống quản lý đầu tư công trong công tác xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2018 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT; Chỉ thị số 29/CT-TTg và Công văn số 5598/BKHĐT-TH.

Theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công, hình thức báo cáo trực tuyến trên Hệ thống quản lý đầu tư công tại địa chỉ https://dautucong.mpi.gov.vn sẽ thay thế cho việc gửi văn bản giấy theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Các biểu mẫu báo cáo sẽ được tổng hợp và in trực tiếp từ Hệ thống.

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Công văn số 5598/BKHĐT-TH ngày 10/7/2017 hướng dẫn các Bộ, ngành Trung ương và địa phương về lập kế hoạch đầu tư công năm 2018. Trong đó nêu rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ không tổng hợp kế hoạch đầu tư năm 2018 đối với Bộ, ngành Trung ương và địa phương không cập nhật báo cáo trực tuyến trên Hệ thống, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép khi báo cáo được nguyên nhân khách quan không cập nhật được thông tin trên Hệ thống.

Do vậy, xuất phát từ sự quan trọng của Hệ thống đầu tư công, nhóm nghiên cứu đề tài đề xuất xây dựng một chỉ số riêng để làm cơ sở đánh giá đối với các đơn vị trong Bộ có sử dụng Hệ thống này.

Việc đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng kế hoạch đầu tư công được đánh giá trên 03 nội dung, cụ thể:

- Đơn vị có quy định nội bộ về phân công, phân quyền, quy trình nội bộ về việc tác nghiệp trên Hệ thống đầu tư công: 20 điểm;

- Mức độ ứng dụng Hệ thống đầu tư công của người đứng đầu đơn vị: 20 điểm;

- Mức độ ứng dụng Hệ thống đầu tư công của các cán bộ trong đơn vị: 40 điểm;

- Đơn vị có đầu mối triển khai Hệ thống, tiếp nhận các văn bản hướng dẫn và hướng dẫn lại trong đơn vị: 20 điểm.

Xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm có nhiều quy trình, nghiệp vụ phù hợp với từng văn bản, từng giai đoạn, chính vì thế khi triển khai trên Hệ thống cũng phức tạp, đòi hỏi phải có những quy định nội bộ về phân công, phân quyền, quy trình nội bộ về tác nghiệp trên Hệ thống để đẩy nhanh quá trình ứng dụng trên Hệ thống. Với mỗi đơn vị có quy định, quy trình nội bộ sẽ được tính 20 điểm.

Để đảm bảo đề cao vai trò của người đứng đầu đơn vị sử dụng, nên tiêu chí người đứng đầu có ứng dụng Hệ thống đầu tư công được đề xuất mức điểm tính là 20 điểm, không ứng dụng thì không có điểm. Mức đề xuất này tuy cao, nhưng sẽ là phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

Một tiêu chí đánh giá trong chỉ số này là đơn vị có đầu mối triển khai Hệ thống, tiếp nhận các văn bản hướng dẫn và hướng dẫn lại trong đơn vị được tính 20 điểm. Bởi vì, việc ứng dụng trên Hệ thống đầu tư công có những quy trình riêng đối với từng đợt lập kế hoạch vốn; nên để triển khai kịp tiến độ thì việc hướng dẫn đến từng đơn vị là cần thiết. Do đó, mỗi đơn vị cần có một đầu mối triên khai Hệ thống, sẽ tiếp nhận các văn bản hướng dẫn và hướng dẫn lại trong đơn vị. Điểm tối đa cho nội dung này là 20 điểm là phù hợp trong bối cảnh hiện nay.

Các nội dung đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng kế hoạch đầu tư công còn một số tiêu chí có thể đưa vào Chỉ số đánh giá mang tính toàn quốc như các Sở kế hoạch tham gia vào xây dựng kế hoạch đầu tư công, các chủ đầu tư thực hiện việc cập nhật kế hoạch; nội dung về báo cáo giám sát đánh giá đầu tư…Tuy nhiên, thời gian đầu triển khai đánh giá cần thực hiện trong nội bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước. Về lâu dài, nhóm nghiên cứu cho rằng, có thẻ mở rộng tiêu chí và phạm vi đánh giá mức độ ứng dụng Hệ thống đầu tư công ra toàn quốc, với nhiều tiêu chí hơn.

### 4. Chỉ số đánh giá công tác phối hợp cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Áp dụng đánh giá cho tất cả các đơn vị thuộc Bộ, thang điểm 100

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | |
| **Cung cấp thông tin theo Quy chế cung cấp thông tin cho Cổng thông tin điện tử của Bộ (\*)** | | |
| **1** | **Đăng ký kế hoạch hằng năm** |  |
|  | Có đăng ký kế hoạch | 10 điểm |
|  | Không đăng ký kế hoạch | 0 điểm |
| **2** | **Tỷ lệ cung cấp thông tin theo quy chế** | **Thang điểm tối đa** |
|  | Dưới 20% | 20 |
|  | Từ 20-50% | 50 |
|  | Từ 51-80% | 70 |
|  | Từ 81-100% | 90 |
| 3 | **Tổng = (1) + (2)** | |

*(\*) Cung cấp thông tin theo Quyết định số 658/QĐ-BKHĐT ngày 15/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quy chế cung cấp thông tin cho Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật (Luật công khai thông tin, Luật tiếp cận thông tin,…).*

**Một số giải thích về tiêu chí đánh giá:**

Ngày 15/5/2015, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký Quyết định sô 568/QĐ-BKHĐT ban hành Quy chế cung cấp thông tin cho Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quy chế này quy định chi tiết về việc phối hợp cung cấp thông tin giữa các đơn vị trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư có địa chỉ tại [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn) gồm các nội dung: nguyên tắc cung cấp thông tin; nội dung thông tin cung cấp; trách nhiệm cung cấp thông tin của các đối tượng liên quan.

- Quy chế được ban hành nhằm mục đích:

+ Tăng cường việc cung cấp thông tin phục vụ công tác điều hành và quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

+ Tăng cường trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp thống nhất giữa các đơn vị trong việc cung cấp thông tin cho MPI Portal;

+ Đưa thông tin của MPI Portal trở thành nguồn thông tin được các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, quốc tế quan tâm, sử dụng và góp phần làm công khai, minh bạch thông tin hoạt động của Bộ.

Vì vậy, trong giai đoạn đầu thực hiện xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá, nhóm nghiên cứu đề xuất có chỉ số đánh giá công tác phối hợp cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhằm nâng cao ý thức và hiệu quả phối hợp cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; bao gồm 02 tiêu chí:

+ Có Đăng ký kế hoạch hằng năm: điểm tối đa 10 điểm

+ Tỷ lệ cung cấp thông tin theo quy chế: điểm tối đa 90 điểm.

Nội dung đánh giá tỷ lệ cung cấp thông tin theo quy chế được chia ra thành từng ngưỡng áp dụng với mức thang điểm tối đa cho từng mức. Việc áp dụng cách tính này phụ thuộc vào sự theo dõi sát sao của đơn vị tổng hợp. Tuy nhiên, với cách tính điểm theo từng ngưỡng này sẽ giúp việc đánh giá phù hợp với thực tế nhất.

### 5. Chỉ số ứng dụng đặc thù riêng của từng đơn vị

Áp dụng đánh giá cho các đơn vị thuộc có sử dụng các ứng dụng đặc thù riêng, thang điểm 100

*a) Ứng dụng CNTT trong phần mềm Quản lý cán bộ (Đối với Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị phân cấp)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| 1 | Cập nhật đầy đủ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của đơn vị | 50 điểm |  |  |
| 2 | Thực hiện theo dõi, quản lý, tổng hợp các thông tin liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ Phần mềm | 50 điểm |  |  |
|  | **Tổng điểm** |  |  |  |

*b) Ứng dụng CNTT trong công tác Kế toán, tiền lương (đối với Văn phòng Bộ và các đơn vị phân cấp)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| 1 | Sử dụng phần mềm để tính lương hàng tháng | 50 điểm |  |  |
| 2 | Sử dụng bảng tính lương/báo cáo được in từ phần mềm | 50 điểm |  |  |
|  | **Tổng điểm** |  |  |  |

*c) Ứng dụng CNTT trong quản lý tài sản (đối với Văn phòng Bộ và các đơn vị phân cấp)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| 1 | Cập nhật đầy đủ thông tin tài sản lên phần mềm | 25 điểm |  |  |
| 2 | Sử dụng phần mềm để tính khấu hao tài sản | 25 điểm |  |  |
| 3 | Theo dõi tài sản qua phần mềm | 25 điểm |  |  |
| 4 | Sử dụng phần mềm để làm công tác kế toán tài sản | 25 điểm |  |  |
|  | **Tổng điểm** |  |  |  |

**Một số giải thích về tiêu chí đánh giá:**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có nhiều ứng dụng nội bộ để phục vụ công tác chuyên môn đặc thù của một số đơn vị như: Ứng dụng CNTT trong phần mềm Quản lý cán bộ áp dụng đối với Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị phân cấp; Ứng dụng CNTT trong công tác Kế toán, tiền lương áp dụng đối với Văn phòng Bộ và các đơn vị phân cấp; Ứng dụng CNTT trong quản lý tài sản đối với Văn phòng Bộ và các đơn vị phân cấp...

Nhằm thúc đẩy việc ứng dụng CNTT trong các ứng dụng nội bộ phục vụ công tác chuyên môn của các đơn vị, việc chấm điểm ứng dụng của các đơn vị có sử dụng phần mềm nội bộ đặc thù là cần thiết. Trong giai đoạn hiện nay, cách chấm điểm đang tập trung vào việc có sử dụng là được điểm, chưa yêu cầu tỷ lệ sử dụng phải cao. Do đó ,nội dung của các chỉ số mang tính chất khuyến khích nhiều hơn. Cụ thể:

- Ứng dụng CNTT trong phần mềm Quản lý cán bộ áp dụng đối với Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị phân cấp với 02 nội dung

+ Cập nhật đầy đủ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của đơn vị: 50 điểm;

+ Thực hiện theo dõi, quản lý, tổng hợp các thông tin liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ Phần mềm: 50 điểm.

- Ứng dụng CNTT trong công tác Kế toán, tiền lương áp dụng đối với Văn phòng Bộ và các đơn vị phân cấp với 02 nội dung:

+ Sử dụng phần mềm để tính lương hàng tháng: 50 điểm;

+ Sử dụng bảng tính lương/báo cáo được in từ phần mềm: 50 điểm.

- Ứng dụng CNTT trong quản lý tài sản đối với Văn phòng Bộ và các đơn vị phân cấp với 04 nội dung:

+ Cập nhật đầy đủ thông tin tài sản lên phần mềm: 25 điểm;

+ Sử dụng phần mềm để tính khấu hao tài sản: 25 điểm;

+ Theo dõi tài sản qua phần mềm: 25 điểm;

+ Sử dụng phần mềm để làm công tác kế toán tài sản: 25 điểm.

**Kết luận Chương III**

Bộ tiêu chí được nhóm nghiên cứu xây dựng dựa trên việc nghiên cứu thực tế của các đơn vị. Các nội dung xây dựng với những trọng số điểm khác nhau và phù hợp với tình hình hiện nay. Một số tiêu chí và mức điểm đưa ra mang tính khuyến khích đối với người sử dụng. Khi Bộ tiêu chí đã được ứng dụng rộng rãi thì những giai đoạn tiếp theo sẽ bổ sung nhiều nội dung mang tính hiệu quả ứng dụng và áp dụng cách trừ điểm âm nếu cần thiết.

Để làm rõ hiệu quả và tính khả thi của Bộ tiêu chí đề xuất, nhóm nghiên cứu cũng thực hiện thí điểm sử dụng Bộ tiêu chí này để áp dụng chấm kết quả ứng dụng CNTT trong năm 2018 của Trung tâm Tin học (**tham khảo Phụ lục 3 kèm theo Đề tài**).

# PHẦN KẾT LUẬN

Việc đánh giá, xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin và công khai đến từng đơn vị, từng công chức, viên chức và người lao động là giải pháp để đưa ứng dụng công nghệ thông tin hoạt động có hiệu quả, thiết thực, góp phần cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử, nâng cao chỉ số cải cách hành chính, chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời gian tới.

Nhóm nghiên cứu mong muốn những đề xuất về Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin đối với các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ được Trung tâm Tin học, các đơn vị liên quan nghiên cứu, tham khảo để áp dụng vào thực tế.

Xin chân thành cám ơn Lãnh đạo Trung tâm Tin học đã quan tâm và tạo điều kiện để nhóm nghiên cứu hoàn thành đề tài. Chân thành cảm ơn các đơn vị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có những đóng góp và tham gia ý kiến để nhóm nghiên cứu hoàn thiện báo cáo cuối cùng của đề tài.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

|  |  |
| --- | --- |
| 1. | Bài viết "Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số và nền kinh tế số ở Việt Nam" của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Mai Tiến Dũng trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. |
| 2. | Báo cáo của Liên hợp quốc về Chỉ số Chính phủ điện tử 2018 được đăng tải tại địa chỉ:  [https://publicadministration.un.org/egovkb/portals/egovkb/documents/un/2018-survey/e-government survey 2018\_final for web.pdf](https://publicadministration.un.org/egovkb/portals/egovkb/documents/un/2018-survey/e-government%20survey%202018_final%20for%20web.pdf) |
| 3. | Báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông tại trang <https://mic.gov.vn/Upload/TinTuc/baocaoUDCNTT2016(1).pdf> |
| 4. | Báo cáo số 8636/BKHĐT-TTTH ngày 04/12/2018 về số liệu phát triển Chính phủ điện tử quý IV/2018; |
| 5. | Chỉ thị 58-CT/TW ngày 17/10/2010 của Bộ Chính trị về dẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. |
| 6. | Chỉ thị số 02/CT-BKHĐT ngày 15/01/2018 về việc triển khai chỉ đạo, điều hành qua mạng trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc; |
| 7. | Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 của Chính phủ đã được ban hành theo Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011;­ |
| 8. | Đánh giá kết quả ứng dụng CNTT năm 2018 được báo cáo tại mục I-Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-BKHĐT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 9. | Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2017, được công bố tại địa chỉ http://mic.gov.vn/Pages/TinTuc/137413/Bo-TT-TT-cong-bo-ket-qua-danh-gia-xep-hang-muc-do-ung-dung-CNTT--phat-trien-Chinh-phu-dien-tu-nam-2017.html |
| 10. | Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; |
| 11. | Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; |
| 12. | Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử; |
| 13. | Nghị quyết của Chính phủ số 49/CP ngày 04/8/1993 về phát triển Công nghệ thông tin ở nước ta trong những năm 90 |
| 14. | Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế |
| 15. | Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 30 tháng 3 năm 1991 của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới; |
| 16. | Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; |
| 17. | Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế |
| 18. | Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 – 2020; |
| 19. | Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020; |
| 20. | [Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT](http://aita.gov.vn/Data/Images/Articlefiles/QD_2342_BTTTT_Phe%20duyet%20PP%20danh%20gia%20UDCNTT%202017(1).PDF) ngày 18/12/2017 phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước; |
| 21. | [Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT](http://aita.gov.vn/Data/Images/Articlefiles/QD_2342_BTTTT_Phe%20duyet%20PP%20danh%20gia%20UDCNTT%202017(1).PDF) ngày 18/12/2017 phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước năm 2017. |
| 22. | Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước; |
| 23. | Quyết định số 513/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020, Kế hoạch hành động cụ thể về xây dựng Chính phủ điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; |
| 24. | Văn bản số 3256/BTTTT-THH ngày 26/9/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông về xin ý kiến phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT, phát triển Chính phủ điện tử của cơ quan nhà nước năm 2018; |

# PHỤ LỤC 1

**Bảng 1.** Cách tính điểm đánh giá mức độ ứng dụng CNTT các bộ, cơ quan ngang Bộ (Tham khảo tại Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT ngày 18/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

**I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin**

| **TT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **200** |  |
| 1 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính | Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | 20 |  |
| 2 | Tỷ lệ máy tính được cài phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí | Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | 20 |  |
| 3 | Tỷ lệ băng thông kết nối Internet  quy đổi/ CBCCVC | Điểm = Tỷ lệ chuẩn hóa \* Điểm tối đa  *Trong đó:*  *Tỷ lệ chuẩn hóa = (Tỷ lệ băng thông quy đổi /CBCCVC của Bộ)/ (Tỷ lệ băng thông quy đổi/CBCCVC của Bộ có giá trị lớn nhất)* | 40 |  |
| 4 | Mạng diện rộng của Bộ | Điểm = Điểm KN WAN + Điểm ƯD KN WAN  *Trong đó:*  *- ĐiểmKN WAN: Điểm cho tỷ lệ đơn vị đã kết nối mạng diện rộng của Bộ, công thức tính:*  *Điểm KN WWAN = Tỷ lệ \* 45 điểm*  *- ĐiểmƯD KNWAN: Điểm cho các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của Bộ: 5 điểm*  *(Liệt kê mỗi ứng dụng sử dụng trên mạng diện rộng của Bộ: 1 điểm, tổng điểm cho các ứng* dụng không quá 5 điểm) | 50 |  |
| 5 | Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ | ***1. Trung tâm dữ liệu (tối đa 60 điểm):***  *1.1. Có Trung tâm dữ liệu: 35 điểm*  *1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (tính điểm cho trường hợp nào có điểm cao nhất) như sau:*  *- Trường hợp a: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo Thông tư số*  *03/2013/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và*  *Truyền thông (Bộ TTTT):*  *+ Có văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ TTTT cấp: 5 điểm*  *+ Trung tâm dữ liệu được Cục Viễn thông – Bộ TTTT công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của Cục: 15 điểm*  *- Trường hợp b: Đáp ứng tiêu chuẩn khác:*  *+ Có đầy đủ thông tin xác minh mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu (tên tiêu chuẩn, mức độ, địa chỉ URL hoặc tài liệu kiểm chứng): 20 điểm.*  *+Trường hợp không cung cấp thông tin hoặc thông tin cung cấp không xác minh được mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu: 0 điểm*  *1.3. Có Trung tâm dữ liệu dự phòng: 5 điểm*  ***2. Phòng máy chủ (tối đa 35 điểm):***  *- Có Phòng máy chủ: 20 điểm*  *- Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn,*  *an ninh: 9 điểm*  *(Triển khai mỗi hệ thống an toàn, an ninh: 1 điểm (có 7 hệ thống, tối đa 7 điểm); mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)*  *- Triển khai các hệ thống lưu trữ dữ liệu: 6*  *điểm*  *(Triển khai mỗi hệ thống lưu trữ dữ liệu: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)*  *\*\*\* Nếu Bộ khai báo cả Trung tâm dữ liệu và Phòng máy chủ, chỉ tính điểm cho Trung tâm dữ liệu* |  |  |
| 6 | Bộ có sử dụng mô hình điện toán  đám mây phục vụ trong công việc | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 10 |  |

**II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan**

| **TT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **250** |  |
| **1** | **Hệ thống thư điện tử** |  | **40** |  |
| 1.1 | Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng) | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 15 |  |
| 1.2 | Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 |  |
| 1.3 | Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 |  |
| 1.4 | Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm | KT < 10 Mb: 0.5 điểm  10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb: 1 điểm  KT > 20 Mb: Điểm tối đa | 2 |  |
| 1.5 | Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản | 500 Mb < DL < 2Gb : 1 điểm  2Gb≤ DL ≤ 5Gb: 2 điểm  DL > 5 Gb: Điểm tối đa | 3 |  |
| **2** | **Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)** |  | **60** |  |
| 2.1 | Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của Bộ thuộc trường hợp nào sau đây | - Điểm tối đa 20 điểm cho các trường hợp sau:  + Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của  Bộ đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung  + Trường hợp 2: Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau  - Điểm tối đa 15 điểm cho trường hợp Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau. Điểm cụ thể được tính:  Điểm = (Tỷ lệ đơn vị có Hệ thống QLVBĐH đã được kết nối được với Hệ thống QLVBĐH dùng chung) \* (Điểm tối đa) | 20 |  |
| 2.2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ hoàn toàn dưới dạng điện tử | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 15 |  |
| 2.3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 |  |
| 2.4 | Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 |  |
| 2.5 | Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử/ tổng số văn bản giấy (thống kê tại Văn thư Bộ) | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 |  |
| **3** | **Ứng dụng chữ ký số** |  | **30** |  |
| 3.1 | Trang bị chứng thư số |  | 10 |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị đã được cấp | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 |  |
|  | Tỷ lệ CBCCVC đã được cấp | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 |  |
| 3.2 | Tích hợp dịch vụ chứng thực chữ  ký số cho Hệ thống thư điện tử dùng chung | Đã tích hợp: Điểm tối đa  Chưa tích hợp: 0 điểm | 5 |  |
| 3.3 | Sử dụng chữ ký số trong Hệ  thống QLVBĐH |  | 15 |  |
|  | Tích hợp chữ ký số trong hệ  thống QLVBĐH dùng chung | Đã tích hợp: Điểm tối đa  Chưa tích hợp: 0 điểm | 5 |  |
|  | Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trong nội bộ cơ quan | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 |  |
|  | Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số với cơ quan ngoài Bộ | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 |  |
| **4** | **Các ứng dụng đã triển khai** |  | **100** |  |
| 4.1 | Ứng dụng cơ bản |  | 25 |  |
| a | Quản lý nhân sự |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 7 |  |
| b | Quản lý kế toán - tài chính |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 |  |
| c | Quản lý tài sản |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 |  |
| d | [Quản lý Thi đua - Khen thưởng](http://mic.gov.vn/pages/thongtin/97922/V%E1%BB%A5thi%C4%91uakhenth%C6%B0%E1%BB%9Fng.html) |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 3 |  |
| đ | Các ứng dụng khác |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa  Điểm cho 1 ứng dụng triển khai: 2 điểm (tổng điểm tối đa cho các ứng dụng khai báo không quá 5 điểm) | 5 |  |
| 4.2 | Bộ đã xây dựng LGSP cấp Bộ | Đã xây dựng: điểm tối đa. Đang xây dựng: 2 điểm Chưa xây dựng: 0 điểm | 5 |  |
| 4.3 | Ứng dụng chuyên ngành | \* Điểm cho một ứng dụng:  - Quy mô sử dụng  + Triển khai đơn vị thuộc Bộ: 2 điểm  + Triển khai các đơn vị trong và ngoài Bộ: 4 điểm  - Có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác: 2 điểm  \* Điểm cho hạng mục = tổng điểm ứng dụng triển khai (tối đa là 70 điểm) | 70 |  |
| **5** | **Phần mềm Một cửa điện tử** |  | **10** |  |
| 5.1 | Cách thức triển khai | - Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung: Điểm tối đa  - Phần mềm dùng chung: 2 điểm  - Phần mềm riêng lẻ: 1 điểm | 5 |  |
| 5.2 | Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng  hạn | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 |  |
| **6** | **Hệ thống hội nghị truyền hình** |  | **10** |  |
| 6.1 | Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ với các đơn vị thuộc Bộ được thực hiện trong năm | - Nếu tỷ lệ >=75%: Điểm = Điểm tối đa  - Nếu tỷ lệ <75%: Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | 4 |  |
| 6.2 | Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ và địa phương được tổ chức trong năm | - Nếu tỷ lệ >=75%: Điểm = Điểm tối đa  - Nếu tỷ lệ <75%: Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 6 |  |

**III. Hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử**

| **TT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **100** |  |
| 1 | Thông tin giới thiệu |  |  |  |
| 1.1 | - Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc, tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan) | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* |  |
| 1.2 | - Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị) | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 1.3 | - Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ,  điện thoại, số fax, địa chỉ thư  điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin) | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 1.4 | - Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức) | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 2 | Thông tin chỉ đạo điều hành |  |  |  |
| 2.1 | - Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* | Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần) |
| 2.2 | - Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các  kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo  bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* | Đề xuất: Biên độ trễ thời  gian cập nhật là 6 tháng |
| 2.3 | - Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan | - Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm  - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 2 điểm  - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm  - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm  - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm  - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 0.25 điểm  - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm | *3* | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 2.4 | - Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan | - Cung cấp đầy đủ hàngtuần: 2 điểm  - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 1 điểm  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần |
| 3 | Thông tin tuyền truyền |  |  |  |
| 3.1 | - Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *1* | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 3.2 | - Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *1* | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 4 | Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển | - Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ (Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch)  - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa; Giảm điểm theo bước 0,5 theo mức độ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | 5 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 5 | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật |  |  |  |
| 5.1 | - Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu) | - Thông tin cập nhật đều hàng  tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm  - Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm  - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.25 điểm  - Không cung cấp: 0 điểm | *1* |  |
| 5.2 | - Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản | - Có phân loại theo lĩnh vực: 0,25 điểm  - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,25 điểm  - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,25 điểm  - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 0,25 điểm | *1* |  |
| 6 | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư |  |  |  |
| 6.1 | - Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất | - Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 0,5 điểm  - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 0,5 điểm  - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 0,5 điểm  - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0,5 điểm  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 6.2 | - Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án; mục tiêu chính; lĩnh vực chuyên môn; loại dự án; thời gian thực hiện; kinh phí dự án; loại hình tài trợ, nhà tài trợ; tình trạng dự án | - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng:3 điểm  - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 2 điểm  - Không cung cấp: 0 điểm.  **\* Điểm trừ**: thiếu một tiêu chí trừ0,5 điểm | *3* | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 7 | Thông tin về dịch vụ công trực tuyến |  |  |  |
| 7.1 | - Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *3* |  |
| 7.2 | - Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí. | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *1* |  |
| 7.3 | - Đối với mỗi dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không? | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không: 0 điểm | *2* |  |
| 7.4 | - Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực | - Phân loại đầy đủ: điểm tối đa  - Không: 0 điểm | *2* |  |
| 8 | Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học |  |  |  |
| 8.1 | - Danh sách các chương trình, đề tài bao gồm: mã số; tên chương trình/đề tài; cấp quản lý; lĩnh  vực; đơn vị chủ trì; thời gian thực hiện | - Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 2 điểm  - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 1 điểm  - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0,5 điểm  - Không cung cấp: 0 điểm  **\* Điểm trừ**: thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm | *2* | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 8.2 | - Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp; báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài | - Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 5 điểm  - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo Tỷ lệ đề tài có báo cáo/trổng số đề tài của năm  - Không cung cấp: 0 điểm  **\* Điểm trừ:**  - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm  - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm | *5* | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng |
| 9 | Thông tin báo cáo, thống kê | 1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 2 điểm như sau  + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 2  + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ:1,5 điểm  + Có báo cáo tổng hợp hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 1  2. Thống kê chi tiết: Tối đa 5 điểm như sau  + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 5 điểm  + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 3 điểm  + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 2 | 7 | Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là  7 |
| 10 | Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | - Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: điểm tối đa  - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 (sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần từ 2 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 3 điểm; sau 15 ngày trừ 4 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 5 điểm)  - Không cung cấp: 0 điểm | 7 |  |
| 11 | Thông tin tiếng nước ngoài |  |  |  |
| 11.1 | - Sơ đồ cơ cấu tổ chức | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 11.2 | - Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm. | *2* | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 11.3 | - Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *1* | Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự |
| 11.4 | - Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm. | *1* | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 11.5 | - Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 12 | - Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT- BTTTT  - Quy định về ATTT | - Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1,5 điểm  - Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm | *2* |  |
| 13 | Trang/Cổng thông tin điện tử của Bộ có tích hợp/link tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các đơn vị thuộc, trực thuộc | - Có tích hợp đầy đủ: điểm tối đa  - Có link: 1 điểm  - Không có: 0 điểm  (- **Tích hợp**: Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc  - **Link**: Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc) | 3 |  |
| 14 | Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật |  |  | Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng |
| 14.1 | - Đăng tải danh sách văn bản  quy phạm pháp luật, chủ trương  chính sách cần xin ý kiến | - Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm  - Không đầy đủ: 1 điểm  - Không cung cấp: 0 điểm | *2* |  |
| 14.2 | - Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến | - Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 3 điểm  - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1,5 điểm  - Không cung cấp: 0 điểm | *3* |  |
| 15 | Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân | Có: điểm tối đa.  Không: 0 điểm | 1 |  |
| 16 | Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung | - Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 3 điểm  - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ  - Không cung cấp: 0 điểm | 3 | Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng |
| 17 | Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, …) |  |  |  |
| 17.1 | Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 1 |  |
| 17.2 | Có chức năng đọc bài viết tự động | Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm | 1 |  |
| 17.3 | Có chức năng thay đổi độ tương phản | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 1 |  |
| 18 | Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, …) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 2 |  |
| 19 | Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động) | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 2 |  |
| 20 | Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 1 |  |
| 21 | Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 2 |  |
| 22 | Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 1 |  |
| 23 | Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 1 |  |
| 24 | Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện  tử | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 2 |  |
| 25 | Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 1 |  |
| 26 | Bộ có chức năng cho phép người dân đánh giá thái độ phục vụ  của từng cơ quan chuyên môn  không? | Có: điểm tối đa  Không: 0 điểm | 3 |  |

**IV. Hạng mục Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**

| **STT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **250** |  |
| 1 | Cung cấp đầy đủ thông tin về: số lượng thủ tục hành chính (TTHC), số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại các mức độ | - Cung cấp đầy đủ thông tin: 20 điểm  - Cung cấp không đầy đủ thông tin: 10 điểm  - Không khai báo thông tin: 0 điểm | 20 |  |
| 2 | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 | Công thức tính điểm DVCTT mức độ 3 như sau: Điểm = (Số lượngDVCTT3,4 \* Điểm max/DVCTT3) + (Tỷ lệTBHSTT3 \* Số lượngDVCTT3 \* Điểm max HSTT3)  Trong đó:  - Số lượng DVCTT3,4: Tổng số DVCTT từ mức độ 3 trở  lên  - Điểm max/DVCTT3: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức:  Điểmax/DVCTT3 = 30/Tổng số TTHC của Bộ  - Tỷ lệTBHSTT3: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, công thức tính như sau:  Tỷ lệTBHSTT3 = Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 3/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3  - ĐiểmmaxHSTT3: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT  mức độ 3, tính theo công thức:  ĐiểmmaxHSTT3 = 60/Tổng số TTHC của Bộ | 90 |  |
| 3 | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 | Công thức tính điểm:  Điểm = (Số lượng DVCTT4 \* Điểm max/DVCTT4) + (Tỷ lệTBHSTT4 \* Số lượng DVCTT4 \* ĐiểmaxHSTT4)  Trong đó:  - Số lượngDVCTT4: Tổng số DVCTT mức độ 4  - Điểm max/DVCTT4: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức:  Điểm max/DVCTT4 = 45/Tổng số TTHC của Bộ  - Tỷ lệTBHSTT4: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4, công thức tính như sau:  Tỷ lệTBHSTT4 = Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 4/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4  - ĐiểmmaxHSTT4: Điểm tối đa cho HSTT của một  DVCTT mức độ 4, tính theo công thức:  ĐiểmmaxHSTT4 = 75/Tổng số TTHC của Bộ | 120 |  |
| 4 | Tỷ lệ website,portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https/ tổng số website, portal cung cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 20 |  |

**V. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin**

| **STT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **100** |  |
| 1 | Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 7 |  |
| 2 | Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 9 |  |
| 3 | Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 4 |  |
| 4 | Quyết định thành lập Ban  Chỉ đạo ứng dụng CNTT | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 5 | Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 6 | Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 10 |  |
| 7 | Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 7 |  |
| 8 | Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 9 | Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 10 | Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 11 | Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 12 | Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 13 | Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 14 | Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số  45/2016/QĐ-TTg ngày  19/10/2016 của Thủ tướng  Chính phủ) | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 15 | Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn Q102: 2016/BTTTT | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 2 |  |
| 16 | Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 4 |  |
| 17 | Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều các trường hợp sau:  - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các đơn vị thuộc Bộ;  - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 5 |  |
| 18 | Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa*  *- Không khai báo: 0 điểm* | 2 |  |
| 19 | Các văn bản khác liên quan  đến ứng dụng CNTT | *Điểm cho 01 văn bản được tính như sau:*  *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): 1 điểm*  *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: 05 điểm*  *\* Tổng điểm cho các văn bản khác = tổng điểm các văn bản khai báo (tổng điểm không quá 10 điểm)* | 5 |  |

**Bảng 2.** Bảng tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ (Tham khảo tại Quyết định số 2149/QĐ-BNV ngày 30/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

| **TT** | **Nội dung** | | | | | | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Sử dụng hộp thư điện tử @moha.gov.vn** | | | | | | **25 điểm** |  | **https://maiI.moha.gov.vn** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ % công chức, viên chức sử dụng hộp thư điện tử @moha.sov.vn để trao đổi công việc | | | | | | **5 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1% - 50% | | | | | | 1 điểm |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 51% - 80% | | | | | | 3 điểm |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 81% - 100% | | | | | | 5 điểm |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tỷ lệ % văn bản điện tử được gửi bằng hộp thư công vụ của đơn vị đến các đơn vị khác | | | | | | **10 điểm** |  | Công văn số 2301/BNV-VP ngày 28/4/2017 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện Quy chế quy định tạm thời về việc trao đổi văn bản điện tử của Bộ Nội vụ |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản giấy | | Số lượng văn bản điện tử | | Tỷ lệ % | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1% - 50% | | 3 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | | 7 điểm |  |  |  |  |  |
| 81% - 100% | | 10 điểm |  |  |  |  |  |
| 3 | Tỷ lệ % văn bản điện tử được gửi vào hòm thư Nội bộ đơn vị (trừ văn bản Mật theo quy định). | | | | | | **10 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản giấy | | Số lượng văn bản điện tử | | Tỷ lệ % | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | |  | | 1% - 50% | | 3 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | | 7 điểm |  |  |  |  |  |
| 81% - 100% | | 10 điểm |  |  |  |  |  |
| **II** | **Sử dụng Phần mềm quản lý văn bản và kiểm soát việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức Bộ Nội vụ** | | | | | | **30 điểm** |  | **http://qlvb.moha.gov.vn** |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ % văn bản đã được số hóa để trao đổi trên Phần mềm | | | | | | **5 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Số lượng văn bản giấy | | Số lượng văn bản số hóa | | Tỷ lệ % | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | |  | | 1% - 50% | | 1 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | | 3 điểm |  |  |  |  |  |
| 81% - 100% | | 5 điểm |  |  |  |  |  |
| 2 | Tỷ lệ % văn bản đi, đến được xử lý theo đúng quy trình trên Phần mềm | | | | | | **10 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản đi | | Số lượng văn bản đến | | Tỷ lệ % | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | |  | | 1% - 50% | | 3 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | | 7 điểm |  |  |  |  |  |
| 81% - 100% | | 10 điểm |  |  |  |  |  |
| 3 | Người đứng đầu đơn vị trực tiếp thực hiện chỉ đạo, điều hành công việc trên Phần mềm | | | | | | **10 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản giấy | | Số lượng văn bản chỉ đạo trên phần mềm | | Tỷ lệ % | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | |  | | 1% - 50% | | 3 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | | 7 điểm |  |  |  |  |  |
| 81%- 100% | | 10 điểm |  |  |  |  |  |
| 4 | Dự thảo văn bản, cập nhật tiến độ, kết quả và kết thúc văn bản đã thực hiện trên phần mềm | | | | | | **5 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản giấy | | Số lượng văn bản điện tử | | Tỷ lệ % | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | |  | | 1% - 50% | | 1 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | | 3 điểm |  |  |  |  |  |
| 81% - 100% | | 5 điểm |  |  |  |  |  |
| **III** | **Phần mềm quản lý việc thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng giao** | | | | | | **15 điểm** |  | **http://nhiemvu.moha.gov.vn** |  |  |  |  |  |
|  | Theo dõi, cập nhật tiến độ kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trên phần mềm | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng nhiệm vụ được giao | Số lượng nhiệm vụ đúng hạn | | Số lượng nhiệm vụ quá hạn | | Tỷ lệ % giải quyết công việc |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | |  | | 1% - 50% | 5 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | 10 điểm |  |  |  |  |  |
| 81% - 100% | 15 điểm |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Đảm bảo an toàn, an ninh và bảo mật thông tin cá nhân** | | | | | | **20 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Các máy tính được cài đặt Phần mềm diệt virus có bản quyền | | | | | | **10 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng máy tính | Số lượng máy tính cài đặt | | | Tỷ lệ % | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | | | 1% - 50% | | 3 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | | 7 điểm |  |  |  |  |  |
| 81% - 100% | | 10 điểm |  |  |  |  |  |
| 2 | Tỷ lệ % văn bản điện tử có sử dụng chữ ký số trong trao đổi công việc | | | | | | **10 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản giấy | Số lượng văn bản điện tử sử dụng chữ ký số | | | Tỷ lệ % | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | | | 1% - 50% | | 3 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | | 7 điểm |  |  |  |  |  |
| 81%- 100% | | 10 điểm |  |  |  |  |  |
| **V** | **Quy định về ứng dụng CNTT tại đơn vị** | | | | | | **10 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Ban hành, cập nhật quy định, quy chế về ứng dụng CNTT tại đơn vị | | | | | | **5 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đã ban hành | | | | | | 5 điểm |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chưa ban hành | | | | | | 0 điểm |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thực hiện đầy đủ các văn bản hướng dẫn về ứng dụng CNTT tại đơn vị | | | | | | **5 điểm** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng văn bản hướng dẫn | Số lượng văn bản đã thực hiện | | | Tỷ lệ % | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | | | 1% - 50% | | 1 điểm |  |  |  |  |  |
| 51% - 80% | | 3 điểm |  |  |  |  |  |
| 81%- 100% | | 5 điểm |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Trong năm có xây dựng, nâng cấp, cập nhật, duy trì phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, website, dịch vụ công hoặc các ứng dụng công nghệ thông tin khác** | | | | | | **10 điểm** |  | Điểm khuyến khích (tối đa 10 điểm) được cộng cho đơn vị có thực hiện một trong các nội dung tại mục VI |  |  |  |  |  |
| 1 | Phần mềm, cơ sở dữ liệu ……………………….. | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Website, dịch vụ công………………………….. | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Các ứng dụng công nghệ thông tin khác………………………………………. | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3.** Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải (Tham khảo tại Quyết định số 945/QĐ-BGTVT ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

***I. Hạ tầng kỹ thuật CNTT***

| **TT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Điểm tự đánh giá của đơn vị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **200** | **0** |  |
| 1 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính | *Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 20 |  |  |
| 2 | Tỷ lệ máy tính được cài phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí | *Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa* | 20 |  |  |
| 3 | Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC | *Điểm = Tỷ lệchuẩn hóa  \* Điểm tối đa* | 40 |  |  |
| *Trong đó:* |
| *Tỷ lệchuẩn* hóa = (*Tỷ lệ băng thôngquy đổi /CBCCVC* của Cục/ Tổng cục)/ *(Tỷ lệ băng thôngquy đổi/CBCCVC* của Cục/ Tổng cục có giá trị lớn nhất) |
| 4 | Mạng diện rộng của Cục/ Tổng Cục | *Điểm = ĐiểmKNWAN + ĐiểmƯDKNWAN Trong đó:* | 50 |  |  |
| *- ĐiểmKNWAN: Điểm cho tỷ lệ đơn vị đã kết nối mạng diện rộng của Cục/ Tổng Cục, công thức tính:* |
| *ĐiểmKNWWAN = Tỷ lệ \* 45 điểm* |
| *- ĐiểmƯDKNWAN: Điểm cho các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của Cục/ Tổng Cục: 5 điểm* |
| *(Liệt kê mỗi ứng dụng sử dụng trên mạng diện rộng của Cục/ Tổng Cục: 1 điểm, tổng điểm cho các ứng dụng không quá 5 điểm)* |
| 5 | Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ | ***1. Trung tâm dữ liệu (tối đa 60 điểm):*** | 60 |  |  |
| *1.1. Có Trung tâm dữ liệu: 35 điểm* |
| *1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (tính điểm cho trường hợp nào có điểm cao nhất) như sau:* |
| *- Trường hợp a: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT):* |
| *+ Có văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ TTTT cấp: 5 điểm* |
| *+ Trung tâm dữ liệu được Cục Viễn thông – Bộ TTTT công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của Cục: 15 điểm* |
| *- Trường hợp b: Đáp ứng tiêu chuẩn khác:* |
| *+ Có đầy đủ thông tin xác minh mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu (tên tiêu chuẩn, mức độ, địa chỉ URL hoặc tài liệu kiểm chứng): 20 điểm.* |
| *+Trường hợp không cung cấp thông tin hoặc thông tin cung cấp không xác minh được mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu: 0 điểm* |
| *1.3. Có Trung tâm dữ liệu dự phòng: 5 điểm* |
| ***2. Phòng máy chủ (tối đa 35 điểm):*** |
| -   *Có Phòng máy chủ: 20 điểm* |
| -   *Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh: 9 điểm* |
| *(Triển khai mỗi hệ thống an toàn, an ninh: 1 điểm (có 7 hệ thống, tối đa 7 điểm); mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)* |
| -   *Triển khai các hệ thống lưu trữ dữ liệu: 6 điểm* |
| *(Triển khai mỗi hệ thống lưu trữ dữ liệu: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)* |
| *\*\*\* Nếu Cục/Tổng Cục khai báo cả Trung tâm dữ liệu và Phòng máy chủ, chỉ tính điểm cho Trung tâm dữ liệu* |
| 6 | Cục/ Tổng Cục có sử dụng mô hình điện toán đám mây phục vụ trong công việc | *Có: điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |

***II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan***

| **TT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Điểm tự đánh giá của đơn vị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **250** | **0** |  |
| **1** | **Hệ thống thư điện tử** |  | **40** | **0** |  |
| 1,1 | Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng) | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 15 |  |  |
| 1,2 | Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | *10* |  |  |
| 1,3 | Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | *10* |  |  |
| 1,4 | Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm | *KT < 10 Mb: 0.5 điểm* | *2* |  |  |
| *10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb: 1 điểm* |
| *KT > 20 Mb: Điểm tối đa* |
| 1,5 | Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản | *500 Mb < DL < 2Gb : 1 điểm* | *3* |  |  |
| *2Gb≤ DL ≤ 5Gb: 2 điểm* |
| *DL > 5 Gb: Điểm tối đa* |
| **2** | **Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)** |  | **50** | **0** |  |
| 2,1 | Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của Cục/Tổng Cục thuộc trường hợp nào sau đây | *- Điểm tối đa 20 điểm cho các trường hợp sau:* | 15 |  |  |
| *+ Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của Cục/Tổng Cục đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung* |
| *+ Trường hợp 2: Cục/Tổng Cục có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau* |
| *- Điểm tối đa 15 điểm cho trường hợp Cục/Tổng Cục có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau. Điểm cụ thể được tính:* |
| *Điểm = (Tỷ lệ đơn vị có Hệ thống QLVBĐH đã được kết nối được với Hệ thống QLVBĐH dùng chung) \* (Điểm tối đa)* |
| 2,2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục hoàn toàn dưới dạng điện tử | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |
| 2,3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |
| 2,4 | Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| 2,5 | Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử/ tổng số văn bản giấy (thống kê tại Văn thư Cục/Tổng Cục) | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 10 |  |  |
| **3** | **Ứng dụng chữ ký số** |  | **30** | **0** |  |
| 3,1 | Trang bị chứng thư số |  | 10 |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị đã được cấp | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 5 |  |  |
|  | Tỷ lệ CBCCVC đã được cấp | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| 3,2 | Tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho Hệ thống thư điện tử dùng chung | *Đã tích hợp: Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *Chưa tích hợp: 0 điểm* |
| 3,3 | Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH |  | 15 |  |  |
|  | Tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung | *Đã tích hợp: Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *Chưa tích hợp: 0 điểm* |
|  | Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trong nội bộ cơ quan | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 5 |  |  |
|  | Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số với cơ quan ngoài Cục/Tổng Cục | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| **4** | **Các ứng dụng đã triển khai** |  | **100** | **0** |  |
| 4,1 | Ứng dụng cơ bản |  | 25 | 0 |  |
| a | Quản lý nhân sự |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục triển khai | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 7 |  |  |
| b | Quản lý kế toán - tài chính |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục triển khai | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| c | Quản lý tài sản |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục triển khai | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| d | Quản lý Thi đua - Khen thưởng |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục triển khai | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 3 |  |  |
| đ | Các ứng dụng khác |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục triển khai | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *Điểm cho 1 ứng dụng triển khai: 2 điểm* |
| *(tổng điểm tối đa cho các ứng dụng khai báo không quá 5 điểm)* |
| 4,2 | Ứng dụng chuyên ngành | *\* Điểm cho một ứng dụng:* | 75 |  |  |
| *- Quy mô sử dụng* |
| *+ Triển khai đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục: 2 điểm* |
| *+ Triển khai các đơn vị trong và ngoài Cục/Tổng Cục: 4 điểm* |
| *- Có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác: 2 điểm* |
| *\* Điểm cho hạng mục = tổng điểm ứng dụng triển khai (tối đa là 70 điểm)* |
| **5** | **Phần mềm Một cửa điện tử** |  | **10** | **0** |  |
| 5,1 | Cách thức triển khai | *- Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung: Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *- Phần mềm dùng chung: 2 điểm* |
| *- Phần mềm riêng lẻ: 1 điểm* |
| 5,2 | Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 5 |  |  |
| **6** | **Hệ thống hội nghị truyền hình** |  | **20** | **0** |  |
| 6,1 | Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Cục/ Tổng Cục với các đơn vị thuộc Cục/ Tổng Cục được thực hiện trong năm | *- Nếu tỷ lệ >=75%: Điểm = Điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *- Nếu tỷ lệ <75%: Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa.* |
| 6,2 | Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Cục/ Tổng Cục và địa phương được tổ chức trong năm | *- Nếu tỷ lệ >=75%: Điểm = Điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *- Nếu tỷ lệ <75%: Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* |

***III. Trang, Cổng thông tin điện tử***

| **TT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Điểm tự đánh giá của đơn vị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **100** |  |  |
| 1 | Thông tin giới thiệu |  |  |  |  |
| *1,1* | *- Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc, tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan)* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *2* |  |  |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *1,2* | *- Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *2* |  | *Cập nhật khi có sự thay đổi* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *1,3* | *- Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.* | *2* |  | *Cập nhật khi có sự thay đổi* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *1,4* | *- Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *2* |  | *Cập nhật khi có sự thay đổi* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| 2 | Thông tin chỉ đạo điều hành |  |  |  |  |
| *2,1* | *- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *2* |  | *Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *2,2* | *- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *2* |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *2,3* | *- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan* | *- Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm* | *3* |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng* |
| *- Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 2 điểm* |
| *- Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm* |
| *- Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm* |
| *- Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm* |
| *- Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 0.25 điểm* |
| *- Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm* |
| *2,4* | *- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan* | *- Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 2 điểm* | *2* |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần* |
| *- Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 1 điểm* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| 3 | Thông tin tuyền truyền |  |  |  |  |
| *3,1* | *- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *1* |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *3,2* | *- Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *1* |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| 4 | Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển | *- Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ (Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch)* | 5 |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng* |
| *- Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa; Giảm điểm theo bước 0,5 theo mức độ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| 5 | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật |  |  |  |  |
| *5,1* | *- Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)* | *- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm* | *1* |  |  |
| *- Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm* |
| *- Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.25 điểm* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *5,2* | *- Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản* | *- Có phân loại theo lĩnh vực: 0,25 điểm* | *1* |  |  |
| *- Có phân loại theo ngày ban hành: 0,25 điểm* |
| *- Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,25 điểm* |
| *- Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 0,25 điểm* |
| 6 | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư |  |  |  |  |
| *6,1* | *- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất* | *- Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 0,5 điểm* | *2* |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng* |
| *- Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 0,5 điểm* |
| *- Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 0,5 điểm* |
| *- Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0,5 điểm* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *6,2* | *- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án; mục tiêu chính; lĩnh vực chuyên môn; loại dự án; thời gian thực hiện; kinh phí dự án; loại hình tài trợ, nhà tài trợ; tình trạng dự án* | *- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 3 điểm* | *3* |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng* |
| *- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 2 điểm* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm.* |
| ***\* Điểm trừ****: thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm* |
| 7 | Thông tin về dịch vụ công trực tuyến |  |  |  |  |
| *7,1* | *- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.* | *3* |  |  |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *7,2* | *- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí.* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *1* |  |  |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *7,3* | *- Đối với mỗi dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *2* |  |  |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không: 0 điểm* |
| *7,4* | *- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực* | *- Phân loại đầy đủ: điểm tối đa* | *2* |  |  |
| *- Không: 0 điểm* |
| 8 | Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học |  |  |  |  |
| *8,1* | *- Danh sách các chương trình, đề tài bao gồm: mã số; tên chương trình/đề tài; cấp quản lý; lĩnh vực; đơn vị chủ trì; thời gian thực hiện* | *- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 2 điểm* | *2* |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng* |
| *- Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 1 điểm* |
| *- Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0,5 điểm* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| ***\* Điểm trừ****: thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm* |
| *8,2* | *- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp; báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài* | *- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 5 điểm* | *5* |  | *Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng* |
| *- Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo Tỷ lệ đề tài có báo cáo/trổng số đề tài của năm* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| ***\* Điểm trừ:*** |
| *- Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm* |
| *- Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm* |
| 9 | Thông tin báo cáo, thống kê | 1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 2 điểm như sau | 7 |  | Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 7 |
| *+ Có báo cáo tổng hợp hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Cục/ Tổng Cục: 2* |
| *+ Có báo cáo tổng hợp hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Cục/ Tổng Cục: 1,5 điểm* |
| *+ Có báo cáo tổng hợp hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Cục/ Tổng Cục: 1* |
| 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 5 điểm như sau |
| *+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Cục/ Tổng Cục: 5 điểm* |
| *+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Cục/ Tổng Cục: 3 điểm* |
| *+ Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Cục/ Tổng Cục: 2* |
| 10 | Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | *- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: điểm tối đa* | 7 |  |  |
| *- Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 (sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần từ 2 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 3 điểm; sau 15 ngày trừ 4 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 5 điểm)* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| 11 | Thông tin tiếng nước ngoài |  |  |  |  |
| *11,1* | *- Sơ đồ cơ cấu tổ chức* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *2* |  | *Cập nhật khi có sự thay đổi* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *11,2* | *- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.* | *2* |  | *Cập nhật khi có sự thay đổi* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm.* |
| *11,3* | *- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *1* |  | *Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *11,4* | *- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa.* | *1* |  | *Cập nhật khi có sự thay đổi* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm.* |
| *11,5* | *- Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài* | *- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa* | *2* |  | *Cập nhật khi có sự thay đổi* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| 12 | - Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT | *- Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1,5 điểm* | *2* |  |  |
| - Quy định về ATTT | *- Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm* |
| 13 | Trang/Cổng thông tin điện tử của Cục/ Tổng Cục có tích hợp/link tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các đơn vị thuộc, trực thuộc | *- Có tích hợp đầy đủ: điểm tối đa* | 3 |  |  |
| *- Có link: 1 điểm* |
| *- Không có: 0 điểm* |
| *(-* ***Tích hợp****: Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc* |
| *-* ***Link****: Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc)* |
| 14 | Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật |  |  |  | *Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng* |
| *14,1* | *- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến* | *- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm* | *2* |  |  |
| *- Không đầy đủ: 1 điểm* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| *14,2* | *- Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến* | *- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 3 điểm* | *3* |  |  |
| *- Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1,5 điểm* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| 15 | Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân | *Có: điểm tối đa.* | 1 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 16 | Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung | *- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 3 điểm* | 3 |  | *Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng* |
| *- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ* |
| *- Không cung cấp: 0 điểm* |
| 17 | Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, …) |  |  |  |  |
| *17,1* | *Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ* | *Có: điểm tối đa* | 1 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| *17,2* | *Có chức năng đọc bài viết tự động* | *Có: điểm tối đa.* | 1 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| *17,3* | *Có chức năng thay đổi độ tương phản* | *Có: điểm tối đa* | 1 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 18 | Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, …) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin | *Có: điểm tối đa* | 2 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 19 | Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động) | *Có: điểm tối đa* | 2 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 20 | Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp | *Có: điểm tối đa* | 1 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 21 | Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến | *Có: điểm tối đa* | 2 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 22 | Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật | *Có: điểm tối đa* | 1 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 23 | Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật | *Có: điểm tối đa* | 1 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 24 | Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử | *Có: điểm tối đa* | 2 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 25 | Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên | *Có: điểm tối đa* | 1 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |
| 26 | Cục/ Tổng Cục có chức năng cho phép người dân đánh giá thái độ phục vụ của từng cơ quan chuyên môn không? | *Có: điểm tối đa* | 3 |  |  |
| *Không: 0 điểm* |

***IV. Dịch vụ công trực tuyến***

| **TT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Điểm tự đánh giá của đơn vị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **250** | **0** |  |
| 1 | Cung cấp đầy đủ thông tin về: số lượng thủ tục hành chính (TTHC), số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại các mức độ | *- Cung cấp đầy đủ thông tin: 20 điểm* | **20** |  |  |
| *- Cung cấp không đầy đủ thông tin: 10 điểm* |
| *- Không khai báo thông tin: 0 điểm* |
| 2 | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 |  | **90** |  |  |
| *Công thức tính điểm DVCTT mức độ 3 như sau:* |
| *Điểm = (Số lượngDVCTT3,4\* Điểmmax/DVCTT3) + (Tỷ lệTBHSTT3\* Số lượngDVCTT3 \* ĐiểmmaxHSTT3)* |
| *Trong đó:* |
| *- Số lượngDVCTT3,4: Tổng số DVCTT từ mức độ 3 trở lên* |
| *- Điểmmax/DVCTT3: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức:* |
| *Điểmmax/DVCTT3 = 30/Tổng số TTHC của Cục/ Tổng Cục* |
| *- Tỷ lệTBHSTT3: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, công thức tính như sau:* |
| *Tỷ lệTBHSTT3 = Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 3/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3* |
| *- ĐiểmmaxHSTT3: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức:* |
| *ĐiểmmaxHSTT3 = 60/Tổng số TTHC của Cục/ Tổng Cục* |
| 3 | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 | *Công thức tính điểm:* | **120** |  |  |
| *Điểm = (Số lượngDVCTT4\* Điểmmax/DVCTT4) + (Tỷ lệTBHSTT4\* Số lượngDVCTT4 \* ĐiểmmaxHSTT4)* |
| *Trong đó:* |
| *- Số lượngDVCTT4: Tổng số DVCTT mức độ 4* |
| *- Điểmmax/DVCTT4: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức:* |
| *Điểmmax/DVCTT4 = 45/Tổng số TTHC của Cục/ Tổng Cục* |
| *- Tỷ lệTBHSTT4: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4, công thức tính như sau:* |
| *Tỷ lệTBHSTT4* = *Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 4/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4* |
| *- ĐiểmmaxHSTT4: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức:* |
| *ĐiểmmaxHSTT4 = 75/Tổng số TTHC của Cục/ Tổng Cục* |
| 4 | Tỷ lệ website,portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/ Tổng Cục sử dụng giao thức https/ tổng số website, portal cung cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/ Tổng Cục | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | **20** |  |  |

***V. Cơ chế, chính sách, quy định***

| **TT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Điểm tự đánh giá của đơn vị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** |  | **100** |  |  |
| 1 | Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 2 | Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 3 | Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 4 | Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 5 | Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 6 | Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 7 | Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 8 | Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 9 | Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 10 | Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 11 | Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 12 | Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 13 | Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính | *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa* | 5 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa* |
| *- Không khai báo: 0 điểm* |
| 14 | Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT | *Điểm cho 01 văn bản được tính như sau:* | 5 |  |  |
| *- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): 1 điểm* |
| *- Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: 05 điểm* |
| *\* Tổng điểm cho các văn bản khác = tổng điểm các văn bản khai báo (tổng điểm không quá 10 điểm)* |

***VI. Nhân lực CNTT***

| **TT** | **Tiêu chí** | **Cách tính điểm** | **Điểm tối đa** | **Điểm tự đánh giá của đơn vị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng điểm** |  | **100** | **0** |  |
| **I** | **CBCCVC chuyên trách CNTT** |  | **45** |  |  |
| 1 | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT | *- Từ 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa* | 20 |  |  |
| *- Từ 60% đến dưới 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 15 điểm* |
| *- Từ 40% đến dưới 60% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm* |
| *- Từ 20% đến dưới 40% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 5 điểm* |
| *- Dưới 20% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 2 điểm* |
| 2 | Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách có các chứng chỉ nâng cao (MCSA, CCNA, CCNP, Network Security…) | *- Nếu Tỷ lệ >=50%: Điểm = Điểm tối đa* | 10 |  |  |
| *- Nếu Tỷ lệ <50%: Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* |
| 3 | Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một đơn vị (người / đơn vị) | *- Từ 04 cán bộ trở lên: Điểm tối đa* | 15 |  |  |
| *- Từ 02 đến dưới 04 cán bộ: 10 điểm* |
| *- Từ 01 đến dưới 02 cán bộ: 5 điểm* |
| *- Dưới 01 cán bộ: 2 điểm* |
| **II** | **Kỹ năng ứng dụng CNTT của CBCCVC** |  | **30** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc (%) | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 15 |  |  |
| 2 | Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc (%) | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 15 |  |  |
| **III** | **Đào tạo về CNTT** |  | **25** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách được đào tạo về CNTT trong năm | *Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa* | 15 |  |  |
| 2 | Số lượng CBCCVC của Cục/ Tổng Cục được đào tạo về CNTT trong năm | *+ Trên 30% CBCCVC: điểm tối đa.* | 10 |  |  |
| *+ Từ 20% đến dưới 30% CBCCVC: 7 điểm* |
| *+ Từ 10% đến dưới 20% CBCCVC: 5 điểm* |
| *+ Dưới 10% CBCCVC: 3 điểm* |
| *+ Không tổ chức: 0 điểm* |

# PHỤ LỤC 2

**Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin**

**của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2018**

*(Số liệu về mức độ ứng dụng CNTT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2018 được lấy từ Báo cáo số 8636/BKHĐT-TTTH ngày 04/12/2018 về số liệu phát triển Chính phủ điện tử quý IV/2018)*

**1. Hạ tầng kỹ thuật**

| **TT** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Số liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***1*** | ***Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).*** |  |  |
|  | - Tổng số máy tính: | chiếc | 1968 |
|  | - Tỷ lệ trang bị máy tính cho CBCCVC: | % | 100% |
| ***2*** | ***Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:*** |  |  |
|  | - Tổng số máy tính được cài đặt: | chiếc | 1968 |
|  | - Tỷ lệ máy tính được cài đặt: | % | 100 |
| ***3*** | ***Kết nối mạng Internet*** |  |  |
|  | - Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Bộ | Mbps | 28991 |
|  | - Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC | Mbps/ người | 14,73 |
|  | - Tỉ lệ máy tính kết nối Internet (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng): | % | 100 |
| **4** | **Kết nối mạng diện rộng của Bộ (WAN - Wide Area Network)** |  | Bộ đã có mạng diện rộng |
|  | - Tỷ lệ đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của Bộ: | % | 100 |
|  | - Mạng diện rộng của Bộ đang được tự vận hành |  |  |
|  | - Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của Bộ: |  | 1) Hệ thống Quản lý thông tin tổng thể; 2) Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc; 3) Hệ thống Quản lý thông tin cán bộ, công chức, viên chức; 4) Phần mềm thi đua – khen thưởng; 5) Phần mềm tính và quản lý tiền lương; 6) Hệ thống lưu trữ điện tử; 7) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo điều hành; 8) Cổng thông tin điện tử; 9) Cổng thông tin về giám sát đầu tư quốc gia; 10) Trang thông tin điện tử tam giác phát triển CLV; 11) Trang thông tin phát triển nhân lực; 12) Thư điện tử; 13) Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn Nhà nước; 14) Hệ thống thông tin về đầu tư công quốc gia; 15) Hệ thống đăng ký tài khoản trực tuyến; 16) Hệ thống thông tin về đăng ký doanh nghiệp; 17) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; 18) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; 19) Hệ thống thông tin về dự báo kinh tế - xã hội; 20) Trang thông tin điện tử của các đơn vị. |
| ***5*** | ***Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)*** |  |  |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ đã kết nối với Mạng Truyền số liệu chuyên dùng: | % | 100% (Kết nối 1 điểm dùng chung cho cả Bộ) |
|  | Tên các ứng dụng, phần mềm đang sử dụng trên Mạng TSLCD: | Liệt kê ứng dụng tại cột (4) | 1) Hệ thống liên thông dữ liệu điện tử VPCP |
| ***6*** | ***Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ của Bộ*** |  | Bộ đang có Trung tâm dữ liệu tự vận hành được xây dựng từ năm 2009 và dựa trên Tiêu chuẩn TIA-942-2005 |
|  | ***Thông tin về Phòng máy chủ:*** |  |  |
| 6.4 | Phòng máy chủ của Bộ đã triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh sau đây: |  | *Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS)*  *Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS)*  *Hệ thống tường lửa (Firewall)*  *Hệ thống ngăn chặn virut (Antivirus)*  *Hệ thống chặn thư rác (Spam blockers)*  *Hệ thống an toàn báo cháy, nổ*  *Hệ thống an toàn chống sét* |
| 6.5 | Phòng máy chủ của Bộ đã triển khai hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu sau đây: |  | *Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)*  *Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)* |
| ***7*** | ***Điện toán đám mây (Cloud Computing)*** |  | Hạ tầng kỹ thuật CNTT của Bộ đã triển khai mô hình điện toán đám mây  Bộ hiện đang sử dụng mô hình dịch vụ: Dịch vụ cung cấp nền tảng vận hành (PaaS) |

**2. Ứng dụng CNTT trong nội bộ**

| **TT** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Số liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Hệ thống thư điện tử** |  |  |
| 1.1 | Bộ có 01 hệ thống dùng chung của Bộ và 01 hệ thống dùng chung cho Tổng cục Thống kê. | | |
| 1.2 | Cấp tài khoản thư điện tử |  |  |
| i | Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng) | *%* | 100 |
| ii | Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung | *%* | 100 |
| 1.3 | Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Bộ là |  | KT > 20 Mb |
| 1.4 | Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Bộ là |  | DL > 5 Gb |
| 1.5 | Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc | *%* | 100 |
| **2** | **Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)** |  |  |
| 2.1 | Hiện trạng triển khai |  |  |
|  | Hệ thống dùng chung của Bộ đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung | | |
|  | Bộ đã kết nối, liên thông giữa hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Bộ với Trục liên thông văn bản quốc gia | | |
| 2.2 | Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH |  |  |
| a | Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp Bộ |  |  |
|  | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ hoàn toàn dưới dạng điện tử | *%* | 90,9 |
|  | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | *%* | 9,1 |
| b | Thống kê tại Văn thư Bộ |  |  |
|  | Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư Bộ (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - ∑VBĐT) | *Văn bản* | 50112 |
|  | Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư Bộ (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - ∑VBG) | *Văn bản* | 50112 |
|  | Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (∑VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (∑VBG) | *%* | 100 |
| c | Sử dụng Hệ thống QLVBĐH để điều hành. Đơn vị thuộc Bộ sử dụng Hệ thống QLVBĐH để phục vụ công tác chỉ đạo điều |  |  |
|  | Tỷ lệ Lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ sử dụng hệ thống QLVBĐH để điều hành, giải quyết công việc | *%* | ~ 80 |
|  | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ sử dụng | *%* | 100 |
| **3** | **Ứng dụng chữ ký số** |  |  |
| 3.1 | Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp |  |  |
|  | Tỉ lệ (Tổng số Lãnh đạo Bộ và lãnh đạo đơn vị thuộc Bộ đã được cấp chứng thư số/ Tổng số Lãnh đạo Bộ và lãnh đạo đơn vị thuộc Bộ) | *%* | 73 |
|  | Tỷ lệ CBCCVC đã được cấp chứng thư số | *%* | 39 |
| 3.2 | Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử |  |  |
|  | Hệ thống thư điện tử dùng chung của Bộ đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ | | |
| 3.3 | Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH |  |  |
| a | Đã tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung | *1/0  (1: Đã tích hợp; 0: Chưa tích hợp)* | 1 |
| b | Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng |  |  |
|  | Trong nội bộ cơ quan (giữa Bộ với các đơn vị thuộc Bộ) | *Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử* | 1207/1465 |
|  | Với các cơ quan ngoài Bộ (giữa Bộ với các Bộ, ngành, địa phương khác) | *Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử* | 51/396 |
| **4** | **Các ứng dụng đã triển khai** |  |  |
| a | Quản lý nhân sự |  |  |
| b | Quản lý kế toán - tài chính |  |  |
| c | Quản lý tài sản |  |  |
| d | Quản lý Thi đua - Khen thưởng |  |  |
| đ | Các ứng dụng: Hệ thống Quản lý thông tin tổng thể (có tích hợp với các ứng dụng nội bộ khác); Hệ thống theo dõi tình hình thực hiện các nhiệm vụ CP, TTCP giao; Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng; Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; Hệ thống Tính và quản lý tiền lương; Phần mềm Quản lý Thiết bị - Sự cố máy tính; Đăng ký lịch họp điện tử; Hệ thống lưu trữ điện tử; Quản lý thanh tra. |  |  |
| 4,2 | Triển khai nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP - Local Government Service Platform) |  | Bộ đang xây dựng LGSP cấp Bộ |
| 4.3 | Ứng dụng chuyên ngành | *Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại bảng PL1A.1* |  |
| **5** | **Họp qua truyền hình** |  |  |
| 6.1 | Bộ có Hệ thống hội nghị truyền hình: thuê dịch vụ của VNPT | | |

**3. Cổng thông tin điện tử**

| **TT** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Số liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thông tin về Website/Portal của Bộ** |  |  |
| 1 | Website/Portal của Bộ có công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ không |  | Cung cấp đầy đủ. Số lượng tin bài cung cấp theo Nghị định 43 là 684(973) |
| 2 | Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập) | lần | 9000000 |
| **II** | **Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal của Bộ:** |  |  |
| 1 | Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | bài (trang) | 378(729) |
| 2 | Thông tin chỉ đạo, điều hành |  |  |
| a | Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan | bài (trang) | 33(281) |
| b | Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân | bài (trang) | 26(1513) |
| c | Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan | Văn bản (trang) | 24(59) |
| d | Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan (đăng tải theo tuần) | số lần đăng tải | 48 |
| 3 | Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách |  |  |
| a | Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung | bài (trang) | 60(158) |
| b | Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | bài (trang) | 93(319) |
| 4 | Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước | Văn bản (trang) | 8(188) |
| 5 | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan | Văn bản (trang) | 165(1513) |
| 6 | Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân |  |  |
| a | Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến | Văn bản (trang) | 26(2065) |
| b | Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân | bài (trang) | 26(2065) |
| 7 | Thông tin báo cáo thống kê | bài |  |
| 8 | Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học | bài (trang) | 83(494) |
| 9 | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công | bài | 48 |
| 10 | Văn bản chỉ đạo điều hành | văn bản (trang) | 11(66) |
| 11 | Bộ trưởng trả lời chất vấn tại Quốc hội | văn bản (trang) | 313(450) |
| 12 | Thông tin tiếng nước ngoài | bài (trang) | 594(1486) |
|  | **Tổng số** | bài (trang) | 10.608(12.407) |

**4. Cung cấp DVC trực tuyến**

| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Đơn vị tính** | ***Số liệu*** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***1*** | ***Thông tin về thủ tục hành chính và cổng dịch vụ công*** |  |  |
| 1,1 | Tổng số thủ tục hành chính của Bộ chủ trì thực hiện: | thủ tục | 251 |
| 1,2 | Bộ có Cổng dịch vụ công |  |  |
|  | - Địa chỉ Cổng dịch vụ công của Bộ:  http://dichvucong.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx | | |
| - Tổng số DVCTT đã kết nối/tích hợp lên Cổng dịch vụ công của Bộ: | dịch vụ | 75 |
| - Cổng dịch vụ công của Bộ có cung cấp giao diện mobile cho các thiết bị di động |
| - Cổng dịch vụ công của Bộ công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng DVCTT theo từng đơn vị thuộc Bộ (Số lượng đơn vị thuộc Bộ đã công khai: 3 đơn vị) |  |  |
| ***2*** | ***Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:*** | ***dịch vụ*** | ***168*** |
| ***3*** | ***Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3*** |  |  |
|  | - Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 3 trong năm: | hồ sơ | 510871 |
| - Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm: | dịch vụ | 36 |
| - Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm: | hồ sơ | 37465 |
| ***4*** | ***Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:*** |  |  |
|  | - Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 4 trong năm: | hồ sơ | 674388 |
| - Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm: | dịch vụ | 38 |
| - Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm: | hồ sơ | 629326 |
| ***5*** | ***Tổng số DVCTT có hỗ trợ hướng dẫn sử dụng, giải đáp thắc mắc cho người dân và doanh nghiệp:*** | ***dịch vụ*** |  |
|  | *- Số lượng DVCTT mức độ 1, 2 có hỗ trợ:* | *dịch vụ* | *168* |
| *- Số lượng DVCTT mức độ 3 có hỗ trợ:* | *dịch vụ* | *36* |
| *-Số lượng DVCTT mức độ 4 có hỗ trợ:* | *dịch vụ* | *47* |
| ***6*** | ***Sử dụng giao thức https*** |  |  |
|  | - Số lượng Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https: | Website/Portal | 3 |
| - Tỷ lệ Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https / tổng số Website/Portal cung cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ: | % | 100 |

**5. Nhân lực cho ứng dụng CNTT**

| **TT** | **Nội dung/tiêu chí** | **Đơn vị tính** | **Số liệu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhân lực cho ứng dụng CNTT |  |  |
| 1.1. | Tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ |  |  |
|  | - Số CBCCVC tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ | người | 24 |
|  | - Số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ | người | 8 |
| 1.2. | Tại các đơn vị thuộc Bộ |  |  |
|  | - Số đơn vị thuộc Bộ có CBCCVC chuyên trách về CNTT | đơn vị | 4 |
|  | - Tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại các đơn vị thuộc Bộ | người | 158 (trong đó Tổng cục Thống kê 140 người) |
| 1.3. | CBCCVC chuyên trách CNTT của Bộ |  |  |
|  | - Tổng số CBCCVC chuyên trách CNTT của Bộ | người | 166 |
|  | - Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một đơn vị | người/đơn vị | 6 |
| 1.4 | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT, ATTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT): |  |  |
|  | Đại học: | người | 166 |
|  | Số lượng CBCCVC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP…): | người | 1 |
| 1.5 | Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCCVC trong Bộ |  |  |
|  | - Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc: | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc: | % | 100 |
| 2 | Đào tạo về CNTT |  |  |
| 2.1 | Đào tạo về CNTT cho CBCCVC chuyên trách CNTT của Bộ |  |  |
|  | - Số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm | người | 1 |
|  | - Tỷ lệ được đào tạo (so với tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT của Bộ) | % | 12,5 |
| 2.2 | Đào tạo về CNTT cho CBCCVC của Bộ |  |  |
|  | - Số lượng CBCCVC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm | người | 394 |
|  | - Tỉ lệ | % | 20,2 |

**6. Phạm vi sử dụng của các ứng dụng công nghệ thông tin chuyên ngành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ứng dụng** | **Đơn vị chủ trì** | **Quy mô sử dụng** *Đánh dấu [x] vào ô phù hợp* | | **Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác** *(Có: 1/ Không: 0)* |
| Đơn vị thuộc Bộ | Các đơn vị trong và ngoài Bộ |
| 1 | Hệ thống thông tin về đầu tư công quốc gia | Trung tâm Tin học | x | x | 1 |
| 2 | Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước | Trung tâm Tin học | x | x | 1 |
| 3 | Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đã của các nhà tài trợ nước ngoài | Trung tâm Tin học | x | x | 1 |
| 4 | Hệ thống thông tin về đăng ký doanh nghiệp | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | x | x | 1 |
| 5 | Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư | Cục Đầu tư nước ngoài | x | x | 1 |
| 6 | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia | Cục Quản lý đấu thầu | x | x | 1 |
| 7 | Hệ thống thông tin về dự báo kinh tế - xã hội quốc gia | Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XH Quốc gia | x | x |  |

**7. Mức độ cung cấp các dịch vụ công trực tuyến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

**Danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3**

| **TT** | **Nhóm dịch vụ công** | **Tên dịch vụ công** | **Tên thủ tục hành chính** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Tên cơ quan cung cấp** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm** *(tính từ 01/12/2017 đến 30/11/2018)* | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không  trực tuyến trong năm** | **Số lượng tỉnh đã triển khai, sử dụng** (*nếu có*) | **Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số, Mobile ID để xác thực không (***Có: 1/ Không: 0***)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |  | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| 1 | Đầu tư nước ngoài | Cấp và quản lý GCNĐKĐT nước ngoài vàoViệt Nam | Đăng ký cấp GCNĐKĐT (NĐT chưa thành lập doanh nghiệp) | <https://dautunuocngoai.gov.vn/fdi> | Cục Đầu tư nước ngoài | 5412 | 13592 | 63 | 0 |
| Đăng ký cấp GCNĐKĐT (NĐT đã thành lập doanh nghiệp) |
| Cấp mới dự án đầu tư theo hình thức BCC |
| Cấp mới có chấp thuận chủ trương (NĐT chưa thành lập doanh nghiệp) |
| Cấp mới có chấp thuận chủ trương (NĐT đã thành lập doanh nghiệp) |
| Cấp mới dự án đầu tư theo hình thức BCC (có chấp thuận chủ trương) |
| Đăng ký điều chỉnh |
| Điều chỉnh có chấp thuận chủ trương |
| Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư |
| Đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp |
| Đăng ký cấp đổi GCNĐKĐT |
| Đăng ký hiệu đính GCNĐKĐT |
| Đăng ký cấp lại GCNĐKĐT |
| 2 | Đăng ký doanh nghiệp | Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 6.564 | 16.583 | 63 | 1 |
| Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên |
| Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên |
| Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn |
| 3 | Đăng ký doanh nghiệp | Đăng ký giải thể - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Giải thể doanh nghiệp | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 6.555 | 12.440 | 63 | 0 |
| Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án | 0 | 3703 |
| 4 | Đăng ký doanh nghiệp | Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, VPDD, địa điểm kinh doanh | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 11.456 | 18.166 | 63 | 0 |
| 5 | Đăng ký doanh nghiệp | Thông báo quyết định giải thể - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Thông báo quyết định giải thể đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và hợp doanh | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 7.732 | 10.513 | 63 | 0 |
| 6 | Đấu thầu qua mạng | Đăng ký bên mời thầu | Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia | [http://muasamcong.mpi.gov.vn](http://muasamcong.mpi.gov.vn/) | Cục Quản lý đấu thầu | 17740 | 17790 | 63 |  |
| Đăng ký nhà thầu | Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |  | 29227 | 29364 |
| 7 | Đấu thầu qua mạng | Đăng tải thông tin về lựa chọn nhà đầu tư | Công bố danh mục dự án | [http://muasamcong.mpi.gov.vn](http://muasamcong.mpi.gov.vn/) | Cục Quản lý đấu thầu | 559 | 559 | 63 | 0 |
| Thông báo mời sơ tuyển |  | 260 | 260 |
| Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư |  | 260 | 260 |
| Thông báo mời thầu |  | 103 | 103 |
| Kết quả sơ tuyển |  | 118 | 118 |
| Kết quả lựa chọn nhà đầu tư |  | 335 | 335 |
| Đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu | Dự án đầu tư phát triển | [http://muasamcong.mpi.gov.vn](http://muasamcong.mpi.gov.vn/) | Cục Quản lý đấu thầu | 53893 | 53893 |
| Kế hoạch lựa chọn nhà thầu |  | 122822 | 122822 |
| Thông báo mời thầu |  | 103875 | 103875 |
| Kết quả đấu thầu không qua mạng |  | 96916 | 96916 |
| 8 | Đấu thầu qua mạng | Lựa chọn nhà thầu qua mạng | Lựa chọn nhà thầu qua mạng | [http://muasamcong.mpi.gov.vn](http://muasamcong.mpi.gov.vn/) | Cục Quản lý đấu thầu | 17901 | 17901 | 63 | 0 |
| Kết quả mở thầu qua mạng |  | 17739 | 17739 |
| Kết quả đấu thầu qua mạng |  | 11404 | 11404 |

**Danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4**

| **TT** | **Nhóm dịch vụ công** | **Tên dịch vụ công** | **Tên thủ tục hành chính** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Tên cơ quan cung cấp** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm** *(tính từ 01/12/2017 đến 30/11/2018)* | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không  trực tuyến trong năm** | **Số lượng tỉnh đã triển khai, sử dụng** (*nếu có*) | **Hình thức thanh toán (***Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có***)** | **Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số, Mobile ID để xác thực không (***Có: 1/ Không: 0***)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |  | [*(4)*](http://aita.gov.vn/dichvucong/dang-tai-thong-tin-ve-cac-co-so-dao-tao) | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1 | Đăng ký doanh nghiệp | Đăng ký thành lập doanh nghiệp qua mạng - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 688 | 1.882 | 63 | Miễn phí |  |
| Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên | 36.437 | 78.122 |
| Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên | 13.655 | 29.309 |
| Đăng ký thành lập công ty cổ phần | 13.694 | 22.362 |
| Đăng ký thành lập công ty hợp danh | 7 | 15 |
| Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên | 0 | 0 |
| Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | 0 | 0 |
| Thành lập mới công ty được chia là công ty cổ phần | 0 | 0 |
| Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên | 24 | 58 |
| Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | 17 | 58 |
| Thành lập mới công ty được tách là công ty cổ phần | 10 | 18 |
| Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh) | 66 | 184 |
| 2 | Đăng ký doanh nghiệp | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh qua mạng - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 9376 | 22590 | 63 | Miễn phí |  |
| Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) |  |  |
| Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) | 259 | 521 |
| Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 23151 | 39566 |
| Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) | 111 | 238 |
| 3 | Đăng ký doanh nghiệp | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp qua mạng - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 50730 | 117065 | 63 | Miễn phí |  |
| Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 18172 | 61065 |
| Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh | 4 | 10 |
| Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần | 38413 | 93009 |
| Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 20784 | 53574 |
| Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | 17935 | 45582 |
| Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức | Số liệu được thống kê chung trong nhóm dịch vụ đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty TNHH 01 thành viên | |
| Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước |  |  |
| Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế |  |  |
| Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên |  |  |
| Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp |  |  |
| Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác |  |  |
| Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên | 12545 | 34122 |
| Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích | 452 | 2433 |
| Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 20357 | 70445 |
| Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) | 656 | 2834 |
| Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) | 92 | 344 |
| Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp | 0 | 23784 |
| Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp | Số liệu được thông kê chung trong dịch vụ Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp | |
| 4 | Đăng ký doanh nghiệp | Thông báo thay đổi - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 14559 | 51163 | 63 | Miễn phí |
| Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân | 28 | 354 |
| Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần | 2681 | 5746 |
| Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết | Số liệu được thống kê chung trong dịch vụ thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài | |
| Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế | 90787 | 122733 |
| Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | 8415 | 17130 |
| Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần) | 111 | 488 |
| 5 | Đăng ký doanh nghiệp | Thông báo mẫu dấu - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 246.731 | 338.750 | 63 | Miễn phí |  |
| 6 | Đăng ký doanh nghiệp | Đăng ký tạm ngừng hoạt động trước thời hạn - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Thông báo tạm ngừng kinh doanh | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 29.782 | 61.089 | 63 | Miễn phí |  |
| 7 | Đăng ký doanh nghiệp | Đăng ký hoạt động trở lại trước thời hạn - Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 3.487 | 6.626 | 63 | Miễn phí |  |
| 8 | Đăng ký doanh nghiệp | Nhóm thủ tục chia, tách, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp |  | [https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn](https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn/) | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | 172 | 445 | 63 | Miễn phí |  |

# PHỤ LỤC 3

**Chấm điểm theo Bộ tiêu chí đề xuất đối với Trung tâm Tin học**

Dựa trên Bộ chỉ số đề xuất, Nhóm nghiên cứu đã tiến hành chấm điểm việc ứng dụng của Trung tâm Tin học trong năm 2018, cụ thể kết quả như sau:

**1. Chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc, sử dụng thư điện tử của Bộ**

| **TT** | **Nội dung** | | | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov.vn** | | | **30 điểm** | **30** |  |
| 1 | Tỷ lệ % công chức, viên chức sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov.vnđể trao đổi công việc | | | **15 điểm** | **15** |  |
|  | Điểm tính = Tỷ lệ % \* Điểm tối đa (15 điểm) | | |  | 100% |  |
| 2 | Người đứng đầu đơn vị sử dụng hộp thư điện tử @mpi.gov.vnđể trao đổi công việc | | | **15 điểm** | **15** |  |
|  | Có sử dụng | | | 15 điểm | 15 |  |
|  | Không sử dụng | | | 0 điểm |  |  |
| **B** | **Sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc trong xử lý, giải quyết công việc** | | | **70 điểm** | **70** |  |
| 1 | Người đứng đầu đơn vị trực tiếp thực hiện chỉ đạo, điều hành công việc trên Phần mềm | | | 10 điểm | **10** |  |
|  | Có thao tác sử dụng Hệ thống | | | 10 | 10 |  |
|  | Không có thao tác sử dụng Hệ thống | | | 0 |  |  |
| 2 | Tỷ lệ % thực hiện nhận văn bản điện tử ngay trong ngày | | | 20 điểm | 20 |  |
|  | Số văn bản điện tử được gửi về đơn vị | Số văn bản điện tử được nhận ngay trong ngày | Tỷ lệ % | 20 điểm |  |  |
|  |  | 1% - 50% | 5 điểm |
| 51% - 80% | 10 điểm |  |  |
| 81%- 100% | 20 điểm | 100% |  |
| 3 | Tỷ lệ % thực hiện phân xử lý văn bản điện tử ngay trong ngày | | | 20 điểm | 20 |  |
|  | Số văn bản điện tử được gửi về đơn vị | Số văn bản điện tử được phân xử lý ngay trong ngày | Tỷ lệ % | 20 điểm |  |  |
|  |  |  | 1% - 50% | 5 điểm |  |  |
|  |  |  | 51% - 80% | 10 điểm |  |  |
|  |  |  | 81%- 100% | 20 điểm | 100% |  |
| 4 | Số hồ sơ điện tử được tạo đối với các văn bản phải xử lý và trả lời | | | 10 điểm | 10 |  |
|  | Điểm tính = Tỷ lệ % số luồng công việc được tạo/ số văn bản phải xử lý \* Điểm tối đa (10 điểm) | | |  | 100% |  |
| 5 | Thực hiện đính kèm tệp văn bản phát hành của Bộ do đơn vị chủ trì dự thảo trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc, mục “Văn bản lưu” ngay trong ngày kể từ khi nhận được văn bản lưu trên Hệ thống | | | 10 điểm | 10 |  |
|  | Số văn bản được đính kèm trên mục Văn bản lưu ngay trong ngày | Số văn bản trên mục văn bản lưu | Tỷ lệ % | 10 điểm |  |  |
|  |  | 1% - 50% | 3 điểm |  |
| 51% - 80% | 7 điểm |  |
| 81%- 100% | 10 điểm | 100% |
| 6 | **Tổng điểm** | | | | 100 điểm |  |

**2. Chỉ số đánh giá đảm bảo an toàn, an ninh và bảo mật thông tin**

| **TT** | **Nội dung** | | | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Người đứng đầu đơn vị sử dụng chữ ký số** | | | **20 điểm** | **20** |  |
|  | Có sử dụng | | | 20 điểm | **20** |  |
|  | Không sử dụng | | | 0 điểm |  |  |
| 2 | **Đơn vị có ứng dụng chữ ký số trên Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc** | | | **40 điểm** | **40** |  |
|  | Có sử dụng | | | 40 điểm | 40 |  |
|  | Không sử dụng | | | 0 điểm |  |  |
| **3** | **Các máy tính được cài đặt Phần mềm diệt virus có bản quyền** | | | **40 điểm** | **40** |  |
|  | Số lượng máy tính | Số lượng máy tính cài đặt | Tỷ lệ % | Điểm tính = Tỷ lệ% \* Điểm tối đa (40 điểm) | **100%** |  |
| **4** | **Tổng điểm** | | | | **100 điểm** |  |

**3. Chỉ số đánh giá ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng kế hoạch đầu tư công**

| **TT** | **Nội dung** | | | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Đơn vị có quy định nội bộ về phân công, phân quyền, quy trình nội bộ về việc tác nghiệp trên Hệ thống đầu tư công** | | | **20 điểm** | 20 |  |
|  | Có quy trình nội bộ | | | 20 điểm | 20 |  |
| Không có quy trình nội bộ | | | 0 điểm |  |  |
| **2** | **Mức độ ứng dụng Hệ thống đầu tư công của người đứng đầu đơn vị** | | | **20 điểm** | 20 |  |
|  | Số đợt xây dựng kế hoạch đầu tư công | Số đợt kế hoạch có tác nghiệp trên Hệ thống | Tỷ lệ % |  |  |  |
|  |  | 1% - 20% | 5 điểm |
| 21% - 40% | 10 điểm |
| 41%- 60% | 15 điểm |
| 61%-100% | 20 điểm | 100% |  |
| 3 | **Mức độ ứng dụng Hệ thống đầu tư công của các cán bộ trong đơn vị** | | | **40 điểm** | 30 |  |
|  | Dưới 20% tổng số cán bộ sử dụng | | | 5 điểm |  |  |
|  | 21% - 40% cán bộ sử dụng | | | 10 điểm |  |  |
|  | 41% - 60% cán bộ sử dụng | | | 20 điểm |  |  |
|  | 61% - 80% cán bộ sử dụng | | | 30 điểm | 74% |  |
|  | 81% - 100% cán bộ sử dụng | | | 40 điểm |  |  |
| 4 | **Đơn vị có đầu mối triển khai Hệ thống, tiếp nhận các văn bản hướng dẫn và hướng dẫn lại trong đơn vị** | | | **30 điểm** | 30 |  |
|  | Có đầu mối tiếp nhận và hướng dẫn | | | 30 điểm | 30 |  |
|  | Có đầu mối tiếp nhận nhưng hướng dẫn không đầy đủ | | | 15 điểm |  |  |
|  | Không có đầu mối tiếp nhận và hướng dẫn | | | 0 điểm |  |  |
|  | **Tổng điểm** | | | | **90 điểm** |  |

**4. Chỉ số đánh giá công tác phối hợp cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

| **TT** | **Nội dung** | | **Điểm tự đánh giá của TTTH** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cung cấp thông tin theo Quy chế cung cấp thông tin cho**  **Cổng thông tin điện tử của Bộ (\*)** | | |  |
| 1 | Có đăng ký kế hoạch | 0 điểm | 0 điểm |
|  | Không đăng ký kế hoạch | 0 điểm |  |
| 2 | **Tỷ lệ cung cấp thông tin theo quy chế** | **Thang điểm tối đa** |  |
|  | Dưới 20% | 20 điểm |  |
|  | Từ 20-50% | 50 điểm |  |
|  | Từ 51-80% | 70 điểm |  |
|  | Từ 81-100% | 90 điểm | 90 điểm (\*\*) |
| 3 | **Tổng = (1) + (2)** | |  |

*(\*\*) Trung tâm Tin học cập nhật đầy đủ thông tin của các đơn vị đã cung cấp theo Quy chế.*

**5. Chỉ số ứng dụng đặc thù riêng của từng đơn vị**

*a) Ứng dụng CNTT trong phần mềm Quản lý cán bộ*

| **TT** | **Nội dung** | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cập nhật đầy đủ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của đơn vị | 50 điểm | 50 điểm |  |
| 2 | Thực hiện theo dõi, quản lý, tổng hợp các thông tin liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ Phần mềm | 50 điểm | 50 điểm |  |
|  | **Tổng điểm** | | **100 điểm** |  |

*b) Ứng dụng CNTT trong công tác Kế toán, tiền lương*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| 1 | Sử dụng phần mềm để tính lương hàng tháng | 50 điểm | 50 điểm |  |
| 2 | Sử dụng bảng tính lương/báo cáo được in từ phần mềm | 50 điểm | 50 điểm |  |
|  | **Tổng điểm** | | **100 điểm** |  |

*c) Ứng dụng CNTT trong quản lý tài sản*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thang điểm** | **Đơn vị tự đánh giá số điểm** | **Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng** |
| 1 | Cập nhật đầy đủ thông tin tài sản lên phần mềm | 25 điểm | 25 điểm |  |
| 2 | Sử dụng phần mềm để tính khấu hao tài sản | 25 điểm | 25 điểm |  |
| 3 | Theo dõi tài sản qua phần mềm | 25 điểm | 25 điểm |  |
| 4 | Sử dụng phần mềm để làm công tác kế toán tài sản | 25 điểm | 25 điểm |  |
|  | **Tổng điểm** |  | **100 điểm** |  |